

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

PHẠM THỊ LỆ

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN PHÚ
BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI
ĐOẠN 2005 - 2013**

LUẬN VĂN THẠC SĨ ĐỊA LÝ HỌC

THÁI NGUYÊN - 2015

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

PHẠM THỊ LỆ

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN PHÚ
BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI
ĐOẠN 2005 - 2013**

Chuyên ngành: ĐỊA LÝ HỌC

Mã ngành: 60.31.05.01

LUẬN VĂN THẠC SĨ ĐỊA LÝ HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN MINH TUỆ

THÁI NGUYÊN - 2015

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu do tôi thực hiện, dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Nguyễn Minh Tuệ. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực, dựa trên các nguồn thông tin tư liệu chính thức với độ tin cậy cao và chưa từng được ai công nhận trong bất cứ một công trình nào khác.

Thái Nguyên, tháng 5 năm 2015

Học viên

Phạm Thị Lệ

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN i

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian nghiên cứu, thực hiện đề tài này, tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Ban Giám hiệu, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên, các thầy giáo, cô giáo, bạn bè, đồng nghiệp và gia đình.

Nhân dịp này tôi xin được bày tỏ lòng kính trọng biết ơn sâu sắc tới:

- 1. PGS.TS. Nguyễn Minh Tuệ, đã tận tình giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và thực hiện luận văn này.*
- 2. Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo, Khoa Địa lí và các thầy giáo, cô giáo giảng dạy chuyên ngành của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên đã tạo điều kiện giúp đỡ để tôi hoàn thành luận văn này.*
- 3. Các phòng, ban, cơ quan chuyên môn của huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình đã cung cấp những tư liệu có giá trị trong thời gian tác giả làm đề tài.*

Trong quá trình thực hiện đề tài luận văn, bản thân tôi đã có nhiều cố gắng nhưng không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy, cô và các bạn đồng nghiệp để đề tài luận văn được hoàn thiện hơn.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Thái Nguyên, tháng 5 năm 2015

Học viên

Phạm Thị Lệ

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN ii

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

MỤC LỤC

Trang bìa phụ	
Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn	ii
Mục lục	iii
Danh mục viết tắt	iv
Danh mục các bảng	v
Danh mục các hình	vi
MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	2
3. Mục tiêu, nhiệm vụ và giới hạn của đề tài	3
4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu	4
5. Đóng góp chính của luận văn	7
6. Cấu trúc của luận văn	7
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	8
1.1. Cơ sở lý luận	8
1.1.1. Các khái niệm	8
1.1.1.1. Tăng trưởng kinh tế	8
1.1.1.2. Phát triển kinh tế	9
1.1.1.3. Cơ cấu kinh tế	9
1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế	11
1.1.2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.	11
1.1.2.3. Kinh tế - xã hội	12
1.1.3. Các tiêu chí đánh giá phát triển kinh tế cho cấp huyện	17
1.2. Cơ sở thực tiễn	18

1.2.1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế vùng Trung du và miền núi phía Bắc	18
1.2.2. Vài nét về phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên	20

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN iii

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

1.2.2.1. Khái quát chung	20
1.2.2.2. Tình hình phát triển kinh tế	22
1.3. Tiểu kết	23
Chương 2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN PHÚ BÌNH	25
2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế huyện Phú Bình	25
2.1.1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ.	25
2.1.2. Tự nhiên	26
2.1.2.1. Địa hình	26
2.1.2.2. Đất	26
2.1.2.3. Khoáng sản	28
2.1.2.4. Tài nguyên khí hậu	28
2.1.2.5 Tài nguyên nước	29
2.1.2.6. Tài nguyên rừng	29
2.1.3. Kinh tế - xã hội	30
2.1.3.1. Dân số và nguồn lao động	30
2.1.3.2. Cơ sở hạ tầng	34
2.1.3.3. Cơ sở vật chất	36
2.1.3.4. Vốn đầu tư	38
2.1.3.5. Thị trường:	39
2.1.3.6. Khoa học và công nghệ	41
2.1.3.7. Đường lối chính sách	41
2.1.3.8. Tác động của bối cảnh quốc tế và trong nước	42
2.1.4 Đánh giá chung	43
2.2. Thực trạng phát triển kinh tế huyện Phú Bình	44
2.2.1. Khái quát chung	44
2.2.2. Phát triển kinh tế theo ngành	47

2.2.2.1. Ngành N-L-TS.

47

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN iv

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

2.2.2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	64
2.2.2.3. Dịch vụ	73
2.2.3 Sự phân hóa lãnh thổ kinh tế - xã hội của huyện:	76
2.2.4. Đánh giá chung	77
2.2.4.1. Những kết quả chủ yếu	77
2.2.4.2. Những khó khăn thách thức	78
2.3. Tiểu kết	80
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN	
KINH TẾ HUYỆN PHÚ BÌNH ĐẾN NĂM 2020	81
3.1 Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển	81
3.1.1. Quan điểm	81
3.1.2. Mục tiêu phát triển	82
3.1.2.1. Mục tiêu tổng quát	82
3.1.2.2 Mục tiêu cụ thể	82
3.1.3. Định hướng phát triển	83
3.1.3.1. Định hướng phát triển theo ngành	83
3.1.3.2. Định hướng phát triển theo lãnh thổ	92
3.2. Những giải pháp cơ bản	92
3.2.1 Huy động và khai thác nguồn vốn	92
3.2.2. Quy hoạch và phát triển đồng bộ CSHT các khu CN trên địa bàn	95
3.2.3. Phát triển nguồn nhân lực	95
3.2.4. Áp dụng những thành tựu KHCN tiên tiến vào sản xuất và đời sống	96
3.2.5. Giải pháp về thị trường	97
3.2.6. Phát huy sức mạnh tổng hợp các TP kinh tế	97
3.3 Tiểu kết	97
KẾT LUẬN	98
TÀI LIỆU THAM KHẢO	99

PHỤ LỤC

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN v

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CN	UBND
CNH	XDCB
CNH – HĐH	
CN-TTCN	
CN-XD	
CCN	
DV	
GTTT	
GTSX	
GIS	
HTX	
HĐND	
KH&CN	
KT- XH	
KT	
NN	
NXB	
N-L-TS	
NTM	
SX	
THPT	
TTGDTX	
TTCN	
TM–DV–DL	
VH–TT–DL	

Công nghiệp

Công nghiệp hóa

Công nghiệp hóa- hiện đại hóa

Công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp- Xây dựng

Cụm công nghiệp

Dịch vụ

Giá trị tăng thêm

Giá trị sản xuất

Hệ thống thông tin địa lí

Hợp tác xã

Hội đồng nhân dân

Khoa học và Công nghệ

Kinh tế - Xã hội

Kinh tế

Nông nghiệp

Nhà xuất bản

Nông – Lâm- Thủy sản

Nông thôn mới

Sản xuất

Trung học phổ thông

Trung tâm giáo dục thường xuyên

Tiểu thủ công nghiệp

Thương mại- Dịch vụ- Du lịch

Văn hóa- Thể thao- Du lịch

Ủy ban nhân dân

Xây dựng cơ bản

DANH MỤC CÁC BẢNG

Trang

Bảng 1.1. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2005 – 2013	22
Bảng 2.1. Quy mô và cơ cấu sử dụng đất huyện Phú Bình giai đoạn 2005 - 2013	27
Bảng 2.2. Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2005 – 2013.	30
Bảng 2.3. Tỉ suất sinh, tỉ suất tử và tỉ suất gia tăng tự nhiên huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013.	31
Bảng 2.4. Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2013	33
Bảng 2.5. GTSX và GTSX/người của Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013	45
Bảng 2.6. GTSX và cơ cấu GTSX huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013	46
Bảng 2.7. Cơ cấu GTSX nông-lâm-thủy sản của huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013.	49
Bảng 2.8. GTSX và cơ cấu GTSX nông nghiệp huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013.	49
Bảng 2.9. GTSX ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng giai đoạn 2005 – 2013	50
Bảng 2.10 Diện tích các loại cây trồng giai đoạn 2005 – 2013	51
Bảng 2.11. Diện tích năng suất và sản lượng một số cây lương thực huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013	52
Bảng 2.12. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa phân theo xã, thị trấn huyện Phú Bình năm 2013	53
Bảng 2.13. Diện tích, năng suất và sản lượng lúa của huyện Phú Bình giai đoạn 2005 - 2013	54
Bảng 2.14. Diện tích, năng suất, sản lượng cây công nghiệp huyện Phú Bình giai đoạn 2005 - 2013	56
Bảng 2.15. Diện tích và sản lượng Chè huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013	57

Bảng 2.16. Số lượng gia súc, gia cầm huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013	
58	
Bảng 2.17. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013 ..	60
Bảng 2.18. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu của huyện Phú Bình	
giai đoạn 2005 - 2013	61
Bảng 2.19. Tình hình sản xuất ngành thủy sản của Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013	
62	
Bảng 3.1. Dự báo quy mô và tốc độ tăng trưởng ngành nông – lâm – thủy	
sản huyện Phú Bình đến năm 2020.	83

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN v

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

DANH MỤC CÁC HÌNH

1. Bản đồ hành chính huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	
2. Bản đồ các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển kinh tế huyện Phú Bình	
3. Bản đồ thực trạng phát triển kinh tế huyện Phú Bình	
Biểu đồ 2.1. Quy mô và cơ cấu sử dụng đất huyện Phú Bình	
	giai đoạn 2005 – 2013 27
Biểu đồ 2.2: GTSX và GTSX/người huyện Phú Bình	giai đoạn 2005 - 2013 45
Biểu đồ 2.3. Cơ cấu GTSX huyện Phú Bình	giai đoạn 2005 - 2013 47
Biểu đồ 2.4. Cơ cấu GTSX ngành nông – lâm – thủy sản huyện Phú Bình	
	giai đoạn 2005 - 2013 48

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu – ĐHTN vì

<http://www.lrc.tnu.edu.vn>

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Phú Bình là một huyện trung du thuộc tỉnh Thái Nguyên, nằm ở phía Nam của tỉnh Thái Nguyên, diện tích đất tự nhiên của huyện là 251,71 km². Trong những năm gần đây kinh tế huyện Phú Bình đã có nhiều chuyển biến tích cực nhưng chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của nó. Giá trị sản xuất trên địa bàn huyện còn ở mức khiêm tốn, cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch chậm, thu nhập và đời sống của nhân dân còn thấp và gặp nhiều khó khăn.

Trong giai đoạn tới, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược đối với huyện Phú Bình. Phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Bình đến năm 2020 đã nêu rõ: "Cần xây dựng huyện Phú Bình thành một huyện phát triển toàn diện cả về kinh tế, văn hóa và xã hội; phát triển kinh tế mở, tạo đột phá về phát triển giao thông để thu hút đầu tư cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; phát triển kinh tế nhanh, vững chắc và sớm hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp, có cơ sở hạ tầng đồng bộ và phát triển; văn hóa, giáo dục đào tạo và y tế tiên tiến; phát huy và duy trì những bản sắc văn hóa, tinh thần của địa phương và xây dựng đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh; chất lượng cuộc sống của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng cao; đảm bảo quốc phòng và an ninh" [28]

Để kinh tế Phú Bình phát triển đúng hướng và đạt mục tiêu đề ra cần phải có những chính sách và giải pháp đồng bộ. Vì vậy việc đánh giá đầy đủ tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế để từ đó đưa ra giải pháp phát triển phù hợp và bền vững nền kinh tế của huyện trong giai đoạn sắp tới là một vấn đề cấp thiết.

Với mong muốn góp phần vào việc phát triển bền vững nền kinh tế của Phú Bình, tôi đã lựa chọn nghiên cứu đề tài **“Phát triển kinh tế huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005 – 2013”**.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển kinh tế nói riêng có vai trò quan trọng đối với mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ và địa phương. Đây là vấn đề nhận được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học, các cơ quan chuyên ngành. Dưới góc độ Địa lí học nghiên cứu kinh tế cấp huyện đã thu hút được nhiều nhà khoa học, các cơ quan nghiên cứu và có nhiều công trình cũng như đề tài của nhiều luận văn thạc sĩ, Tiến sĩ

Các công trình nghiên về vấn đề phát triển kinh tế tiêu biểu là:

- “*Địa lí kinh tế xã hội đại cương*” Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2005) [24]; “*Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam*” Lê Thông (chủ biên) (2011) [18], đã cung cấp cơ sở lí luận về tăng trưởng và phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển kinh tế. Trên cơ sở này, tác giả vận dụng cho đề tài nghiên cứu của mình. Ngoài ra còn một số sách tham khảo khác cũng có giá trị cả về lí luận và thực tiễn cho hướng nghiên cứu luận văn như:

- Bộ kế hoạch và Đầu tư, *Viện chiến lược phát triển (2009)* [2], *các vùng, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương: Tiềm năng và triển vọng đến năm 2020*, Nxb Quốc gia. *Bộ Kế Hoạch và đầu tư, Quy hoạch phát triển nhân lực các tỉnh vùng núi phía Bắc giai đoạn 2010 – 2020* [3].

Các cuốn sách này đã cung cấp những thông tin về điều kiện, thực trạng và triển vọng phát triển kinh tế- xã hội theo các vùng và từng tỉnh đồng thời đã phân tích các số liệu về kinh tế - xã hội của 671 huyện đến năm 2004 là cơ sở để tác giả đối chiếu, so sánh trong quá trình viết luận văn.

- Một số đề tài luận văn thạc sĩ nghiên cứu cấp huyện đã được bảo vệ ở trường ĐHSP, ĐH Thái Nguyên, tiêu biểu là:

+ *Kinh tế huyện Sóc Sơn giai đoạn 2005-2010 với tầm nhìn đến năm 2020 (2012)* của Nguyễn Xuân Tuấn, ĐHSP Thái Nguyên [23].

+ *Phát triển kinh tế huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2006-2010(2012)* [12] của Hoàng Thị Thắm, ĐHSP Thái Nguyên.

+ *Kinh tế huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2006 – 2010 và tầm nhìn đến năm 2020* (2013) [4] của Ngô Văn Chiến, ĐHSP Thái Nguyên

+ *Kinh tế Mỹ Đức thời kì công nghiệp hóa - hiện đại hóa*, tác giả Nguyễn Thị Thanh Bình, năm 2004, ĐHSP Hà Nội.

+ *Kinh tế Yên Dũng trong thời kỳ đổi mới*, tác giả Nguyễn Văn Lượng, năm 2006. ĐHSP Hà Nội.

+ *Kinh tế huyện Sóc Sơn giai đoạn 2005-2010 với tầm nhìn đến năm 2020* của Nguyễn Xuân Tuấn, năm 2012, ĐHSP – ĐH Thái Nguyên.

Đây cũng là tài liệu tham khảo để xây dựng bộ khung luận văn và những nội dung nghiên cứu dưới góc độ địa lí học.

Đối với huyện Phú Bình vấn đề phát triển kinh tế của huyện giai đoạn 2005 – 2013 cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào. Và vì thế tôi quyết định lựa chọn huyện Phú Bình. Nơi tôi sinh ra và lớn lên làm địa bàn nghiên cứu phát triển kinh tế.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ và giới hạn của đề tài

3.1. Mục tiêu

Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và thực tiễn về phát triển kinh tế dưới góc độ Địa lí học, đề tài có mục tiêu là đánh giá các nhân tố ảnh hưởng, phân tích thực trạng phát triển kinh tế huyện Phú Bình, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế huyện có hiệu quả trong thời gian tới.

3.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục tiêu trên, luận văn có các nhiệm vụ sau:

- Đúc kết cơ sở lí luận và thực tiễn về phát triển kinh tế dưới góc độ Địa lí học để vận dụng vào địa bàn cấp huyện.

- Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

- Phân tích thực trạng phát triển kinh tế huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005 – 2013,

- Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển ổn định và bền vững nền kinh tế của huyện đến năm 2020, và tầm nhìn đến năm 2025.

3.3. Giới hạn

- Về nội dung tập trung nghiên cứu các thế mạnh và hạn chế của các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế ở huyện Phú Bình cũng như thực trạng phát triển kinh tế theo nhóm ngành và ngành; sự phân hóa theo lãnh thổ, đặc biệt là nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (cụm công nghiệp, khu công nghiệp, làng nghề), dịch vụ (giao thông, thương mại, du lịch) và các tiểu vùng sản xuất kinh tế.

- Về lãnh thổ: Nghiên cứu toàn bộ huyện Phú Bình, có đi sâu xuống cấp xã và cụm xã ngoài ra đề tài có so sánh với một số huyện trong tỉnh Thái Nguyên và toàn tỉnh.

- Về thời gian nghiên cứu: Số liệu phân tích được thực hiện trong khoảng thời gian từ 2005 - 2013, định hướng đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2025

4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Quan điểm nghiên cứu

- Quan điểm hệ thống

Tính hệ thống làm đề tài trở nên logic, thông suốt và sâu sắc. Trong đề tài này việc nghiên cứu hiện trạng phát triển kinh tế huyện Phú Bình được đặt trong vấn đề phát triển kinh tế của tỉnh và cả nước. Đồng thời Phú Bình cũng được coi là một hệ thống hoàn chỉnh và thống nhất, trong đó bao gồm các hệ thống con (như các cụm xã, các xã). Các hệ thống có mối quan hệ tương tác, mật thiết với nhau. Vì vậy cần phải tìm hiểu các mối quan hệ qua lại, các tác động ảnh hưởng giữa các yếu tố trong một hệ thống và giữa các hệ thống để đánh giá chính xác vấn đề nghiên cứu.

- Quan điểm tổng hợp lãnh thổ

Huyện Phú Bình là một thể tổng hợp bao gồm các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội có mối quan hệ chặt chẽ, tác động ảnh hưởng và chi phối lẫn nhau.

Quan điểm tổng hợp thể hiện rõ việc xem xét hiện trạng phát triển kinh tế trong mỗi liên hệ tác động qua lại giữa các yếu tố tự nhiên và kinh tế - xã hội.

Mọi sự vật hiện tượng Địa lý đều tồn tại và phát triển trong một không gian lãnh thổ nhất định. Khi nghiên cứu phải tìm hiểu sự ảnh hưởng của lãnh thổ đến khía cạnh nghiên cứu, tìm ra các qui luật phát triển và đưa ra những định hướng tốt nhằm khai thác có hiệu quả những tiềm năng của huyện. Đặc biệt chú ý tới sự khác biệt lãnh thổ trong quá trình phát triển kinh tế. Các khu vực khác nhau, kết hợp với sự phân hóa không gian, cũng như việc tổ chức hợp lý quá trình sản xuất sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Quan điểm lịch sử - viễn cảnh

Vận dụng quan điểm lịch sử viễn cảnh vào nghiên cứu phát triển kinh tế huyện Phú Bình, để thấy được những biến đổi của các yếu tố kinh tế trong từng giai đoạn phát triển và xu hướng chuyển dịch các ngành kinh tế trong huyện. Từ đó đánh giá được hiện trạng và dự báo xu hướng phát triển kinh tế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.

- Quan điểm phát triển bền vững

Những giải pháp cho sự phát triển kinh tế - xã hội phải dựa trên quan điểm bền vững. Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn liền với bảo vệ và tái tạo tài nguyên thiên nhiên, chống ô nhiễm môi trường, kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

4.2. Các phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập tài liệu

Để phân tích và đánh giá tình hình phát triển kinh tế của một lãnh thổ, cần phải có thông tin về nhiều khía cạnh khác nhau của các ngành và lãnh thổ. Cụ thể trong luận văn này, tác giả phải thu thập những dữ liệu bằng số liệu thống kê, bằng văn bản và dữ liệu không gian (bản đồ) từ nhiều nguồn khác nhau như các báo cáo, các văn kiện, văn bản chính thức, niên giám thống kê và có sự thống nhất về thời gian.

- Phương pháp phân tích tổng hợp

Trên cơ sở những dữ liệu đã thu thập, bằng phương pháp phân tích tổng hợp phân tích tình hình phát triển kinh tế, những yếu tố ảnh hưởng, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và từ đó tìm ra những giải pháp nhằm phát triển các ngành kinh tế của huyện Phú Bình .

- Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp phổ biến dùng để so sánh các yếu tố định lượng hoặc định tính, so sánh các mối quan hệ không gian và thời gian giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là mối quan hệ về tự nhiên và nhân văn, so sánh phân tích các chỉ tiêu, các hoạt động kinh tế đã được lượng hóa có cùng nội dung, tính chất tương tự để xác định mức độ biến động của các chỉ tiêu. Trên cơ sở đó rút ra bản chất của các hiện tượng kinh tế hiện tượng địa lý và xây dựng mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý.

- Phương pháp thống kê toán học

Từ những số liệu đã được thu thập, tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê toán học để xử lý số liệu, tính toán các chỉ số phát triển, tính tỉ trọng các ngành so với tổng thể, so sánh, đánh giá để thấy được vị trí và sự chuyển biến của nền kinh tế huyện Phú Bình thời kì công nghiệp hóa.

- Phương pháp thực địa

Đây là phương pháp dùng để kiểm tra lại mức độ chính xác của các số liệu đã được thu thập, trên cơ sở khảo sát, tìm hiểu trực tiếp các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã, các cụm công nghiệp, các hoạt động dịch vụ và các doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Từ đó thu thập thêm những thông tin, tích lũy thêm những hiểu biết về địa phương để từ đó đề xuất những giải pháp.

- Phương pháp bản đồ, và GIS

Bản đồ: phản ánh sự phân bố không gian, các mối liên hệ của các đối tượng địa lý kinh tế theo lãnh thổ.

Sử dụng công nghệ GIS: để số hóa và vẽ các bản đồ, biểu đồ một cách chính xác mang tính khoa học cao.

5. Đóng góp chính của luận văn

- Kế thừa, bổ sung và làm rõ được cơ sở lí luận thực tiễn về phát triển kinh tế nói chung và ở địa bàn cấp huyện để vận dụng vào huyện Phú Bình.
- Làm sáng tỏ được lợi thế và cơ hội, các hạn chế và thách thức đối với phát triển kinh tế của huyện Phú Bình.
- Nhận diện thực trạng nền kinh tế của huyện trong giai đoạn 2005 - 2013 dưới góc độ địa lí học.
- Đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm phát triển kinh tế huyện Phú Bình trong tầm nhìn đến năm 2020 và 2025

6. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở lí luận và thực tiễn về phát triển kinh tế.

Chương 2: Các nhân tố ảnh hưởng và thực trạng phát triển kinh tế huyện phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Chương 3: Định hướng và giải pháp phát triển kinh tế huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Các khái niệm

Nền kinh tế thế giới luôn có sự biến động và tăng trưởng không ngừng ở tất cả các lĩnh vực, cả lĩnh vực xã hội và lĩnh vực kinh tế. vì vậy khi nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế, cần quan tâm đến tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế, các nguồn lực, đây là cơ sở để hoạch định chiến lược và phương án có lợi cho đất nước.

1.1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

* Khái niệm về tăng trưởng kinh tế.

- Tăng trưởng kinh tế là mức tăng của cải vật chất trong một thời kỳ nhất định. Để biểu thị sự tăng trưởng kinh tế người ta sử dụng mức tăng trưởng kinh tế, đó là sự tăng lên của tổng thu nhập quốc gia (GNI) hay mức tăng của tổng thu nhập quốc nội (GDP) hoặc tổng thu nhập quốc dân tính theo đầu người (GNI/người, GDP/người).

Ở cấp quốc gia, cấp tỉnh, để đo lường tăng trưởng kinh tế người ta thường dùng hai chỉ số chủ yếu: phần tăng, giảm quy mô của nền kinh tế (tính theo GDP), tốc độ tăng trưởng kinh tế (tính theo GDP), GTSX, tốc độ tăng trưởng GTSX.

Tăng trưởng kinh tế thể hiện sự thay đổi về lượng của nền kinh tế, do đó tăng trưởng kinh tế chưa phản ánh đầy đủ sự biến đổi của cơ cấu KT-XH, tăng trưởng có thể cao nhưng chất lượng cuộc sống không cao. Cùng với đó môi trường có thể bị hủy hoại, tài nguyên bị khai thác cạn kiệt, chênh lệch giàu nghèo, chênh lệch nông thôn và thành thị có thể tăng cao và bất bình đẳng xã hội.

Mặc dù vậy, các chỉ tiêu đo lường mức tăng trưởng kinh tế vẫn được sử dụng làm thước đo trình độ phát triển kinh tế một cách cụ thể, nó trở thành mục

tiêu phần đầu, một tiêu chí của một vùng, địa phương vì nó là thước đo để người dân đánh giá hiệu quả điều hành đất nước của Chính phủ, của người lãnh đạo.

1.1.1.2. Phát triển kinh tế

*** Phát triển kinh tế.**

Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô, sản xuất (tăng trưởng) và sự tiến bộ về cơ cấu xã hội.

Nói cách khác, phát triển kinh tế là sự vận động theo chiều hướng tiến lên, trong đó có sự thay đổi về lượng và chất của sự vật hiện tượng trong thời gian và không gian cụ thể.[23]

Phát triển kinh tế là sự gia tăng quy mô nền kinh tế, trong đó có sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ và đảm bảo mọi người đều được bình đẳng về cơ hội để tham gia vào quá trình phát triển và được sẻ chia, hưởng thụ thành quả của phát triển.

Phát triển kinh tế bao gồm tăng trưởng kinh tế cùng với những thay đổi về chất của nền kinh tế và những thay đổi về cơ cấu kinh tế (giảm tỉ trọng của khu vực nông – lâm – ngư nghiệp, tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ). Phát triển kinh tế là một quá trình hoàn thiện về mọi mặt của nền kinh tế bao gồm kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế trong một thời gian nhất định.[23]

Vậy phát triển kinh tế chỉ có vai trò là một phương tiện để đạt tới mục tiêu phát triển về kinh tế và xã hội, nhằm nâng cao đời sống tinh thần, vật chất của người dân.

1.1.1.3. Cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu nền kinh tế: Là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế với vị trí, tỉ trọng tương ứng của chúng và mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.[23]

Cơ cấu kinh tế có vai trò quyết định tới sự phát triển và tăng trưởng kinh tế cũng như quyết định đến sự phát triển xã hội. Cơ cấu kinh tế được thể hiện ở 3 khía cạnh sau: nhóm ngành kinh tế, thành phần kinh tế, sự phân hóa lãnh thổ

* Các nhóm ngành: Ngành kinh tế là một bộ phận của nền kinh tế chuyên tạo ra hàng hóa và dịch vụ. được chia thành các nhóm ngành:

Nhóm ngành nông - lâm - thủy sản (khu vực I); công nghiệp - xây dựng (khu vực II) và nhóm các ngành dịch vụ (khu vực III). Đây là các bộ phận cấu thành nền kinh tế. không hoạt động đơn lẻ độc lập mà có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau để đạt được mục tiêu đã đặt ra trước đó.

Nhóm ngành sản xuất vật chất và các ngành dịch vụ: nhóm ngành này có mối quan hệ mật thiết và hỗ trợ cho nhau, dịch vụ được coi là yếu tố thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh, nếu khu vực dịch vụ không phát triển thì sản xuất cũng ngừng trệ theo.

Nhóm ngành nông nghiệp và nhóm ngành phi nông nghiệp: Nông nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng trong nền kinh tế của nhiều nước, đặc biệt với các nước đang phát triển thì việc xem xét cơ cấu theo kiểu này có ý nghĩa quan trọng. Việc thay đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc chuyển dân cư nông thôn sang sống ở thành thị đều có ảnh hưởng tới phát triển kinh tế.

*Theo thành phần kinh tế gồm 3 khu vực: kinh tế nhà nước, ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế là tương quan tỉ lệ giữa các thành phần kinh tế tham gia vào các ngành, lĩnh vực hay các bộ phận hợp thành nền kinh tế. Phản ánh khả năng khai thác năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh của mọi thành viên xã hội. Một nền kinh tế thường có nhiều hình thức sở hữu khác nhau, ở đó có loại hình kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế và từ đó thể hiện rõ quan điểm, xu hướng phát triển kinh tế. Trong điều kiện toàn cầu hoá việc phân định các loại hình kinh tế là rất quan trọng, có tác dụng thúc đẩy, mở rộng sự phát triển kinh tế chung.

* Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ: Cho thấy cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ, phản ánh khả năng kết hợp, khai thác tài nguyên, tiềm lực KT-XH của các

vùng phục vụ cho mục đích phát triển nền kinh tế. Mỗi cấp lãnh thổ đều có cơ cấu kinh tế lãnh thổ của nó. Nếu được tổ chức, các mối quan hệ giữa các cấp phân vị lãnh thổ sẽ tạo nên mối quan hệ ngang rất chặt chẽ đảm bảo cho toàn bộ các hoạt động trong mỗi lãnh thổ và giữa các lãnh thổ thống nhất, cân đối hài hoà để phát triển một cách nhịp nhàng, có hiệu quả.

Ba bộ phận chủ yếu tạo thành cơ cấu kinh tế là cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ, cơ cấu thành phần kinh tế, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Cơ cấu ngành hình thành trước và trên cơ sở phân bố các ngành, cơ cấu lãnh thổ sẽ hình thành.

Dựa vào hình thức sở hữu sẽ hình thành cơ cấu loại hình kinh tế. Cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế chỉ có thể phát triển trên lãnh thổ của cả nước hay của các vùng. Việc phân bố lãnh thổ một cách hợp lý góp phần thúc đẩy phát triển cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế. Trong mối quan hệ này, vai trò quan trọng hàng đầu thuộc về cơ cấu ngành kinh tế.

Trong tổng thể nền kinh tế: các yếu tố cấu thành nền kinh tế cần được sắp xếp một cách hợp lý theo một tỉ lệ nhất định, nếu sự sắp xếp này là hợp lý, khách quan, khoa học,... thì sẽ có cơ cấu kinh tế hợp lý thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh và ngược lại.

Các bộ phận chủ yếu tạo thành cơ cấu kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tạo thành một nền kinh tế hoàn chỉnh. Trong mối quan hệ này, vai trò quan trọng hàng đầu thuộc về cơ cấu ngành kinh tế.

1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế

Mỗi quốc gia đều có nhiều nguồn lực ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế, (vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân số và lao động, khoa học và công nghệ, nguồn vốn, thị trường, đường lối chính sách, hệ thống tài sản quốc dân, truyền thống và kinh nghiệm sản xuất..), có khả năng khai thác để phục vụ phát triển kinh tế, ở từng giai đoạn lịch sử sẽ cho thấy nguồn lực nào là quan trọng và giữ vai trò chủ đạo hơn nguồn lực nào, nhưng một điều chắc chắn là các nguồn lực đó sẽ cùng lúc ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia.

1.1.2.1. Vị trí địa lý

Vị trí địa lý bao gồm vị trí kinh tế, giao thông, chính trị,... tạo điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn trong việc tiếp cận, trao đổi, cùng phát triển, mở rộng quan hệ quốc tế, hội nhập đời sống kinh tế xã hội giữa các vùng, giữa các quốc gia với nhau, có vai trò góp phần định hướng có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế. Đây là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Sự thuận lợi hay khó khăn của nguồn lực này sẽ ảnh hưởng đến chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cũng như tốc độ phát triển của nền kinh tế.

Vị trí địa lý có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của nền kinh tế xã hội. Có vai trò rất lớn đến việc hình thành các nhân tố tự nhiên như khí hậu, đất đai, địa hình, sinh vật,... từ đó sẽ tạo điều kiện hình thành và phát triển các ngành KT có khả năng khai thác tốt các điều kiện và nhân tố đó cho sự phát triển. Sự thuận lợi hoặc khó khăn đó sẽ thúc đẩy hay hạn chế sự phát triển nền KT và các ngành KT của mỗi nước.

1.1.2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Điều kiện tự nhiên là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất, là đối tượng lao động của con người và là nguồn vật chất vừa phục vụ trực tiếp cho cuộc sống, vừa phục vụ cho phát triển KT. Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên bao gồm địa hình, khí hậu, sinh vật, khoáng sản, nguồn nước, đất đai,... tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển. Tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển KT như ảnh hưởng đến cơ cấu các ngành, quy mô và sự phân bố các ngành KT. Các tài nguyên có quy mô, trữ lượng và chất lượng khác nhau cũng ảnh hưởng đến quy mô và cơ cấu các ngành KT.

Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, tài nguyên thiên nhiên sẽ thực sự trở thành sức mạnh khi được con người khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả, trên thế giới đã có nhiều minh chứng cho điều này, đó là các nước giàu tài nguyên khoáng sản như các nước ở Châu Mỹ La Tinh, châu Phi,... lại là những

nước có nền kinh tế nghèo và chậm phát triển, nhưng có những nước nghèo tài nguyên khoáng sản lại là những nước có nền kinh tế phát triển như Nhật Bản, Anh,... dựa trên cơ sở nhập nguyên liệu.

Ngoài ra nguồn tài nguyên vừa là nguồn hàng xuất khẩu trực tiếp có giá trị kinh tế cao vừa là nguồn lực quan trọng trong việc tạo ra các mặt hàng xuất khẩu. tạo cơ sở để các nước thu hút đầu tư của nước ngoài về vốn, khoa học công nghệ tiên tiến,... và cũng là một trong những tiêu chí để các nước đi đầu tư lựa chọn nơi đầu tư.

Tài nguyên thiên nhiên là tài sản quốc gia, là nhân tố quan trọng, là nguồn lực không thể thiếu trong quá trình phát triển kinh tế xã hội mỗi quốc gia.

1.1.2.3. Kinh tế - xã hội

Nhân tố kinh tế - xã hội, nhất là dân cư và nguồn lao động, nguồn vốn, khoa học - kỹ thuật và công nghệ, thị trường có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển và phân bố các ngành KT phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn.

a. Dân cư và nguồn lao động.

Dân cư và nguồn lao động có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước đó thông qua hai khía cạnh. Đó vừa là nơi cung cấp nguồn lao động vừa là lực lượng sản xuất chính để tạo ra của cải vật chất cho xã hội. đây cũng chính là thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và dịch vụ do chính con người tạo ra, và là cơ sở thúc đẩy cho sản xuất phát triển cho nền KT đi lên.

Quy mô của dân số, kết cấu, trình độ và sự phân bố của dân cư, là những điều được quan tâm hàng đầu khi xét đến nhân tố này, các đặc điểm này có những ảnh hưởng khác nhau đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự phát triển và phân bố dân cư với những đặc điểm như quy mô dân số đông, nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ, thị trường tiêu thụ rộng lớn; kết cấu dân số trẻ, có khả năng tiếp thu được nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Là cơ sở để lựa

chọn phát triển các ngành đòi hỏi trình độ khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao, các ngành phát huy tốt chất xám và tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư, thu hút được khoa học kỹ thuật. Nguồn lao động có trình độ, chất lượng cao thì sự phát triển kinh tế càng nhanh và bền vững. Ngược lại nếu nguồn lao động chủ yếu là phổ thông thì sẽ cho phép lựa chọn các ngành sử dụng sức lao động là chính.

Đây cũng được coi là thị trường tiêu thụ quan trọng và có vai trò quyết định đối với các ngành kinh tế. Ảnh hưởng đến cơ cấu các ngành, quy mô sản xuất và sự phát triển của các ngành hàng khác nhau. Các đặc điểm của dân cư như quy mô, cơ cấu, trình độ và sự phân bố sẽ ảnh hưởng đến việc hình thành các nhu cầu tiêu thụ các loại hàng hoá và quy mô tiêu thụ hàng hoá khác nhau. Dân số đông sẽ có nhu cầu tiêu thụ hàng hoá lớn, dân số trẻ sẽ có nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng liên quan đến giới trẻ, trình độ của dân cư ảnh hưởng tới yêu cầu về chất lượng mẫu mã sản phẩm, sự phân bố dân cư nơi đông đúc, nơi thưa thớt ảnh hưởng tới thị trường tiêu thụ hàng hoá...

Bên cạnh những mặt tích cực đối với sự phát triển KT nói trên, dân cư và nguồn lao động cũng có những mặt hạn chế của nó như dân số quá đông, sự phân bố dân cư không đồng đều, dân số già hoặc trẻ, trình độ dân trí còn thấp,... tất cả những điều đó đều làm chậm sự phát triển của nền KT của mỗi nước. Điều đó đặt ra yêu cầu với các nước trên thế giới phải tìm cách để hạn chế những khó khăn nói trên và điều chỉnh nó để trở thành những điều kiện thuận lợi cho KT phát triển

b. Khoa học và công nghệ.

Khoa học và công nghệ ngày càng có vai trò quan trọng và vị trí quyết định trong quá trình sản xuất và phát triển của nền kinh tế. đây là hệ thống các tri thức về các sự vật hiện tượng, quy luật của tự nhiên, các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm hàng hóa. Các ứng dụng tiến bộ khoa học tạo điều kiện mở rộng khả năng phát triển của nền kinh tế. Các ứng dụng tiến bộ khoa học tạo

điều kiện mở rộng khả năng phát hiện, khai thác và nâng cao hiệu quả đưa vào sử dụng các nguồn lực. Sự phát triển của khoa học và công nghệ cho phép tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, số lượng lớn và giá thành thấp, có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường, tạo đà cho nền kinh tế phát triển.

Nhờ sự phát triển của khoa học, công nghệ, của cải vật chất làm ra ngày càng nhiều, qui mô sản xuất ngày càng lớn đòi hỏi trình độ lao động ngày càng có chất xám, phân công lao động trở nên sâu sắc hơn, phân chia thành nhiều ngành nhỏ, xuất hiện nhiều ngành, lĩnh vực mới. Từ đó, làm thay đổi cơ cấu, vị trí giữa các ngành, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế càng cao, làm cho nền kinh tế dịch chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu.

Hiện nay trên thế giới, hầu hết các nước, đặc biệt đối với các nước phát triển đều có xu hướng áp dụng thành quả của khoa học công nghệ vào việc khai thác và sử dụng các nguồn lực của mình. Vì vậy năng suất cao hơn song cũng tiết kiệm hơn, sử dụng hợp lý hơn đồng thời tránh được ô nhiễm môi trường. Những thành công đó đã làm thay đổi lớn nền kinh tế của những nước này và có xu hướng tăng dần những ngành có giá trị kinh tế và hàm lượng khoa học kỹ thuật cao. Các nước nghèo, các nước đang phát triển đang có xu hướng tiếp thu, nhập và chuyển giao công nghệ để sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế, góp phần thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

c. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật

Cơ sở hạ tầng có vai trò rất lớn đối với phát triển KT – XH. Đây là cơ sở đảm bảo các điều kiện vật chất thuận lợi nhất để các cơ sở sản xuất và dịch vụ hoạt động có hiệu quả, một hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ sẽ tạo điều kiện rút ngắn chu kỳ sản xuất và lưu thông, giảm bớt chi phí sản xuất và góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm. Chỉ cần trục trặc một khâu trong hệ thống kết cấu hạ tầng thì lập tức sẽ gây ra sự cố cho các hoạt động khác còn lại. Vì vậy, trong phạm vi kinh tế, kết cấu hạ tầng là hệ thống huyết mạch của nền

kinh tế, có nhiệm vụ thực hiện những mối liên hệ giữa các bộ phận và giữa các vùng của nền kinh tế. Ngoài ra còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng tốt nhất các tiềm năng của đất nước, mở rộng quan hệ quốc tế. Như vậy, kết cấu hạ tầng rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của từng đơn vị kinh tế quốc dân. Sự phát triển của kết cấu hạ tầng sẽ là một trong những điều kiện vật chất quan trọng cho sự phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội.

d. Nguồn vốn

Nguồn vốn tồn tại dưới hai dạng là vốn trong nước và vốn đầu tư nước ngoài, Nguồn vốn có vai trò vô cùng quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, nguồn vốn trong nước có vai trò quan trọng trong việc xây dựng các cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng và đảm bảo cho sự vận hành của nền KT. Nguồn vốn trong nước có thể tham gia vào quá trình đầu tư quốc tế ở các lĩnh vực khác nhau ở các nước khác nhau nhằm đem lại ngoại tệ cho đất nước từ phạm vi ngoài lãnh thổ bằng nguồn vốn trong nước.

Vốn đầu tư nước ngoài bao gồm các Nguồn vốn như FDI, ODA, NGO,... Vốn FDI là vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài thường đầu tư vào các ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật công nghệ cao, đòi hỏi lao động phải qua đào tạo, đồng thời đầu tư vào những ngành đòi hỏi vốn lớn mà trong nước chưa có khả năng đầu tư. Ở nhiều quốc gia nói chung và ở Việt Nam nói riêng, quy mô và nhịp điệu của vốn đầu tư nước ngoài có ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ tăng trưởng của nền KT.

e. Thị trường

Thị trường có vai trò quan trọng trong sự phát triển nền kinh tế của các nước. Thị trường bao gồm: thị trường cung cấp nguồn nguyên, nhiên liệu, vật tư phục vụ sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hai dạng thị trường này có mối quan hệ mật thiết với nhau, một bên duy trì đầu vào, một bên duy trì đầu ra. Thị trường trong và ngoài nước có vai trò quan trọng, thực tế đã chứng minh rằng nước nào có quan hệ KT rộng, hàng hoá phong phú và được tiêu thụ ở nhiều quốc gia thì quy mô sản xuất có điều kiện được mở rộng, người lao động

có việc làm, lợi nhuận tăng, đồng thời có sự giao lưu trao đổi để tăng sự hiểu biết về các giá trị văn hóa và tinh thần giữa các quốc gia. Đây cũng là cơ sở để các nước mở rộng hợp tác, thu hút đầu tư, khoa học công nghệ của các nước trên thế giới.

f. Đường lối, chính sách phát triển kinh tế.

Đường lối chính sách là yếu tố mang tính quyết định đến sự thành công hay không của chiến lược và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của các nước. Nếu các nước xác định được đường lối đúng đắn, phù hợp với sự phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của đất nước, ngược lại sẽ gây ra các trở ngại cho sự phát triển kinh tế. Bởi nó có khả năng cân đối ngân sách, kiềm chế lạm phát và có tích lũy nội bộ kinh tế, từng bước tăng tỉ lệ đầu tư cho phát triển. Trên thế giới ở mỗi quốc gia, mỗi thời điểm đều có đường lối chính phát triển KT-XH riêng, không giống nhau do hoàn cảnh lịch sử, kinh tế xã hội khác nhau.

Tăng trưởng và phát triển kinh tế đòi hỏi phải có một thể chế chính trị xã hội ổn định. Sự ổn định đó được thể hiện bằng đường lối phát triển kinh tế, xã hội đúng đắn, phù hợp với các quy luật khách quan, có khả năng thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước. Ngược lại, sự khủng hoảng về chính trị tất yếu dẫn đến tình trạng suy thoái kinh tế.

Ở nước ta trong những năm gần đây đã xác định được các chính sách đúng đắn phù hợp, đạt được những thành tựu bước đầu trong quá trình thực hiện quá trình CNH – HĐH để đưa nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Việc xây dựng và kiện toàn hệ thống đường lối chính sách tạo điều kiện thuận lợi, hạn chế các khó khăn, tạo môi trường kinh doanh, lựa chọn các nghề để huy động được sức mạnh tổng hợp của nội lực và ngoại lực thúc đẩy KT-XH phát triển. Bên cạnh còn mở rộng quan hệ ngoại giao, hợp tác các nước trên cơ sở bình đẳng hai bên cùng có lợi, và không can thiệp nội bộ của nhau.

1.1.3. Các tiêu chí đánh giá phát triển kinh tế cho cấp huyện

- Giá trị sản xuất (GTSX): là chỉ tiêu biểu thị toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ (do sản xuất) của tất cả các ngành kinh tế được tạo

nên trên phạm vi lãnh thổ trong một thời kì nhất định (thường là một năm). Giá trị sản xuất kinh tế bao gồm giá trị của sản xuất theo các nhóm ngành nông – lâm - thủy sản, công nghiệp – xây dựng, dịch vụ; giá trị sản xuất theo các thành phần kinh tế,... Giá trị sản xuất theo các nhóm ngành kinh tế là một trong các chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển của một nền kinh tế.

+ Giá trị sản xuất công nghiệp: Là kết quả hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp tạo ra dưới dạng sản phẩm vật chất và dịch vụ trong thời gian nhất định. Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm giá trị giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm công nghiệp, và giá trị của nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, chi phí dịch vụ sản xuất, khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động, thuế sản xuất.

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp: Là kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nông nghiệp dưới dạng sản phẩm vật chất và dịch vụ trong một thời gian nhất định. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bao gồm kết quả hoạt động của các ngành trồng trọt, chăn nuôi, các hoạt động dịch vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Giá trị sản xuất thủy sản: Là kết quả sản xuất kinh doanh mà ngành thủy sản tạo ra trong một thời gian nhất định. Các hoạt động thuộc ngành thủy sản bao gồm nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản như cá, tôm, trai lấy ngọc, baba, ếch, lươn, rau câu, rong,... Ngoài ra doanh thu bán các sản phẩm về đánh bắt và dịch vụ có khác, giá trị công việc ương và nhân giống thủy sản cũng được tính vào giá trị sản xuất ngành thủy sản.

- Giá trị sản xuất/người:

+ GTSX chia cho dân số tương ứng theo lãnh thổ và mốc thời gian

+ Cơ cấu giá trị sản xuất theo các nhóm ngành và nội bộ ngành

1.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích tự nhiên lớn nhất trong 7 vùng kinh tế của cả nước, với diện tích 101.377 km², chiếm 30,6% diện tích toàn quốc, dân số năm 2013 khoảng 12.693,3 nghìn người, chiếm 14,1% dân số cả nước. Mật độ dân số trung bình là 141 người/km².

Về mặt hành chính, trung du và miền núi phía Bắc bao gồm 15 tỉnh là Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình. Phía Bắc và Đông Bắc được giới hạn bởi biên giới Việt - Trung thông qua các cửa khẩu quốc gia và quốc tế. Phía Tây giáp Lào với đường biên giới chung dài 613km, Phía Bắc và Đông Bắc được giới hạn bởi biên giới Việt - Trung với chiều dài hơn 1400 km thông qua các cửa khẩu quốc gia và quốc tế. Phía Tây giáp Lào với đường biên giới chung dài 613km.

Vị trí tiếp giáp với hai nước thuận lợi cho việc thông thương, trao đổi với các nước thông qua hệ thống các cửa khẩu quốc gia và quốc tế.

Phía Đông Nam giáp Đồng bằng Sông Hồng, một trong hai vùng kinh tế đầu tàu của cả nước có hệ thống cơ sở hạ tầng tốt, lực lượng lao động dồi dào và chất lượng, thị trường tiêu thụ rộng lớn, phía Nam giáp vùng Duyên hải miền trung, phía Đông là tỉnh Quảng Ninh thông ra vịnh Bắc Bộ với những tiềm năng kinh tế biển to lớn.

Trung du và miền núi phía Bắc có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

Trung du và miền núi phía Bắc bao gồm miền Tây Bắc núi non hiểm

trở, các dãy núi theo hướng tây bắc đông nam, ở phía Đông là dãy Hoàng liên sơn cao trên 2500m so với mực nước biển, là bức tường chắn gió mùa Đông Bắc. Phía Tây là địa hình núi trung bình của dãy núi chạy dọc biên giới Việt – Lào, ở giữa thấp hơn là các dãy núi, các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi, xen giữa các dãy núi là hướng TB – ĐN như sông Đà, sông Mã, sông Chu. Vùng

Đông Bắc với các núi thấp và đồi, các dãy núi hình cánh cung mở ra ở phía Bắc và Đông Bắc, chụm lại ở Tam Đảo. Địa hình thấp dần từ TB xuống ĐN

Là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta với nhiều loại khoáng sản có ý nghĩa quốc gia thuộc đủ các nhóm: năng lượng, kim loại và phi kim loại, như than, sắt, apatit, thiếc, đồng, chì, kẽm...

Các sông suối của vùng có trữ lượng thủy năng lớn, hệ thống sông Hồng chiếm 1/3 trữ lượng thủy năng cả nước.

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng thưa dân đất rộng, dân số toàn vùng chiếm 14,1% cả nước, đứng thứ 5/6 vùng, mật độ 141 người/km² (năm 2013) và là một trong 2 vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta (Tây Nguyên 100 người/km²). Quy mô dân số có sự khác nhau giữa các tỉnh trong vùng, lớn nhất là Bắc Giang, thấp nhất là Bắc Cạn, vì vậy có sự hạn chế về thị trường tại chỗ và vấn đề về lao động, nhất là lao động lành nghề.

Trung du và miền núi phía Bắc có cơ cấu dân tộc đa dạng nhất cả nước với hơn 40 dân tộc thuộc 7 nhóm ngôn ngữ. Ngoài người kinh, các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Mông, Thái, Mường,... chiếm tỷ trọng lớn.

Vùng có nguồn lao động dồi dào và tăng khá nhanh, năm 2013 có 7.380,2 nghìn người, chiếm 64,1% dân số toàn vùng và 13,8% lực lượng lao động của cả nước. Lao động tập trung chủ yếu ở khu vực I, tiếp đó là khu vực dịch vụ, khu vực CN-XD chiếm tỷ trọng thấp hơn, Chất lượng lao động còn thấp.

Trong cơ cấu N-L-TS, nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo, luôn chiếm khoảng 80% GTSX và tương đối ổn định, trong đó trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn với các thế mạnh về cây lương thực (lúa), đứng thứ 2 sau vùng ĐBSH, cây công nghiệp (chè, đậu tương, quế, sơn, hồi,...), chăn nuôi khá phát triển nhất là trâu (đứng đầu 6 vùng), bò (Sơn La), lợn (2/6 vùng, sau đồng bằng sông Hồng).

GTSX công nghiệp tăng lên hằng năm song quy mô còn nhỏ so với các vùng khác, chiếm 2,8% GTSXCN cả nước, tập trung nhiều nhất ở các tỉnh, Phú Thọ (24,2%), Thái Nguyên (18,2%) và Bắc Giang (21,3%). Thấp nhất là Lai Châu (0,4%)

Các ngành công nghiệp chủ yếu là khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, đồ uống, sản xuất kim loại, sản xuất điện,... dựa vào các lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Các trung tâm công nghiệp của vùng là Việt Trì, Bắc Giang, Thái Nguyên,... Trung du và miền núi phía Bắc có tiềm năng rất lớn cho phát triển du lịch, tài nguyên du lịch cả tự nhiên và nhân văn tương đối phong phú, đa dạng và có giá trị. Trong đó có 3 di sản văn hóa phi vật thể thế giới (hát xoan, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm), có 1 công viên địa chất toàn cầu và 6 di tích quốc gia đặc biệt (Đền Hùng, Điện Biên Phủ, khởi nghĩa Yên Thế, Pác Pó, ATK Tân Trào, ATK Định Hóa) cùng với di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng quốc gia.

Ngoài ra còn nhiều cảnh quan đẹp (Hoàng Liên Sơn, Mộc Châu, SaPa, Mẫu Sơn, Tam Đảo,...).

1.2.2. Vài nét về phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên

1.2.2.1. Khái quát chung

Tỉnh Thái Nguyên cách thủ đô Hà Nội 80km, là một trong những trung tâm chính trị kinh tế quan trọng thuộc vùng trung du, miền núi phía Bắc. Nằm giáp Bắc Kạn ở phía Bắc, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang ở phía Tây, Lạng Sơn, Bắc Giang ở phía Đông và Thủ đô Hà Nội ở phía Nam, Thái Nguyên là cửa ngõ giao lưu kinh tế - xã hội giữa trung du, miền núi phía Bắc với Đồng bằng sông Hồng. Sự giao lưu đó được thực hiện qua một hệ thống đường giao thông thuận tiện (gồm các quốc lộ 3, 1B, 37, 279, tuyến đường sắt Hà Nội – Quán Triều và các tuyến đường sông) hình rẽ quạt mà thành phố Thái Nguyên là đầu nút, hiện nay có cao tốc Nội Bài – Thái Nguyên.

Thái Nguyên có nhiều dãy núi cao chạy theo hướng Bắc – Nam, thấp dần về phía Nam. Cấu trúc vùng núi phía Bắc chủ yếu là đá phong hoá mạnh, tạo thành nhiều hang động và thung lũng nhỏ. Phía Nam có dãy Tam Đảo với đỉnh cao nhất 1.590 m, các vách núi dựng đứng kéo dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Ngoài ra còn có vòng cung Ngân Sơn, Bắc Sơn là những dãy núi cao chắn gió mùa Đông Bắc cho tỉnh.

Mặc dù là tỉnh trung du, miền núi, nhưng địa hình Thái Nguyên không phức tạp lắm so với các tỉnh trung du, miền núi khác. Đây là một điều kiện

thuận lợi cho tỉnh trong canh tác nông – lâm nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Tài nguyên khoáng sản phong phú về chủng loại, là một lợi thế so sánh lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng,... Tỉnh Thái Nguyên có trữ lượng than lớn thứ hai trong cả nước, than mỡ trữ lượng trên 15 triệu tấn, than đá trữ lượng khoảng 90 triệu tấn; kim loại màu có thiếc, chì, kẽm, vonfram, vàng, đồng, niken, thủy ngân,... Khoáng sản vật liệu xây dựng cũng là tiềm năng nguyên liệu rất lớn để sản xuất xi măng, sản xuất đá ốp lát các loại và sản xuất vật liệu xây dựng.

Hạ tầng cơ sở như hệ thống điện, nước, bưu chính viễn thông, giao thông (kể cả đường bộ, đường sắt và đường thủy) phát triển khá hoàn thiện và thuận lợi

Với lợi thế có nhiều danh lam thắng cảnh tự nhiên như Hồ Núi Cốc, hang Phượng Hoàng, các di tích lịch sử như: An toàn khu Việt Bắc - ATK, có rừng Khuôn Mánh và di tích khảo cổ học thời kỳ đồ đá cũ ở huyện Võ Nhai. Bên cạnh đó, còn có các di tích kiến trúc nghệ thuật chùa chiền, đình, đền tại nhiều địa phương trong tỉnh như: Khu Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Đền Đuôm, chùa Hang, chùa Phủ Liễn, đền Xương Rồng, đền Đội Cấn. Hiện nay, Thái Nguyên đang triển khai quy hoạch khu du lịch hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà, Hồ Suối Lạnh,... và cả hệ thống khách sạn chất lượng cao gần đạt tiêu chuẩn quốc tế. Năm 2007 Thái Nguyên đã tổ chức rất thành công năm du lịch quốc gia hướng về cội nguồn chiến khu Việt Bắc thu hút hàng triệu khách du lịch đến thăm trong đó có nhiều khách nước ngoài.

Dân số Thái Nguyên năm 2013 có 1.156,0 nghìn người, chiếm 9,1% dân số toàn vùng trung du và miền núi phía Bắc, đứng thứ 4 sau Bắc Giang, Phú Thọ và Quảng Ninh. Mật độ dân số là 327 người/km², gấp 1,2 lần mật độ dân số bình quân của cả nước và 2,3 lần vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Trên địa bàn Thái Nguyên có 8 dân tộc cùng sinh sống, bao gồm Kinh, Tày, Nùng, Sán diu, H'mông, Sán Chay, Hoa và Dao, Thái Nguyên là một

trong 3 trung tâm đào tạo nguồn lao động lớn nhất của cả nước sau Hà Nội và TP Hồ Chí Minh với 7 trường đại học thuộc Đại học Thái Nguyên, 1 trường dân lập là trường Đại học Việt Bắc, 11 trường Cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, 9 trung tâm đào tạo dạy nghề.

1.2.2.2. Tình hình phát triển kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GDP có sự phát triển mạnh trong giai đoạn 2005 – 2013, được thể hiện cụ thể ở bảng sau

Bảng 1.1. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP

giai đoạn 2005 – 2013 tỉnh Thái Nguyên. [5]

Chỉ tiêu	2005	2010	2013
1. GDP (giá thực tế - tỷ đồng)	6.587,4	20.368,1	33.683,3
2. Cơ cấu GDP (%)	100,0	100,0	100,0
N-L-NN	26,2	22,4	19,7
CN-XD	38,7	41,7	41,4
DV	35,1	35,9	38,9
3. Tốc độ tăng trưởng (giá ss năm 2010 - %)	9,3	10,4	6,6
4. GTSX(giá thực tế- tỷ đồng)	15.521,7	48.586,3	80.692,2
5. Cơ cấu GTSX (%)	100,0	100,0	100,0
N-L-NN	18,5	15,6	15,8
CN-XD	58,6	60,8	59,9
DV	22,9	23,6	24,3
6. Tốc độ tăng trưởng GTSX (giá ss - %)	10,6	11,4	6,4
7. GDP/người (triệu đồng/người) (giá thực tế)	6,0	18,0	29,1
8. GTSX/người (giá thực tế)	14,1	42,9	69,8

(Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2013)

Nhìn bảng số liệu có thể thấy

- GDP của tỉnh liên tục tăng, năm 2005 đạt 6.587,4 tỉ đồng, năm 2013 đạt 33.683,3 tỉ đồng. Trong vòng 8 năm tăng 27.095,9 tỉ. Trong đó cơ cấu GDP của ngành N-L-TS có xu hướng giảm từ 26,2% xuống 19,7%. Công nghiệp – xây dựng tăng từ 38,7% lên 41,4%. Dịch vụ tăng nhẹ từ 38,7% lên 38,9%.

- GTSX tăng mạnh, đạt 15.521,7 tỷ đồng năm 2005 lên 80.692,2 tỷ năm 2013, tăng 5,2 lần. Trong đó cơ cấu GTSX ngành N-L-TS giảm mạnh từ 18,5% năm 2005 xuống 15,8% năm 2013. Công nghiệp –xây dựng là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GTSX, có xu hướng tăng nhẹ từ 58,6% lên 59,6%.

- GDP/người của tỉnh liên tục tăng, năm 2005 đạt 6,0 triệu đồng/người, đến năm 2013 tăng lên 29,1 triệu đồng/người, tăng 4,9 lần (giá thực tế).

- GTSX tăng nhanh, năm 2005 là 14,9 triệu/người, năm 2013 đạt 69,8 triệu/người.

Qua đây có thể thấy nền kinh tế Thái Nguyên đã có những bước phát triển tương đối nhanh trong giai đoạn 2005 – 2013.

1.3. Tiểu kết

Như vậy qua đây có thể nói Phát triển tăng trưởng là những vấn đề hàng đầu, vấn đề này luôn được các nhà lãnh đạo đất nước, các nhà khoa học, các nhà quản lí, ở trong nước cũng như trên thế giới quan tâm, nghiên cứu. Việc đúc kết cơ sở lí luận về phát triển kinh tế có ý nghĩa quan trọng được vận dụng vào đề tài cụ thể .

Trong nội dung chương I, luận văn đã trình bày những khái niệm về tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển kinh tế bao gồm vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện về kinh tế - xã hội. Phân tích tiêu chí chủ yếu đánh giá phát triển kinh tế của lãnh thổ cấp huyện.

Luận văn đã khái quát về phát triển kinh tế của vùng Trung du miền núi phía Bắc nói chung để thấy được những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát

triển kinh tế của vùng, đây là vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế (là vùng giàu khoáng sản bậc nhất nước ta với nhiều khoáng sản có ý nghĩa quốc gia, các sông suối có trữ lượng thủy năng lớn, nguồn lao động dồi dào) và một số hạn chế (quy mô dân số giữa các tỉnh có sự khác nhau, lao động tập trung chủ yếu ở khu vực I, chất lượng lao động còn thấp,...). Đồng thời luận văn cũng nêu những nét nổi bật về tình hình phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên nói riêng , có sự so với các tỉnh khác trong vùng và cả nước để thấy những điểm nổi bật (tài nguyên khoáng sản phong phú, đặc biệt là trữ lượng than, cơ sở hạ tầng phát triển khá hoàn thiện và thuận lợi, có nhiều danh lam thắng cảnh,... cũng như hạn chế trong phát triển kinh tế của tỉnh, qua đó có thể nói Thái Nguyên có nhiều điều kiện phát triển kinh tế nhanh và bền vững với cơ cấu kinh tế đa dạng, đang có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhưng sự chuyển dịch có tốc độ chậm.

Tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế chưa thực sự vững chắc, bền vững và chưa tương xứng với tiềm năng của các địa phương trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây cũng là căn cứ để liên hệ với thực trạng phát triển kinh tế ở huyện Phú Bình.

Chương 2

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN PHÚ BÌNH

2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế huyện Phú Bình

2.1.1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ.

Phú Bình là một huyện trung du của tỉnh Thái Nguyên. Huyện Phú Bình nằm ở phía nam của tỉnh, cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 26 km, cách thành phố Bắc Ninh 50km. Diện tích tự nhiên của huyện là 251,71 km². Dân số năm 2013 là 138.819 người, mật độ dân số 551 người/km². [8]

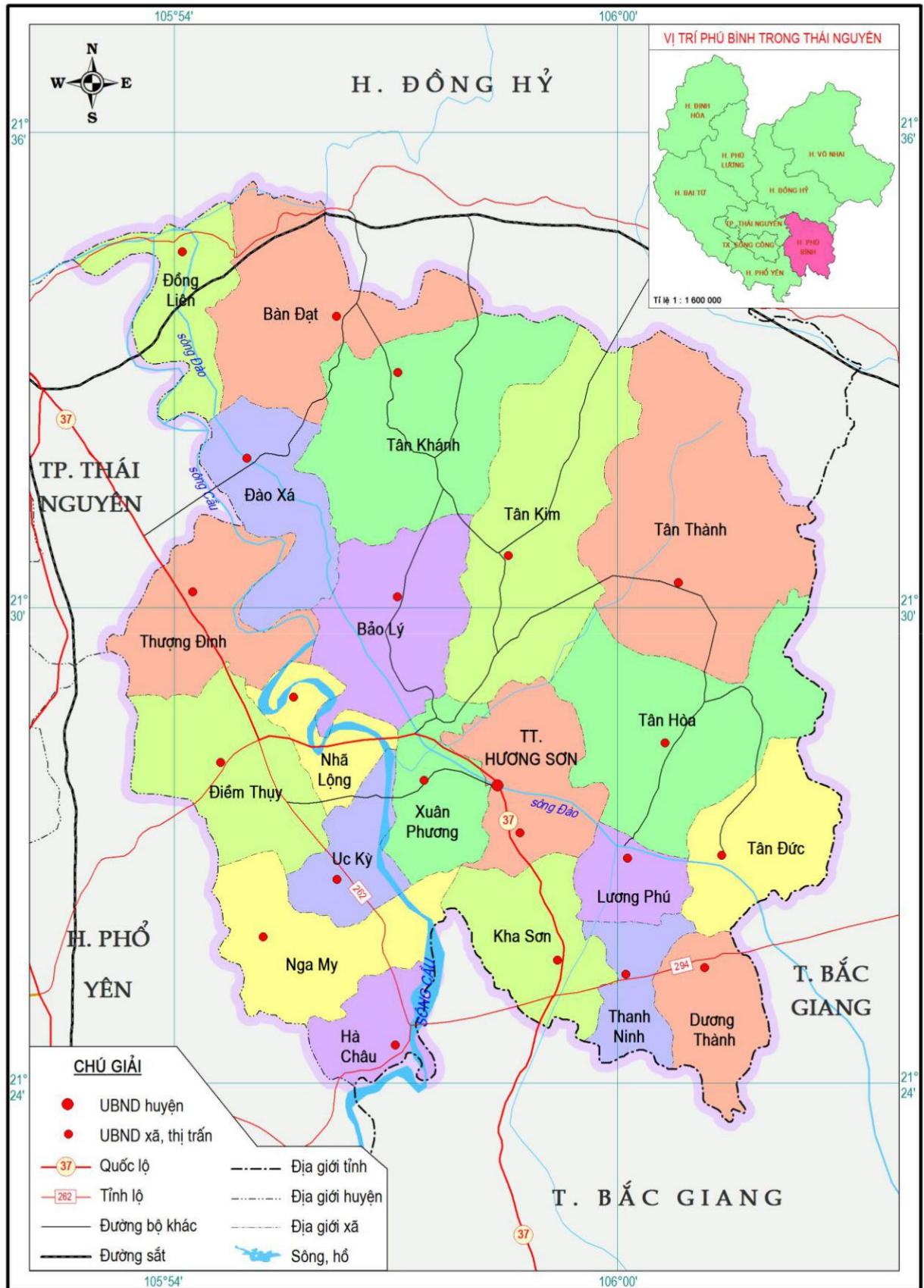
Huyện Phú Bình giáp huyện Đồng Hỷ về phía bắc; giáp thành phố Thái Nguyên và huyện Phổ Yên về phía Tây. Phía Đông và Nam giáp tỉnh Bắc Giang (các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên và Yên Thế). Tọa độ địa lý của huyện: 21°23 33' – 21°35 22' vĩ Bắc; 105°51 – 106°02 kinh độ Đông. Huyện có 20 xã, và 1 thị trấn (TT Hương Sơn).

Trên địa bàn Huyện Phú Bình có Quốc lộ 37 chạy qua với chiều dài 17,3km, nối liền huyện với tỉnh Bắc Giang (khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang). Ngoài ra còn có khoảng 35,1 km tỉnh lộ chạy qua địa bàn huyện (5 km ĐT261; 9,9 km ĐT266; 5,5 km ĐT261C; 14,7 km ĐT269B).

Hệ thống Quốc lộ và Tỉnh lộ nêu trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông của huyện với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh. Hiện nay dự án đường giao thông nối từ Quốc lộ 3 đi Diềm Thụy đã được UBND tỉnh cho điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch mạng lưới giao thông của tỉnh. Sở Giao thông vận tải đang tiến hành lập dự án đầu tư với qui mô đường cấp cao đô thị lộ giới 42m. Đây là tuyến đường nối liền KCN Sông Công, KCN phía Bắc huyện Phổ Yên với các KCN của huyện Phú Bình. Do vậy, khi hoàn thành nó sẽ tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho vận tải, lưu thông hàng hoá, phát triển kinh tế xã hội của huyện cũng như liên kết kinh tế với địa phương bạn và các tỉnh khác. Ngoài ra, một dự án xây dựng đường dài 10,3 km, rộng 120 m, nối đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên với Phú Bình, đi qua Tổ hợp dự án khu công nghiệp, nông nghiệp, đô thị và dịch vụ Yên Bình đang được phê duyệt và xúc tiến đầu tư.

Khi tuyến đường này hoàn thành hứa hẹn sẽ tạo ra sự đột phá cho sự phát triển kinh tế của huyện.

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN PHÚ BÌNH, TỈNH THÁI NGUYÊN



Nguồn: Niên giám thống kê Phú Bình năm 2013

TỈ LỆ 1 : 110 000

Người thành lập: Phạm Thị Lê, 2015

Với vị trí địa lý của mình nằm cách không xa thủ đô Hà Nội và sân bay Nội Bài, sự phát triển những tuyến giao thông huyết mạch như trên còn giúp Phú Bình đón đầu xu hướng dẫn và di chuyển các cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi Hà Nội, tạo điều kiện cho Phú Bình đón nhận đầu tư trong nước và nước ngoài để trở thành một trung tâm công nghiệp dịch vụ của tỉnh cũng như của vùng.

2.1.2. Tự nhiên

2.1.2.1. Địa hình

Địa hình của Phú Bình thuộc nhóm cảnh quan địa hình đồng bằng và địa hình gò đồi. Nhóm cảnh quan địa hình đồng bằng, kiểu đồng bằng aluvi, rìa đồng bằng Bắc Bộ, với độ cao địa hình 10-15m. Độ cao trung bình so với mặt nước biển là 14m, thấp nhất là 10m thuộc xã Dương Thành, đỉnh cao nhất là Đèo Bóp, thuộc xã Tân Thành, có chiều cao 250 m.

Kiểu địa hình đồng bằng xen lẫn đồi núi thoải dạng bậc thềm cổ có diện tích lớn hơn, độ cao địa hình vào khoảng 20-30m và phân bố dọc sông Cầu. Nhóm cảnh quan hình thái địa hình gò đồi của Phú Bình thuộc loại kiểu cảnh quan gò đồi thấp, trung bình, dạng bát úp, với độ cao tuyệt đối 50-70m.

Trước đây, phần lớn diện tích nhóm cảnh quan hình thái địa hình đồi núi thấp có lớp phủ rừng nhưng hiện nay lớp phủ rừng đang bị suy giảm, diện tích rừng tự nhiên hầu như không còn.

Địa hình của huyện có chiều hướng dốc xuống dần từ Đông Bắc xuống Đông Nam, với độ dốc 0,04% và độ chênh lệch cao trung bình là 1,1 m/km dài.

Diện tích đất có độ dốc nhỏ hơn 8% chiếm đa số, nên địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc trồng lúa nước. Địa hình có nhiều đồi núi thấp cũng là một lợi thế của Phú Bình, đặc biệt trong việc tạo khả năng, tiềm năng cung cấp đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, công trình thủy lợi, khu công nghiệp.

2.1.2.2. Đất

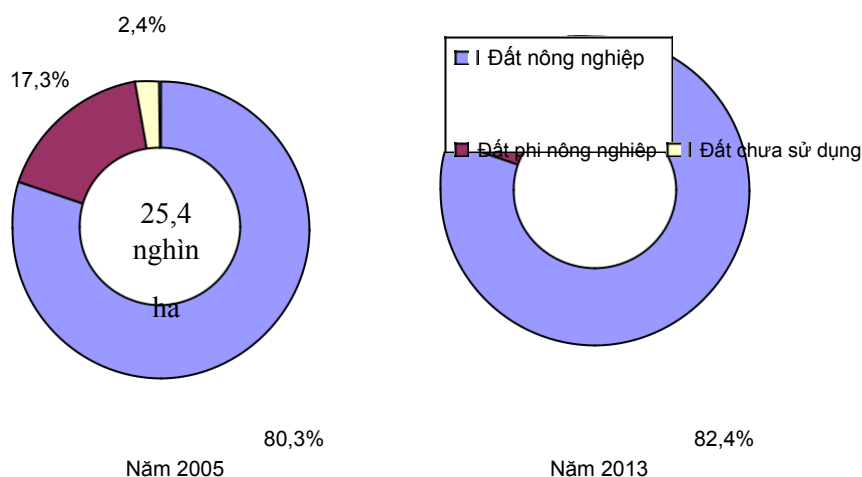
Tài nguyên đất đai của Phú Bình có nhiều chủng loại nhưng phân bố không tập trung. Nhìn chung đất đai Phú Bình được đánh giá là có chất lượng

xấu, nghèo chất dinh dưỡng, khả năng giữ nước và giữ ẩm kém, độ mùn tổng số thấp từ 0,5% đến 0,7%, độ PH cao từ 4 đến 5. Với tài nguyên đất đai như vậy, hiệu quả sản xuất nông nghiệp không cao. Tuy nhiên, đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khi cần lấy đất ở một số vùng để xây dựng các khu công nghiệp, chi phí đền bù đất sẽ thấp hơn nhiều so với các vùng đồng bằng trù phú và ít ảnh hưởng tới an ninh lương thực của quốc gia hơn.

Trong diện tích đất lâm nghiệp của huyện hiện không còn rừng tự nhiên. Toàn bộ diện tích 6.218 ha rừng của huyện là rừng trồng, chủ yếu là cây keo.

**Bảng 2.1. Quy mô và cơ cấu sử dụng đất huyện Phú Bình
giai đoạn 2005 - 2013. [8]**

STT	Loại sử dụng đất	Năm 2005	Năm 2013
	TỔNG DIỆN TÍCH (nghìn ha)	25.420	25.171
	1. Đất Nông Nghiệp (%)	80,3	82,4
	<i>Đất SX Nông nghiệp</i>	53,5	56,0
	2. Đất Phi Nông Nghiệp (%)	17,3	17,1
	3. Đất chưa sử dụng (%)	24	0,5



Biểu đồ 2.1. Quy mô và cơ cấu sử dụng đất huyện Phú Bình

giai đoạn 2005 – 2013

Nhìn chung, diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp của huyện trong thời gian qua tuy có giảm nhưng không biến động lớn. Cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp cũng không thay đổi nhiều.

Diện tích đất phi nông nghiệp tuy có tăng nhưng không nhiều. Trong đó đất ở ít thay đổi. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên chủ yếu do xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển một số khu công nghiệp và công trình công cộng. Diện tích đất chưa sử dụng của huyện không đáng kể, chỉ chiếm 0,5% diện tích đất tự nhiên. Điều đó chứng tỏ quỹ đất của huyện về cơ bản đã được khai thác hết.

Trong cơ cấu sử dụng đất huyện phú bình năm 2013, diện tích đất nông nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất là 82,4% trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 56,0%, đất lâm nghiệp 24,6%, còn lại là thủy sản chiếm 1,8%

2.1.2.3. Khoáng sản

Phú Bình không có các mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn như ở các huyện khác của tỉnh. Phú Bình có nguồn cát, đá sỏi ở sông Cầu. Đây là là nguồn vật liệu xây dựng khá dồi dào, phục vụ cho các hoạt động khai thác đáp ứng cho nhu cầu trong huyện.

2.1.2.4. Tài nguyên khí hậu

Khí hậu của Phú Bình mang đặc tính của khí hậu của miền núi trung du Bắc Bộ. Khí hậu của huyện thuộc khí hậu nhiệt đới gió mùa, gồm hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Mùa hè có gió Đông Nam mang về khí hậu ẩm ướt. Mùa đông có gió mùa Đông Bắc, thời tiết lạnh và khô.

Theo số liệu của Tổng cục Khí tượng Thủy văn, nhiệt độ trung bình hàng năm của huyện dao động khoảng $23,1^{\circ} - 24,4^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng nóng nhất (tháng 6 – $28,9^{\circ}\text{C}$) và tháng lạnh nhất (tháng 1 – $15,2^{\circ}\text{C}$) là $13,7^{\circ}\text{C}$. Tổng tích ôn hơn 8.000°C . Tổng giờ nắng trong năm dao động từ 1.206 – 1.570 giờ. Lượng bức xạ 155Kcal/cm^2 .

Lượng mưa trung bình năm khoảng từ 2.000 đến 2.500 mm, cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 1. Độ ẩm trung bình hàng năm khoảng 81-82%. Độ ẩm cao nhất vào tháng 6, 7, 8 và thấp nhất vào tháng 11, 12.

Có thể nói điều kiện khí hậu – thủy văn của Phú Bình khá thuận lợi cho việc phát triển các ngành nông, lâm nghiệp với các cây trồng vật nuôi thích hợp với địa bàn trung du.

2.1.2.5 Tài nguyên nước

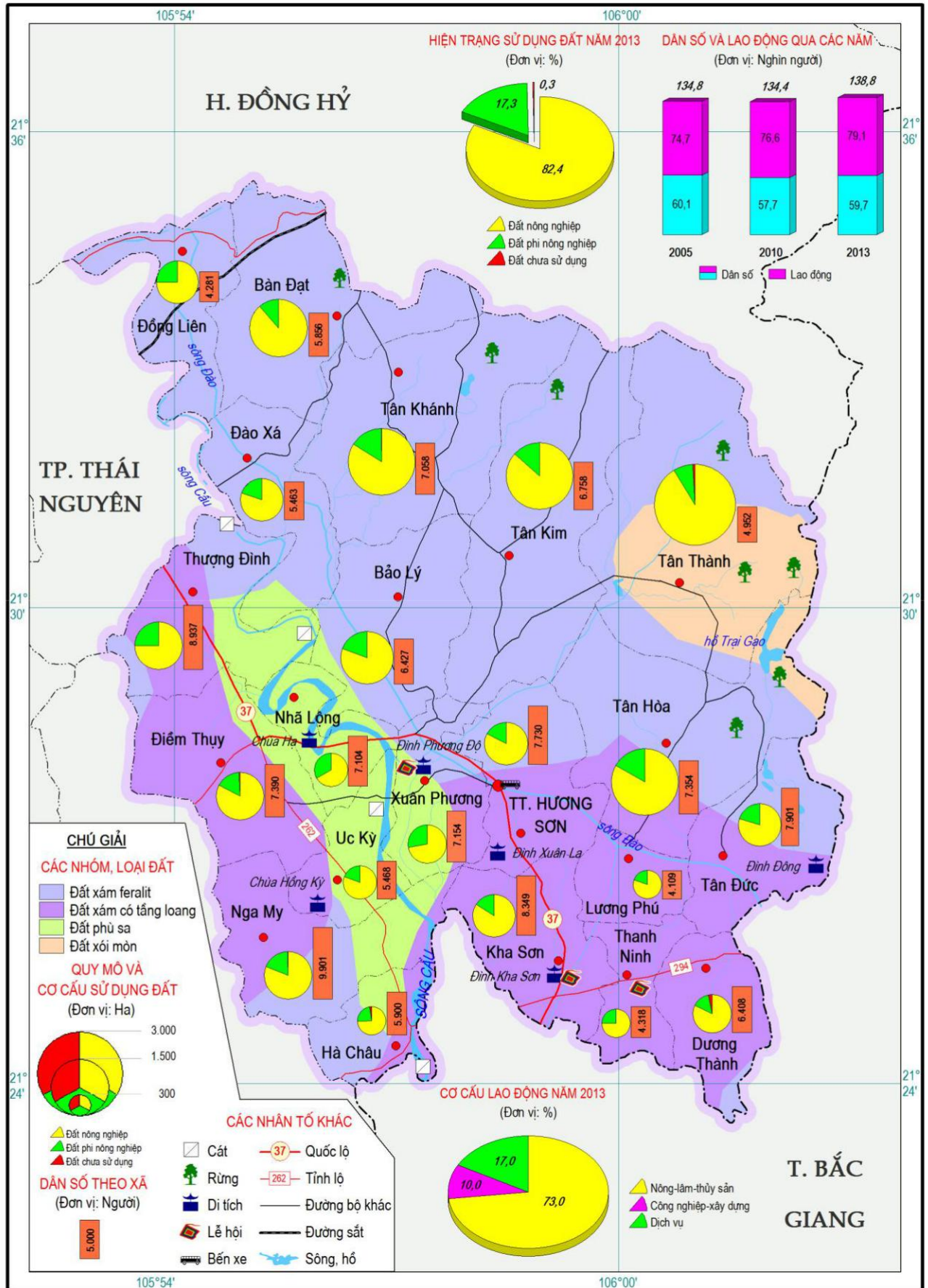
Nguồn nước cung cấp cho Phú Bình khá phong phú, chủ yếu của sông Cầu và các suối, hồ đập. Sông Cầu là một sông lớn thuộc hệ thống sông Thái Bình. Lưu lượng nước mùa mưa là $3.500\text{m}^3/\text{s}$, mùa khô là $7,5\text{m}^3/\text{s}$. Địa phận Phú Bình có 29 km sông Cầu chảy qua, chênh cao 0,4 m/km, lưu lượng trung bình về mùa mưa $580\text{-}610\text{ m}^3/\text{s}$, về mùa khô $6,3\text{-}6,5\text{ m}^3/\text{s}$. Sông Cầu là nguồn cung cấp nước tưới chủ yếu cho Phú Bình phục vụ sản xuất nông nghiệp. Sông Cầu còn là đường giao thông thủy quan trọng. Nhưng những năm gần đây do tình trạng khai thác cát sỏi không được qui hoạch và quản lý tốt nên nhiều đoạn bị đào bồi nham nhở, gây cản trở cho giao thông đường thủy.

Phú Bình còn có một hệ thống kênh đào có chiều dài 33 km bắt đầu từ đập Ba Đa là 1 nhánh của sông Cầu được xây dựng từ thời Pháp thuộc. Kênh đào chảy qua địa phận huyện từ xã Đồng Liên, qua xã Bảo Lý, Hương Sơn, Tân Đức rồi chảy về địa phận tỉnh Bắc Giang. Hệ thống kênh đào cung cấp nước tưới cho các xã nó đi qua. Ngoài ra Phú Bình còn có hệ thống suối và hồ đập tự nhiên cũng như nhân tạo cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

2.1.2.6. Tài nguyên rừng

Trên địa bàn huyện Phú Bình năm 2013 có 6.200 ha diện tích đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 24,6% diện tích chủ yếu là rừng trồng, huyện không có rừng tự nhiên, rừng được trồng rải rác chủ yếu ở các xã trong huyện như Tân Thành, Tân Hòa.

BẢN ĐỒ CÁC NHÂN TỐ CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN PTKT H. PHÚ BÌNH



2.1.3. Kinh tế - xã hội

2.1.3.1. Dân số và nguồn lao động

a. Dân số

Bảng 2.2. Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã của huyện Phú Bìnhgiai đoạn 2005 – 2013. [8]

STT	Đơn vị xã, TT	2005	2010	2013
	Tổng số	142.087	134.336	138.819
	<i>Chia theo xã, phường, TT</i>			
1	Bàn Đạt	5.810	5.733	5.865
2	Đồng Liên	4.538	4.162	4.281
3	Tân Khánh	7.434	6.960	7.058
4	Tân Kim	7.211	6.565	6.758
5	Tân Thành	5.137	4.794	4.952
6	Đào Xá	5.687	5.286	5.463
7	Thượng Đình	8.277	8.576	8.937
8	Bảo Lý	6.218	6.149	6.427
9	Tân Hoà	7.916	7.139	7.354
10	Điềm Thụy	6.855	7.110	7.390
11	Nhã Lộng	7.269	6.931	7.104
12	TT Hương Sơn	8.075	7.620	7.730
13	Xuân Phương	7.378	6.843	7.145
14	Tân Đức	8.247	7.703	7.901
15	Úc Kỳ	5.438	5.248	5.468
16	Lương Phú	4.182	3.965	4.109
17	Kha Sơn	8.467	7.822	8.349
18	Nga My	9.883	9.584	9.901
19	Thanh Ninh	5.294	4.242	4.318
20	Dương Thành	6.671	6.217	6.408
21	Hà Châu	6.100	5.687	5.900

Tính đến hết năm 2013, dân số của toàn huyện Phú Bình là 138,819 nghìn người, chiếm 12,0% dân số tỉnh Thái Nguyên, đứng thứ 4/9 huyện, thị xã, thành phố.

Số dân không đồng đều giữa các xã, số dân đông nhất ở các xã Nga My, Thượng Đình, Kha Sơn, Tân Đức và thị trấn Hương Sơn. Trong đó các xã Lương Phú, Đồng Liên, Thanh Ninh có số dân khá ít.

Bảng 2.3. Tỷ suất sinh, tỷ suất tử và tỷ suất gia tăng tự nhiên huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013. [8]

Năm	Tỷ suất sinh thô (‰)	Tỷ suất tử thô (‰)	Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)
2005	15,9	4,75	1,15
2010	19,0	5,9	1,31
2013	19,8	5,5	1,43

Gia tăng dân số tự nhiên ở huyện Phú Bình cao hơn mức trung bình toàn tỉnh ở mức tương đối cao và có xu hướng tăng nhẹ là do kinh tế của huyện đang được chú trọng đầu tư phát triển, chất lượng đời sống nhân dân đang ngày được cải thiện và nâng cao, y tế được quan tâm,... đã góp phần làm cho tỷ suất tử giảm trong những năm vừa qua. Tỷ suất gia tăng tự nhiên tăng cao ở 1 số xã như Thượng Đình, Diềm Thụy,...

Phú Bình nằm giáp với thị xã Sông Công và thành phố Thái Nguyên, trên địa bàn huyện có 3 trường phổ thông, 1 trường TTGDTX. Công nghiệp và dịch vụ đang được chú trọng đầu tư và ở giai đoạn khởi sắc, mới có 1 số nhà máy đi vào hoạt động như TNG, nhà máy kim loại màu Việt bắc, còn lại là các nhà máy đang trong quá trình xây dựng, nên sức hút lớn đối với dân cư và nguồn lao động từ các huyện, các tỉnh khác đến không lớn, vì thế gia tăng cơ học của huyện không cao

b. Nguồn lao động

Trong số 138,8 nghìn dân (2013), có trên 80,0 nghìn người trong độ tuổi lao động, chiếm 57,6% dân số, trong đó có 73,8 nghìn lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Đây vừa là nguồn lực, vừa là sức ép đối với vấn đề lao động và việc làm của huyện trong phát triển kinh tế. Năm 2013 toàn huyện có hơn 2.200 lao động được giải quyết việc làm, 2.500 lao động được đào tạo nghề. Phân theo ngành, năm 2013 lao động nông nghiệp có tỷ trọng lớn nhất với trên 50 nghìn người, chiếm khoảng 73,0% tổng số lao động của toàn huyện.

Đánh giá một cách tổng quan, nguồn lao động của Phú Bình tuy khá dồi dào nhưng chủ yếu là lao động giản đơn, sinh sống bằng nghề nông. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp. Vấn đề tạo việc làm trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế. Lực lượng lao động trẻ, được đào tạo nghề thường thoát ly khỏi địa bàn, đi tìm việc làm tại các huyện hoặc tỉnh khác, đặc biệt là tới 1 số công ty như SamSung hoặc các khu công nghiệp ở Hiệp Hòa.

Những đặc điểm về dân số và nguồn lao động như vậy sẽ tạo ra cho Phú Bình cả những thuận lợi và những khó khăn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. c. Phân bố dân cư

Phú Bình là huyện có mật độ dân số cao, đứng thứ 3/9 đơn vị hành chính tỉnh Thái Nguyên, sau thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công. Mật độ dân số năm 2013 là 552 người/km²

Dân cư của huyện Phú Bình phân bố không đều, dân cư tập trung đông ở một số xã, như Nhã Lộng, Hà Châu (trên 1000 người/km²), từ 500 – 900 người /km² tại các xã Thượng Đình, Nga My, Dương Thành, Thanh Ninh, Kha Sơn, Lương Phú, Úc Kỳ, Tân Đức, thị trấn Hương Sơn, Diềm Thụy, còn lại là các xã có mật độ dân số dưới 500 người/km² như Tân Hòa, Tân Thành, Bảo Lý, Tân Kim, Tân Khánh, Đồng Liên, Bàn Đạt.

Xã có mật độ dân số cao nhất là Nhã Lộng (1.184 người/km²), thấp nhất là xã Tân Thành (172 người/km²).

Bảng 2.4. Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2013. [8]

Số TT	Chỉ Số	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km ²)
	TỔNG SỐ	251,71	138.819	552
	<i>Chia theo xã, phường, TT</i>			
1	Bàn Đạt	17,15	5.865	342
2	Đồng Liên	8,86	4.281	483
3	Tân Khánh	20,85	7.058	339
4	Tân Kim	21,68	6.758	312
5	Tân Thành	28,71	4.952	172
6	Đào Xá	9,62	5.463	568
7	Thượng Đình	11,95	8.937	748
8	Bảo Lý	14,12	6.427	455
9	Tân Hoà	20,35	7.354	361
10	Điềm Thụy	12,90	7.390	573
11	Nhã Lộ	6,00	7.104	1.184
12	TT Hương Sơn	10,30	7.730	750
13	Xuân Phương	7,75	7.145	922
14	Tân Đức	10,67	7.901	741
15	Úc Kỳ	5,83	5.468	938
16	Lương Phú	4,62	4.109	889
17	Kha Sơn	10,22	8.349	817
18	Nga My	12,42	9.901	797
19	Thanh Ninh	4,94	4.318	874
20	Dương Thành	7,48	6.408	857
21	Hà Châu	5,29	5.900	1.115

Những xã có dân số đông thường là những nơi có địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, nằm gần các con sông tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đồng thời đây cũng là nơi tập trung của một số nhà máy, xí

ngiệp, nơi tập trung của các cơ quan, doanh nghiệp của huyện nên tạo điều kiện thuận lợi hơn cho phát triển kinh tế.

Ngược lại, một số xã có mật độ dân số thấp như Tân Hòa, Tân Thành, Tân Khánh..., đây là những xã có nhiều núi gò đồi, không nằm gần các con sông, giao thông kém phát triển, còn gặp nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế.

Dân cư phân bố không đều giữa các xã, thị trấn trong huyện do có nhiều lí do, nhưng lí do lớn nhất là phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội, đây là nguyên nhân lớn ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư kéo theo đó là các vấn đề về việc bố trí lao động, mở mang ngành nghề, cải thiện đời sống nơi cư trú và tác động xấu đến môi trường sinh thái, vấn đề khai thác lãnh thổ trên địa bàn cư trú của các xã.

Phú Bình cũng là huyện có sự phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn, trong huyện có 1 thị trấn là thị trấn Hương Sơn, năm 2013 thị trấn Hương Sơn chiếm 5,6% dân số, nông thôn là 94,4%.

2.1.3.2. Cơ sở hạ tầng

- Hệ thống đường giao thông.

Phú Bình có hai loại hình giao thông vận tải chính là đường bộ và đường sông.

+ Hệ thống giao thông đường bộ được phân bố rộng khắp trên địa bàn huyện, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế của huyện.

Trên địa bàn huyện Phú Bình có Quốc lộ 37 chạy qua với khoảng 17,3km, nối liền huyện với các tỉnh Bắc Giang (khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang).

Ngoài ra còn có khoảng 35,1 km tỉnh lộ chạy qua địa bàn huyện (5 km ĐT261; 9,9 km ĐT266; 5,5 km ĐT261C; 14,7 km ĐT269B). Hệ thống Quốc lộ và Tỉnh lộ nêu trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông của huyện với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh.

Hiện nay dự án đường giao thông nối từ Quốc lộ 3 đi Diêm Thụy đã được UBND tỉnh cho điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch mạng lưới giao thông của tỉnh. Sở Giao thông vận tải đang tiến hành lập dự án đầu tư với qui mô

đường cấp cao đô thị lộ giới 42m. Đây là tuyến đường nối liền KCN Sông Công, KCN phía Bắc huyện Phổ Yên với các KCN của huyện Phú Bình.

Do vậy, khi hoàn thành nó sẽ tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho vận tải, lưu thông hàng hoá, phát triển kinh tế xã hội của huyện cũng như liên kết kinh tế với địa phương bạn và các tỉnh khác.

Ngoài ra, một dự án xây dựng đường dài 10,3 km, rộng 120 m, nối đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên với Phú Bình, đi qua Tổ hợp dự án khu công nghiệp, nông nghiệp, đô thị và dịch vụ Yên Bình đang được phê duyệt và xúc tiến đầu tư. Khi tuyến đường này hoàn thành hứa hẹn sẽ tạo ra sự đột phá cho sự phát triển kinh tế của huyện.

Với vị trí địa lý của mình nằm cách không xa thủ đô Hà Nội và sân bay Nội Bài, sự phát triển những tuyến giao thông huyết mạch như trên còn giúp Phú Bình đón đầu xu hướng dẫn và di chuyển các cơ sở sản xuất công nghiệp ra khỏi Hà Nội, tạo điều kiện cho Phú Bình đón nhận đầu tư trong nước và nước ngoài để trở thành một trung tâm công nghiệp dịch vụ của tỉnh cũng như của vùng.

+ Giao thông đường thủy: trên địa bàn huyện có 2 tuyến giao thông đường thủy quan trọng là tuyến sông Cầu và sông Đào. Tuy nhiên khả năng khai thác còn hạn chế do phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ nước sông. Hiện nay việc vận chuyển hàng hoá chủ yếu là vật liệu xây dựng, chủ yếu là cát sỏi trên sông Cầu.

+ Giao thông nông thôn: hiện nay, hệ thống giao thông nông thôn đang được quan tâm đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây dựng ngày càng kiên cố, huyện đã chú trọng xây dựng các tuyến đường liên thôn, xã. Tính đến thời điểm này, toàn huyện có 12,8km đường BTXM, 50,3km đường láng nhựa, 13,6km đường cấp phối, 69,1km đường đất, Một số xã được bê tông hóa như Úc Kỳ, Nhã Lộng,... tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, nhưng hiện nay ở một số xã vẫn chưa được trú trọng đầu tư phát triển giao thông như Tân Hòa, Tân Kim,... ảnh hưởng lớn tới điều kiện phát triển kinh tế của các xã này.

- Hệ thống điện: Điện có vai trò quan trọng đối với đời sống của nhân dân, phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và mục đích sản xuất của con người, muốn phát triển tốt công nghiệp và nông nghiệp, điện năng phải được quan tâm đầu tư đi trước một bước. Hiện nay điện lưới quốc gia đã đến tất cả các xã, mọi hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt hàng ngày cũng như trong sản xuất nông nghiệp. Từ năm 2013 toàn huyện hiện có khoảng 191 máy biến áp và một trạm biến áp 500kv đặt trên địa bàn huyện.

- Bưu chính viễn thông: Hệ thống thông tin liên lạc đang ngày được chú trọng phát triển, đường dây điện thoại được cố định tới tất cả các xóm, các hộ. Điện thoại di động được dùng rất phổ biến trong người dân. Năm 2013 toàn huyện có 3.398 thuê bao cố định. Toàn huyện đã có đài phát thanh đến tất cả các xã và thôn xóm, mỗi gia đình đều có vô tuyến đáp ứng nhu cầu nghe và tìm hiểu thông tin của người dân. Kịp thời tuyên truyền và phổ biến những kiến thức mới đến tận các hộ gia đình.

Tại trung tâm các xã đều có cơ sở bưu điện và Nhà văn hóa xã.

2.1.3.3. Cơ sở vật chất

- Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nông nghiệp

Là huyện thuần nông, Phú Bình có khoảng 80% số hộ tham gia sản xuất nông nghiệp. Vì thế, chính quyền các cấp luôn dành sự quan tâm, đầu tư cho nông nghiệp, để phát triển tốt nhất ngành nông nghiệp huyện nhà, Phú Bình chú trọng đến việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ các ngành này. Công tác thủy lợi luôn được chú trọng, năm 2013 toàn huyện có tới trên 160 km tổng chiều dài kênh mương nội đồng được kiên cố hóa,... công trình thủy lợi, tưới tiêu vừa và nhỏ các loại. Trong đó có hơn 80 trạm bơm điện 19 hồ đập nhỏ, các công trình thủy lợi trong huyện đã phát huy tốt việc chống hạn và thoát lũ đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân.

Đối với nông nghiệp huyện Phú Bình, vấn đề tưới tiêu có ý nghĩa rất quan trọng.

Hoạt động dịch vụ nông nghiệp của huyện cũng phát triển khá mạnh. Tại các điểm dân cư, các trung tâm, cụm kinh tế - xã hội, các chợ đều có đại lý,

điểm bán các loại phân đạm, kali, thuốc trừ sâu và máy móc phục vụ cho phát triển nông nghiệp với sự tham gia của các thành phần kinh tế, nhất là các thành phần kinh tế tư nhân. Để áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp có hiệu quả, huyện đã cử cán bộ xuống các xã để hướng dẫn bà con nông dân về công nghệ, kỹ thuật trồng và chăm sóc vật nuôi, cây trồng, đồng thời còn mở các lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất mới cho nhân dân, bên cạnh đó là các chính sách hỗ trợ, đầu tư cho nông nghiệp phát triển như đầu tư cây, con giống,.. đồng thời tạo điều kiện cho nông dân vay vốn ưu đãi.

Công tác thú y được chú trọng và phát triển đã phòng chống được nhiều dịch bệnh, phá được nhiều ổ dịch và hạn chế lây lan, tạo điều kiện tốt nhất cho phát triển nông nghiệp.

Như vậy Phú Bình là huyện có khá đầy đủ các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất - kỹ thuật để phát triển nông nghiệp theo hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho năng suất cao và nhờ có sự quan tâm đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nền nông nghiệp huyện đã đạt được những thành tựu nhất định, góp phần quan trọng vào sự phát triển nền kinh tế chung và sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng tích cực. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số khó khăn cần khắc phục như: nhiều công trình thủy lợi đang xuống cấp, hoạt động chưa hiệu quả, hệ thống kênh mương chưa được tu bổ nạo vét thường xuyên nên bị xuống cấp, công cụ và thiết bị trong sản xuất nông nghiệp chưa hiện đại.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Để góp phần vào việc xây dựng Thái Nguyên thành tỉnh công nghiệp trước năm 2020, và thúc đẩy công nghiệp huyện phát triển hơn nữa. Huyện Phú Bình đã có sự quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất kỹ thuật cho công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, hiện nay ở Phú Bình có 2.086 cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, có một số các cụm, các khu công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và trong nước, còn lại chủ yếu là kinh doanh cá thể, nhìn chung các cơ sở sản xuất công nghiệp của huyện có quy mô vừa và nhỏ, số lượng các cơ

sở ngày càng tăng, để tạo điều kiện cho công nghiệp của huyện phát triển, huyện đã có sự đầu tư tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các cơ sở mở rộng diện tích, đầu tư, đổi mới công nghệ để tăng tính khả năng cạnh tranh trên thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Với những tiềm năng thế mạnh sẵn có trong những năm gần đây, huyện Phú Bình có những bước phát triển nhanh về kinh tế trong đó có ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề chiếm gần 30% cơ cấu kinh tế tạo công ăn việc làm trên 1000 lao động.

- Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thương mại – dịch vụ

Phú Bình có điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động thương mại và dịch vụ, hiện nay đang có sự đầu tư về cơ sở vật chất kĩ thuật cho phát triển thương mại và dịch vụ. Hệ thống bán buôn bán lẻ khá phát triển, nhưng nhìn chung còn mỏng, loại hình đơn giản. Thời gian gần đây Phú Bình đã chú trọng nâng cấp, mở rộng và xây dựng các trung tâm buôn bán, các chợ nông thôn. Trên địa bàn huyện chủ yếu là các chợ nông thôn.

2.1.3.4. Vốn đầu tư

Là một trong những nguồn lực quan trọng hàng đầu cho sự phát triển kinh tế huyện Phú Bình. Trong đó, Ngoài vốn đầu tư của Nhà nước là nguồn vốn quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội, hiện nay một số dự án phát triển công nghiệp trong huyện đang thu hút được sự quan tâm đầu tư vốn của nước ngoài.

Nhưng hiện nay, nguồn lực tại chỗ của huyện còn yếu, do nền kinh tế của huyện chưa phát triển mạnh và đang trong giai đoạn được quan tâm đầu tư. Các doanh nghiệp mới được xây dựng và bước đầu phát triển, tiềm năng kinh tế của người dân trong huyện còn thấp, do đó khả năng thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế của huyện còn nhiều hạn chế.

Các nguồn vốn mà huyện đã huy động được là:

+ Vốn ngân sách: đây là nguồn vốn quan trọng cho sự phát triển kinh tế của huyện gồm thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, ngân sách nhà nước

cấp trên, nguồn vốn đầu tư ngân sách nhà nước liên tục tăng nhanh trong những năm gần đây, năm 2005 đạt 68,94 tỷ đồng, đến năm 2013, tổng nguồn thu ngân sách nhà nước là 505,9 tỷ đồng, tăng 436,9 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách nhà nước địa phương là 63,8 tỷ đồng (chiếm 12,6%), trợ cấp từ ngân sách cấp trên là 424,0 tỷ đồng (chiếm 83,8%). Nguồn vốn đầu tư ngân sách chủ yếu để xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật hạ tầng, xây dựng khu vui chơi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống giao thông trong toàn huyện, đầu tư vào xây dựng công nghiệp,.. nhằm tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư từ trong nước và nước ngoài.

+ Vốn từ các doanh nghiệp trong nước và trong dân của huyện:

Nguồn vốn này phụ thuộc vào sự phát triển của kinh tế, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật công nghệ mới vào công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp,...

+ Vốn đầu tư nước ngoài: trong những năm gần đây, công nghiệp Phú Bình đã có những bước phát triển mới, bằng việc quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp như khu công nghiệp Diêm Thụy, khu Tổ hợp công nghiệp, nông nghiệp, đô thị và dịch vụ Yên Bình, trong đó khu công nghiệp Diêm Thụy đã thu hút được 25 dự án từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) làm phụ trợ cho Tổ hợp công nghệ cao Samsung Thái Nguyên, với quy mô vốn đăng ký trên 300 triệu USD. Hiện đã có 5 dự án đang triển khai xây dựng nhà máy.

+ Nguồn vốn tín dụng, liên doanh, đổi đất lấy cơ sở hạ tầng.

Để xây dựng các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp thì vấn đề giải phóng mặt bằng là rất quan trọng, vấn đề đổi đất lấy cơ sở hạ tầng, các khu đô thị,.. sẽ là nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn. Việc thực hiện kế hoạch này yêu cầu huyện Phú Bình cần có những giải pháp cụ thể, đồng bộ và có quyết sách rõ ràng trong việc sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

2.1.3.5. Thị trường:

Để phát triển tốt nền kinh tế, thị trường có vai trò rất quan trọng, thị trường có liên quan trực tiếp đến định hướng phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, nhu cầu tiêu dùng của con người. Những sản phẩm do huyện

sản xuất ra được tiêu thụ trên địa bàn huyện, tỉnh, ngoài tỉnh và xuất khẩu. thị trường bao gồm:

a. Thị trường nội địa

+ Thị trường trong nước: về hiện trạng thị trường, nông sản của huyện hiện nay chủ yếu vẫn là cung cấp cho thị trường tại chỗ của huyện và một số huyện lân cận, đặc biệt cho thành phố Thái Nguyên. Đây là thị trường ổn định và lâu dài cho việc sản xuất hàng hóa nông sản của huyện. Trong giai đoạn gần đây huyện đã tăng cường liên kết, mở rộng thị trường, hệ thống phân phối, tiếp thị đối với thị trường nội thành, với thị trường một số huyện như Hiệp Hòa, Tân Yên, Yên Thế tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và thủ đô Hà Nội với một số lượng lớn lương thực, rau quả, gia súc, gia cầm,... Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế - xã hội của tỉnh và các vùng lân cận, nhu cầu về sản phẩm nông sản chất lượng cao ngày càng tăng đã chuyển hướng phát triển nông nghiệp của huyện sang phát triển các loại nông sản hàng hóa cao cấp (rau sạch, các sản phẩm chăn nuôi,...)

+ Thị trường trong huyện: đã có sự hỗ trợ để giới thiệu các sản phẩm trong lễ hội, hội chợ,... mở rộng các cơ sở dịch vụ, đầu tư khai thác một số thị trường có tiềm năng.

+ Tuy lâm nghiệp không phải là thế mạnh nổi bật so với một số huyện miền núi khác trong tỉnh, nhưng với diện tích rừng trồng của mình, Phú Bình vẫn là một địa chỉ quan trọng cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ cho các nhà máy địa phương khác cũng như trong huyện. Sự phát triển vùng nguyên liệu lâm nghiệp còn có khả năng kích thích đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến lâm sản tại chỗ, nhờ đó sẽ tạo công ăn việc làm cho người dân lao động ở địa phương cũng như góp phần phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

b. Thị trường quốc tế

Quan hệ xuất nhập khẩu của doanh nghiệp trên địa bàn Phú Bình với các nước đã bắt đầu phát triển, chủ yếu dựa vào thị trường Châu Á và Châu Âu,

Mỹ,... Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu của huyện là các sản phẩm công nghiệp như dệt, may, hàng thủ công mỹ nghệ,... Các doanh nghiệp có sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài chủ yếu là hàng dệt may như: Công ty TDT, TNG có mặt hàng dệt may xuất khẩu sang Mỹ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản,...

2.1.3.6. Khoa học và công nghệ

KH&CN có vai trò quan trọng, là một trong những nhân tố quyết định sự phát triển kinh tế, đặc biệt là công nghiệp – xây dựng và nông nghiệp của huyện, KH&CN là đẩy mạnh các hoạt động ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, đời sống; các hoạt động nghiên cứu KH&CN, gắn với phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Làm cơ sở để định hướng xây dựng các chủ trương, chính sách và các quy hoạch, kế hoạch, chương trình và các đề án, dự án phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Đối với công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất sẽ góp phần nâng cao năng xuất lao động, giải phóng sức lao động của con người.

Trong nông nghiệp việc áp dụng tiến bộ KH&CN, nhất là áp dụng công nghệ giống, công nghệ bảo quản và chế biến, tăng năng suất, chất lượng và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm hàng hóa.

Trong quá trình phát triển kinh tế của huyện, cần đầu tư công nghệ xử lý các vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường. Đảm bảo phát triển kinh tế huyện bền vững và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2.1.3.7. Đường lối chính sách

Bám sát chủ trương đường lối chính sách của đảng, các cấp huyện Phú Bình đã đưa ra những chính sách phù hợp nhằm phát triển tốt nhất nền kinh tế của huyện. Các chính sách phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ đang ngày càng phát huy hiệu quả. Một số chương trình như chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH, HĐH, chính sách huy động vốn trong nước và nước ngoài, chính sách chuyển

dịch kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chính sách đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn lao động,... cùng với Các chương trình của

tỉnh Thái Nguyên hỗ trợ cho Phú Bình như chương trình đầu tư hạ tầng KCN Diêm Thụy,... những chính sách này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế của huyện.

2.1.3.8. Tác động của bối cảnh quốc tế và trong nước

Trong những năm gần đây, nền kinh tế thế giới đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đang có sự chuyển dịch mạnh từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức với sự phát triển của khoa học công nghệ. Hiện nay, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trong thời kỳ toàn cầu hoá đã và đang diễn ra mạnh mẽ, tác động đến mọi quốc gia, dân tộc. Tốc độ phát minh khoa học ngày càng gia tăng. Khoảng cách từ phát minh đến ứng dụng rút ngắn. Sự cạnh tranh về công nghệ cao diễn ra quyết liệt. Truyền thông về khoa học - công nghệ diễn ra sôi động. Nhiều tri thức và công nghệ mới ra đời, đòi hỏi con người phải học tập thường xuyên. yêu cầu đặt ra là người lao động thích nghi được với những đổi mới của tiến bộ khoa học - công nghệ. Nhiều ngành công nghệ mới ra đời dựa trên tri thức như công nghệ hàng không, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, điện tử, năng lượng,... đã và đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của tất cả các nước. Xu hướng toàn cầu hóa đã tạo ra nhiều cơ hội cho các vùng, các quốc gia như mở rộng thị trường, vốn, cơ hội, trang thiết bị,...

Sự phát triển của KH&CN đã có những ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế nước ta, đưa nền kinh tế nước ta ra khỏi cuộc khủng hoảng và đang trong quá trình thực hiện CNH và HĐH đất nước. Việt Nam ra nhập tổ chức thương mại thế giới vừa tạo điều kiện để Việt Nam hội nhập với nền kinh tế thế giới, vừa để khẳng định vị thế của mình, vừa tranh thủ được nguồn vốn đầu tư, đồng thời cũng đặt nền kinh tế nước ta vào thế cạnh tranh quyết liệt của nền kinh tế thế giới và khu vực.

Bối cảnh quốc tế và trong nước đã có tác động đến nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên nói chung và nền kinh tế huyện Phú Bình nói riêng, trong khi kinh tế Phú Bình còn là huyện có nhiều hạn chế, hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, công nghiệp mới được quan tâm đầu tư trong những giai đoạn gần đây và mới có những bước phát triển nhất định, vậy một yêu cầu đặt ra là các cấp

lãnh đạo và nhân dân huyện Phú Bình phải xác định đúng đắn đường lối chủ trương chính sách nhằm phát triển nhanh kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, theo kịp xu thế của thời đại.

2.1.4 Đánh giá chung

a. Thuận lợi

- Với vị trí địa lý của mình, Phú Bình có điều kiện mở rộng giao lưu kinh tế và thị trường với các địa phương khác trong cũng như ngoài tỉnh. Với sự phát triển của mạng lưới đường giao thông quốc gia và nội tỉnh, nhất là QL3 và cao tốc Thái Nguyên – Hà Nội và những trục đường được xây dựng và nâng cấp nối liền huyện với các địa phương giáp ranh và thủ đô, Phú Bình sẽ có những vận hội mới phát triển kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

- Về tài nguyên đất đai của huyện, về cơ bản hiện nay quỹ đất đã được khai thác hết. Quỹ đất cho các công trình phúc lợi của địa phương từ xã đến huyện rất eo hẹp. Đất đai dành cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Chất lượng đất nhìn chung xấu, nên năng suất thực tế không cao và tiềm năng tăng năng suất cây trồng hạn chế.

- Nguồn nhân lực của huyện khá dồi dào, chất lượng nguồn nhân lực vào loại khá. Đây là thế mạnh đối với việc phát triển kinh tế xã hội của huyện. Tuy nhiên, huyện cần chú trọng hơn nữa việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh công tác đào tạo nghề phù hợp để có thể cung cấp lao động có chất lượng cho huyện, tỉnh cũng như cho cả nước.

- Phú Bình có diện tích đất lâm nghiệp và rừng khá lớn, song không phải là thế mạnh kinh tế của huyện.

- Về khoáng sản, Phú Bình có nguồn đá, cát sỏi sông Cầu đáp ứng cho nhu cầu xây dựng. Tuy nhiên, Phú Bình không có các mỏ khoáng sản có trữ lượng lớn như một số huyện khác của tỉnh. Do vậy, huyện không có tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng và luyện kim.

- Phú Bình là một huyện Anh hùng có bề dày về lịch sử và văn hoá với một hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, là căn cứ ATK2 tiền khởi nghĩa và có

nhiều cảnh quan đẹp. Nguồn tài nguyên này sẽ giúp Phú Bình có điều kiện phát triển du lịch và qui hoạch các khu nghỉ dưỡng, đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong huyện, tỉnh cũng như các tỉnh lân cận, đặc biệt là thủ đô Hà Nội.

- Một thế mạnh nữa của Phú Bình là người dân địa phương có truyền thống cách mạng, yêu nước, cần cù lao động và ham học hỏi. Nhân dân Phú Bình luôn một lòng theo Đảng, nhờ vậy đây là địa phương luôn giữ vững ổn định chính trị, xã hội.

b. Khó khăn, thách thức

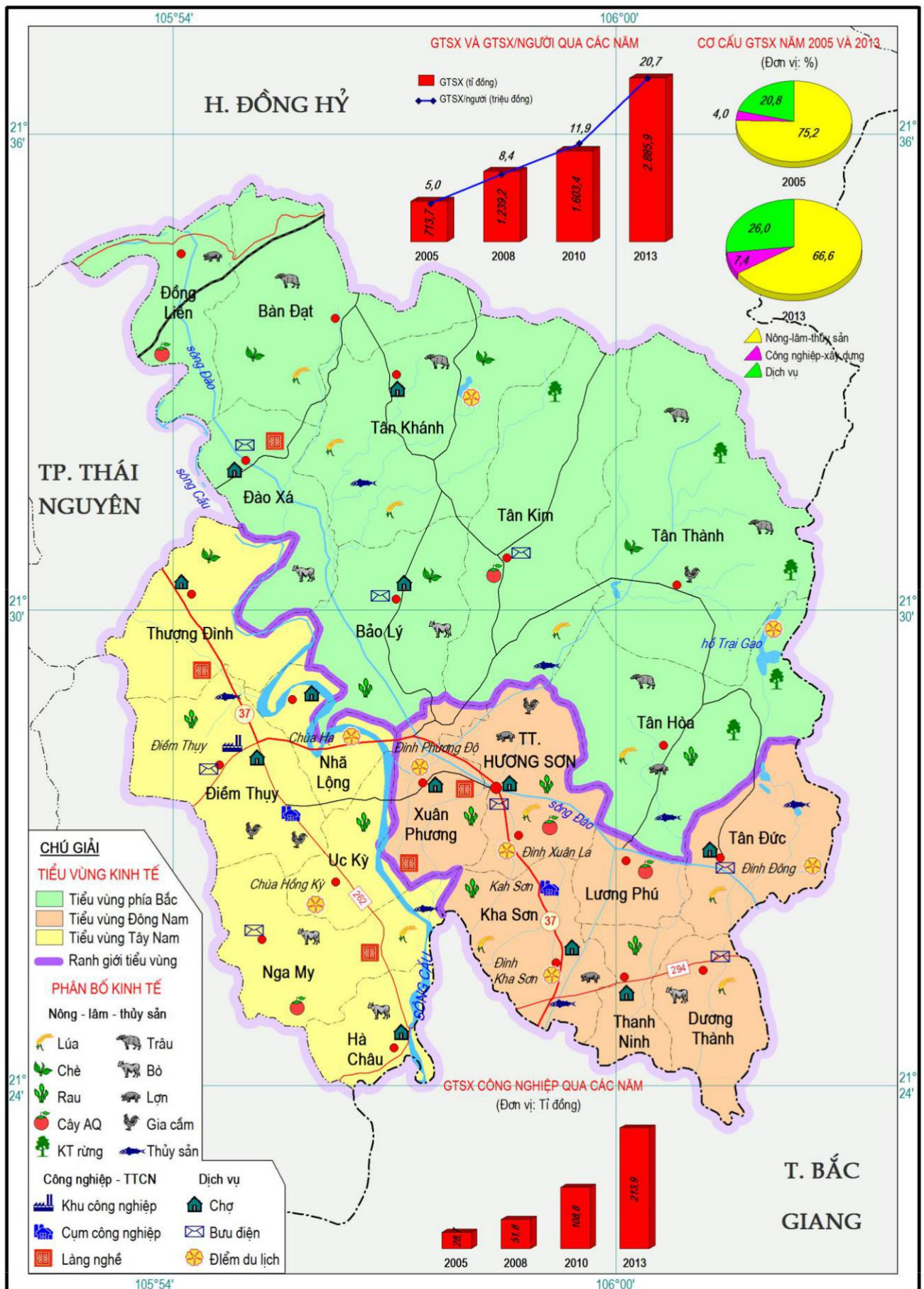
- Xuất phát điểm để thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa rất thấp so với mặt bằng chung toàn quốc.
- Sự yếu kém về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống đường giao thông liên tỉnh, liên xã là một trở ngại và thách thức chủ yếu đối với sự phát triển kinh tế của huyện. Nhiều năm gần đây tuy có được Nhà nước quan tâm đầu tư nhưng hệ thống đường giao thông chưa được cải thiện nhiều, còn cần phải có đầu tư lớn mới đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế của huyện. Có thể nói phát triển, nâng cấp đường giao thông là khâu mấu chốt để tạo ra sự bứt phá kinh tế của huyện trong những năm tới.
- Phú Bình có nguồn lao động dồi dào nhưng hầu hết là lao động giản đơn, chưa qua đào tạo nghề. Trong cơ cấu lao động của huyện, lao động nông nghiệp chiếm đến trên 70%. Điều đó đang đặt ra thách thức đối với huyện trong việc đào tạo, chuyển đổi nghề và tạo việc làm tại địa phương cho người lao động.
- Do là huyện nghèo nên thu nhập của nhân dân thấp, đời sống người dân còn nhiều khó khăn, sức mua và thị trường nội huyện còn eo hẹp. Bởi vậy thị trường nội huyện chưa tạo ra được hấp dẫn cho việc phát triển các ngành sản xuất hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn huyện.

2.2. Thực trạng phát triển kinh tế huyện Phú Bình

2.2.1. Khái quát chung

Trong xu thế hội nhập, cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nền kinh tế huyện Phú Bình đang có những bước chuyển biến mới, cơ cấu các

BẢN ĐỒ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN PHÚ BÌNH



Nguồn: Niên giám thống kê Phú Bình năm 2013

TỈ LỆ 1 : 110 000

Người thành lập: Phạm Thị Lệ, 2015

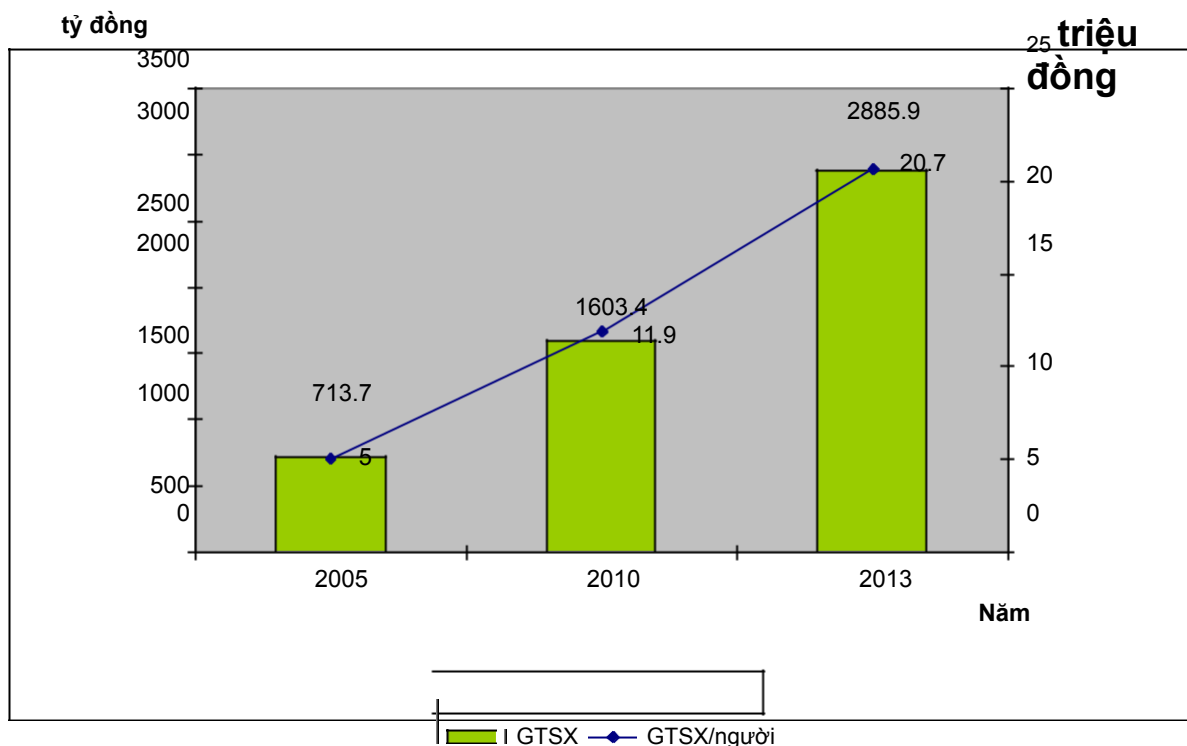
ngành kinh tế đang có hướng chuyển dịch tích cực và đúng đắn. Trong giai đoạn 2005 – 2013, các ngành kinh tế đang có sự thay đổi bước đầu cả về chất và lượng, góp phần đáng kể vào sự phát triển huyện Phú Bình nói riêng, của toàn tỉnh Thái Nguyên và cả nước nói chung.

Bảng 2.5. GTSX và GTSX/người của Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013[5], [8]

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2013
GTSX trong huyện (tỷ đồng)	713,6	1.603,4	2.885,9
% so với GTSX tỉnh Thái Nguyên	4,6	3,3	3,6
GTSX/người (triệu đồng)	5,0	11,9	20,8

Trong giai đoạn 2005 – 2013, GTSX của huyện Phú Bình liên tục tăng từ 713,6 tỷ đồng năm 2005, lên 2.885,9 tỷ đồng năm 2013

Nhìn vào bảng số liệu có thể thấy GTSX và GTSX/người của Phú Bình liên tục tăng.



**Biểu đồ 2.2: GTSX và GTSX/người huyện Phú Bình
giai đoạn 2005 - 2013**

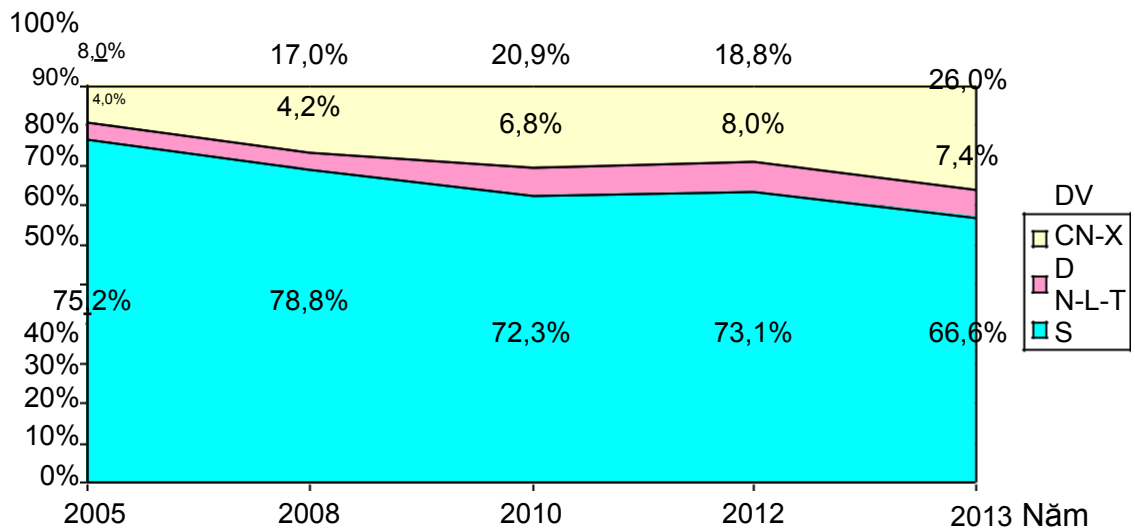
Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 2005 – 2013 cơ cấu GTSX theo ngành của huyện Phú Bình có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm. Ngành nông nghiệp - lâm- ngư nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất và đang có xu hướng giảm từ 75,2% năm 2005 xuống 66,6% năm 2013. Ngành TM - DV- DL chiếm tỉ trọng 20,8% năm 2005 tăng lên 26% năm 2013 trong khi đó ngành CN-XD có xu hướng tăng từ 4,0% năm 2005 lên 7,4% năm 2013.

Phú Bình là huyện có nhiều lợi thế về quỹ đất, nguồn nhân lực để phát triển kinh tế, và trong những năm gần đây giao thông vận tải đã được chú trọng đầu tư tạo ra những điều kiện mới để phát triển kinh tế, vì thế cơ cấu giá trị sản xuất như trên là chưa tương xứng với tiềm năng của huyện. Cơ cấu ngành Công nghiệp – xây dựng chiếm tỉ trọng thấp trong nền kinh tế, sự chuyển dịch kinh tế còn chậm.

Trong thời gian tới, Phú Bình cần đẩy mạnh hơn nữa tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí, phát huy tốt những lợi thế của mình. Chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại. Nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**Bảng 2.6. GTSX và cơ cấu GTSX huyện Phú Bình
giai đoạn 2005 – 2013, [8]**

Năm	Tổng số (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)		
		N_L_TS	CN_XD	DV
2005	713,7	75,2	4,0	20,8
2008	1.239,2	78,8	4,2	17,0
2010	1.603,4	72,3	6,8	20,9
2012	2.659,2	73,1	8,0	18,8
2013	2.885,9	66,6	7,4	26,0



Biểu đồ 2.3. Cơ cấu GTSX huyện Phú Bình giai đoạn 2005 - 2013

Nhìn vào biểu đồ và bảng số liệu, có thể thấy, cơ cấu kinh tế huyện Phú Bình năm 2013, ngành N-L-TS chiếm tới 66,6%, DV chiếm 26,0%, trong khi đó CN chỉ có 7,4%. Kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng chưa ổn định là giảm tỉ trọng ngành N-L-TS từ 75,2% xuống 66,6% năm 2013, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp từ 4,0% lên 7,4%, và ngành DV từ 20,8% lên 26%

Như vậy, nền kinh tế huyện đã có sự chuyển dịch tuy còn chậm và chưa ổn định nhưng sự chuyển dịch này phù hợp với quá trình CNH, HĐH của đất nước. Trong những năm gần đây, Phú Bình đã có những đường lối chính sách phù hợp để khai thác tốt tiềm năng và lợi thế về nguồn lao động, vị trí, tiềm năng du lịch,... nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nền kinh tế của huyện.

2.2.2. Phát triển kinh tế theo ngành

2.2.2.1. Ngành N-L-TS.

a. Khái quát chung

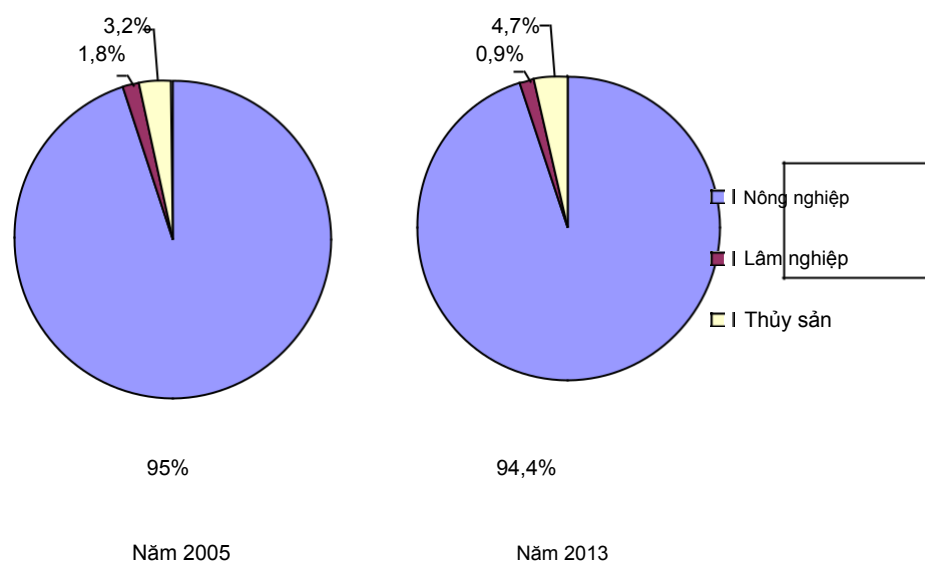
Huyện Phú Bình là huyện trung du của tỉnh Thái nguyên, có tới 90% số hộ sản xuất nông nghiệp.

Huyện có diện tích đất tự nhiên rộng 25.171 ha, trong đó đất nông nghiệp (bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) là 20.751,0 ha chiếm 82,4% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Trong cơ cấu kinh tế của huyện, ngành N-L-TS có xu hướng giảm dần tỉ trọng, nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng, năm 2005 nông nghiệp huyện chiếm 75,2% GTSX, đến năm 2013 là 66,6% GTSX. Nền nông nghiệp của huyện Phú Bình đang có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, từ chủ yếu trồng lúa sang sản xuất hàng hóa, trồng cây ăn quả, trồng rau, cây công nghiệp, các hộ chăn nuôi cũng đã mạnh dạn đầu tư theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao như nuôi lợn hướng nạc, chăn nuôi bò,... chăn nuôi gia súc và thủy sản.

GTSX ngành N-L-TS không ngừng tăng lên từ 536,3 tỉ đồng (chủ yếu là GTSX của nông nghiệp) năm 2005, năm 2007 bắt đầu có sự đóng góp rõ nét của lâm nghiệp và thủy sản, năm 2007 đạt 466,6 tỷ đồng lên 2.099,05 tỉ đồng năm 2013.

Trong cơ cấu N-L-TS thì nông nghiệp vẫn là ngành chủ đạo, ngành thủy sản có giá trị thấp hơn, còn lâm nghiệp chiếm tỷ trọng không đáng kể.



**Biểu đồ 2.4. Cơ cấu GTSX ngành nông – lâm – thủy sản
huyện Phú Bình giai đoạn 2005 - 2013**

Bảng 2.7. Cơ cấu GTSX nông-lâm-thủy sản của huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013. [8]

Ngành	Năm 2005		Năm 2010		Năm 2013	
	Tỷ đồng (giá hiện hành)	%	Tỷ đồng (giá hiện hành)	%	Tỷ đồng (giá hiện hành)	%
Tổng số	536,3	100,0	1.298,28	100,0	2.099,05	100,0
<i>So với toàn tỉnh (%)</i>		18,5		17,1		16,4
Nông nghiệp	509,5	95,0	1.221,6	94,1	1.981,4	94,4
Lâm nghiệp	9,7	1,8	13,03	1,0	18,29	0,9
Thủy sản	17,1	3,2	63,65	4,9	99,36	4,7

- Cơ cấu GTSX nông - lâm - thủy sản của huyện so với toàn tỉnh có xu hướng giảm dần, năm 2005 chiếm 18,5%, đến năm 2013 giảm xuống còn 16,4%,

trong đó nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo với 95% năm 2005 và 94,4% năm

2013. *b. Nông nghiệp*

Trong cơ cấu nền kinh tế của huyện Phú Bình, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, các hoạt động nông nghiệp gồm trồng trọt, chăn nuôi và các dịch vụ nông nghiệp. GTSX của ngành nông nghiệp năm 2005 đạt 536,3 tỉ đồng, năm 2013 đạt 2.099,05 tỉ đồng. Cơ cấu ngành nông nghiệp đang có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, tuy nhiên sự chuyển dịch này còn chậm.

Bảng 2.8. GTSX và cơ cấu GTSX nông nghiệp huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013. [8]

Ngành	Năm 2005		Năm 2010		Năm 2013	
	Giá trị (Tỉ đồng)	%	Giá trị (Tỉ đồng)	%	Giá trị (Tỉ đồng)	%
Tổng số	536,3	100,0	1.211,6	100,0	2.099,05	100,0
Trồng trọt	279,9	52,2	677,5	56	846,0	42,7
Chăn nuôi	252,5	47,1	481,7	39,8	1.075,0	54,2
Dịch vụ NN	3,9	0,7	52,4	4,3	60,4	3,0

Trước đây, trong cơ cấu ngành nông nghiệp, ngành trồng trọt có giá trị sản xuất lớn hơn chăn nuôi, trong đó cây lương thực, rau đậu có vai trò quan trọng. Trong những năm gần đây, chăn nuôi đang được chú trọng đầu tư và phát triển, và tỉ trọng đã vượt lên trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ tuy có tăng nhưng không ổn định.

- Ngành trồng trọt.

Ngoài cây lúa là cây trồng chính, chiếm 41,6% GTSX ngành trồng trọt và 75,4% diện tích gieo trồng, đóng góp lớn cho GTSX ngành trồng trọt và diện tích gieo trồng còn có cây rau, đậu, thực phẩm, cây ăn quả, cây chất bột có củ,...

**Bảng 2.9. GTSX ngành trồng trọt phân theo nhóm cây trồng
giai đoạn 2005 – 2013. [8]**

Nhóm cây trồng	2005		2010		2013	
	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
Tổng GTSX (tỷ đồng, theo giá hiện hành)	279,9	100,0	677,5	100,0	846,0	100,0
Cây LT có hạt	180,4	64,5	388,5	57,3	462,5	54,7
Cây chất bột có củ	19,6	7,0	84,5	12,5	78,1	9,2
Cây rau đậu	15,8	5,6	103,8	15,3	126,9	15,0
Cây CN hàng năm	19,6	7,0	39,4	5,8	65,9	7,8
Cây CN lâu năm (chè)	1,0	0,4	3,0	0,4	5,6	0,7
Cây ăn quả	6,5	2,3	53,9	8,0	92,9	11,0
Cây khác	37,0	13,2	4,4	0,6	14,1	1,6

Trong cấu ngành ngành trồng trọt từ năm 2005 đến 2013, cây LT có hạt chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GTSX và có xu hướng giảm nhẹ từ 64,5% xuống 54,7%, còn các nhóm cây trồng khác đều có xu hướng tăng lên, tăng mạnh nhất là cây rau đậu tăng từ 5,6% lên 15,0%, cây ăn quả từ 2,3% lên 11%, cây hàng năm, cây lâu năm,.. đều tăng.

**Bảng 2.10. Diện tích gieo trồng các loại cây trồng
giai đoạn 2005 – 2013.[8]**

Năm	Diện tích (ha)	Chia ra					
		Cây LT có hạt	Cây rau đậu	Cây CN hàng năm	Cây CN lâu năm	Cây ăn quả	Cây khác
2005	20.479	15.509	1.071	1.851	96	1.124	828
2010	20.640	15.679	1.442	1.758	104	1.058	599
2013	19.783	14.910	1.387	1.876	195	830	585

Về diện tích các loại cây trồng, cây lương thực có hạt luôn chiếm ưu thế và có xu hướng giảm nhẹ từ 15.509 ha xuống 14.910ha, cây ăn quả và các loại cây khác cũng có xu hướng giảm nhẹ, còn các loại cây như cây CN hàng năm, cây CN lâu năm,.. đều có xu hướng tăng

+ Cây lương thực

Cây lương thực có vai trò quan trọng trong ngành trồng trọt ở huyện Phú Bình. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp khá lớn, chiếm 13,1% đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, đứng thứ 3/9 huyện, TX, TP của tỉnh Thái Nguyên. Dân cư thuần nông nên cây lương thực có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Điều đó góp phần tích cực vào việc đảm bảo an ninh lương thực của huyện.

Do tác động của đô thị hóa, công nghiệp hóa và xây dựng cơ sở hạ tầng, theo xu thế chung của toàn tỉnh làm diện tích gieo trồng cây lương thực ngày càng giảm đi thì huyện Phú Bình cũng có sự biến động theo chiều hướng giảm, nhưng giảm tương đối chậm, diện tích gieo trồng cây lương thực từ 15.509 ha năm 2005 xuống 14.901 ha năm 2013.

Bảng 2.11. Diện tích gieo trồng, năng suất và sản lượng một số cây lương thực huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013. [8]

Chỉ tiêu		Đơn vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2013
Cây lúa	DT	Ha	12.990	12.616	12.061
	NS	Tạ/ha	44,0	47,6	52,6
	SL	Tấn	57.170	60.054	63.391
Cây ngô	DT	Ha	2.526	3.063	2.849
	NS	Tấn/ha	36,9	42,7	41,5
	SL	Tấn	9.298	13.091	11.833
Cây khoai	DT	Ha	2.408	1.938	1.613
	NS	Tấn/ha	55,90	61,43	61,08
	SL	Tấn	13.461	11.905	9.852
Cây sắn	DT	Ha	982	1.043	939
	NS	Tấn/ha	79,80	131,0	131,0
	SL	Tấn	7.836	13.665	12.305

Trong những năm qua, Phú Bình đã có nhiều biện pháp nhằm phát triển nông nghiệp, tăng năng suất và sản lượng cây lương thực với những loại cây chính như lúa, ngô, khoai, sắn. Với những biện pháp như đầu tư thâm canh tăng vụ, xây dựng thủy lợi, thực hiện việc đưa tiến bộ kỹ thuật và các cây năng suất cao vào sản xuất nên sản lượng và năng suất các cây lương thực đều tăng.

* Cây lúa: Trong cơ cấu diện tích gieo trồng cây hàng năm của huyện, diện tích trồng lúa có xu hướng giảm nhẹ, năm 2005 diện tích cây lúa chiếm 73,5% và giảm xuống còn 73,1% năm 2013, trong diện tích gieo trồng cây

lương thực có hạt, diện tích gieo trồng lúa chiếm 83,7% năm 2005 và 84,3% năm 2013, nhưng sản lượng lại tăng, năm 2005 đạt 57.150 tấn, năm 2013 đạt 63.232, tăng 6.082 tấn, năng suất lúa đạt 50,3 tạ/ha. Lúa được trồng nhiều ở Tân Hòa, Tân Khánh, Tân Đức,...

Bảng 2.12. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa phân theo xã, thị trấn huyện Phú Bình năm 2013. [8]

STT	Tên xã, TT	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Tổng	12.601	50,3	63.391
	Chia theo xã, phường, TT			
1	Bàn Đạt	712,3	46,0	3.279
2	Đồng Liên	304,5	45,8	1.394
3	Tân Khánh	686,3	48,8	3.349
4	Tân kim	717,7	48,4	3.474
5	Tân Thành	453,0	47,9	2.173
6	Đào Xá	545,0	45,6	2.486
7	Thượng Đình	596,7	48,5	2.894
8	Bảo Lý	567,0	48,2	2.731
9	Tân Hòa	852,0	49,1	4.186
10	Điềm Thụy	588,0	52,2	3.070
11	Nhã Lộng	413,0	54,3	2.243
12	TT Hương Sơn	774,7	51,5	3.988
13	Xuân Phương	568,8	51,2	2.913
14	Tân Đức	840,0	53,1	4.459
15	Úc Kỳ	460,0	53,8	2.474
16	Lương Phú	361,8	53,9	1.950
17	Kha Sơn	840,7	48,5	4.070
18	Nga My	728,0	49,8	3.627
19	Thanh Ninh	475,0	54,1	2.569
20	Dương Thành	644,6	55,2	3.556
21	Hà Châu	472,0	53,1	2.507

Lúa được chia theo vụ, bao gồm lúa đông xuân, lúa hè thu, lúa mùa, nhưng từ năm 2006 chỉ còn 2 vụ chính là vụ đông xuân và vụ mùa. Năm 2013 diện tích trồng lúa của Phú Bình là 12.601ha, chiếm 17,5% diện tích trồng lúa của toàn tỉnh, đứng thứ 2/ 9 huyện, thị xã, chỉ sau huyện Đại Từ (12.743ha. Sản lượng lúa năm 2013 đạt 63.232 tấn, đứng thứ 2/9 huyện, sau huyện Đại Từ. Năng suất lúa đạt 50,18 tạ/ha, đứng thứ 4/9 huyện, thị xã, đứng sau Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương.

Bảng 2.13. Diện tích, năng suất và sản lượng lúa của huyện Phú Bình giai đoạn 2005 - 2013. [8]

Chỉ tiêu	Năm 2005			Năm 2013		
	D. tích (nghìn ha)	N.suất (tạ/ha)	S.lượng (nghìn tấn)	D. tích (nghìn ha)	N.suất (tạ/ha)	S.lượng (nghìn tấn)
Lúa cả năm	12.990	44,0	57.150	12.601	50.18	63.232
<i>So với tỉnh (%)</i>	<i>18,5</i>		<i>17,7</i>	<i>17,5</i>		<i>17,4</i>
Lúa đông xuân	5.074	47,42	24,059	5.010	50.31	26.667
Lúa mùa	7.754	42,01	32,572	7.591	47,04	36.724
Hè thu	162,0	32,04	519,0	0	0	0

Trong phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa của tỉnh Thái Nguyên, Phú Bình một trong những vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu và nâng cao thu nhập cho nhân dân. Diện tích lúa của huyện mặc dù có giảm nhưng năng suất và sản lượng vẫn tăng.

* Cây ngô: Cây ngô là một trong hai cây lương thực có hạt quan trọng của huyện, diện tích cây ngô năm 2005 có 2.526 ha chiếm 16,2%, năm 2013 là 2.849 ha, chiếm 19,1% diện tích trồng cây lương thực cả huyện, và chiếm 15% diện tích Ngô cả tỉnh. Sản lượng năm 2005 đạt 9.298 tấn, năm 2013 đạt 11.995

tấn, chiếm 14,6% sản lượng ngô cả tỉnh, đứng thứ 2/9 huyện thị, xã, sau huyện Võ nhai (30.834 tấn). Năng suất đạt 41,9 tạ/ha năm 2013. Cây ngô được trồng chủ yếu để phục vụ chăn nuôi.

* Do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong những năm qua nên diện tích và sản lượng cây khoai lang đều giảm nhẹ, năm 2005 – 2013 diện tích giảm 795 ha, sản lượng giảm 3.608 tấn. Những năm gần đây diện tích cây khoai lang ngày càng giảm, và đang được thay thế bằng những cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

* Cây sắn: có diện tích giảm trong khi năng suất và sản lượng đều tăng, năm 2005 – 2013, diện tích giảm 43ha, năng suất tăng 51,2 tạ/ha. Sắn được trồng chủ yếu dùng để chăn nuôi.

+ Cây thực phẩm(rau, đậu)

Phú Bình có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển cây thực phẩm, có thể trồng một số loại rau như su hào, bắp cải, cà chua, khoai tây, rau cải, rau muống, và một số loại rau khác. Diện tích trồng rau tăng liên tục từ năm 2005 1.071ha, lên 1.387 ha năm 2013, (tăng 316 ha), chiếm 11,5% diện tích rau đậu toàn tỉnh Thái Nguyên. Sản lượng năm 2013 đạt 22.094 tấn, chiếm 12,8% sản lượng toàn tỉnh. Hiệu quả kinh tế mang lại khá cao so với sản xuất độc canh cây lương thực, trên địa bàn huyện đang hình thành các vùng chuyên canh rau tập trung ở các xã như: Thanh Ninh, Lương Phú, Tân Đức,... phát triển vùng trồng rau nhằm đáp ứng nhu cầu cho nhân dân trong vùng và các huyện lân cận, nhất là thành phố Thái Nguyên, góp phần tận dụng được lao động dư thừa.

+ Cây công nghiệp

Các cây công nghiệp ở huyện Phú Bình chủ yếu là cây hàng năm gồm lạc, đậu tương, thuốc lá, mía. Các cây này không đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Trong số cây công nghiệp lâu năm, vai trò lớn nhất là Chè.

Cây đậu tương và lạc được trồng ở cả ba vụ nhưng tập trung vào vụ xuân ở những vùng chân đất cao thiếu nước. Các xã trồng nhiều Tân Hòa, Tân Thành,

Tân Kim,... Thời gian gần đây các cây công nghiệp gần ngày có xu hướng giảm về diện tích, trừ cây lạc có xu hướng tăng lên do nhu cầu của thị trường.

**Bảng 2.14. Diện tích, năng suất, sản lượng cây công nghiệp
huyện Phú Bình giai đoạn 2005 - 2013, [8]**

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2013
I. Diện tích (ha)	1.851	1.876
1. Lạc	1.351	1.614
2. Đỗ tương	721	254
3. Mía	10	8
II. Năng suất (tạ/ha)		
1. Lạc	13,4	16,5
2. Đỗ tương	8,6	13,9
3. Mía	670,0	597,5
III. Sản lượng (tấn)	3.097	3.488
1. Lạc	1.810	2.658
2. Đỗ tương	617	352
3. Mía	670	478

Trong cơ cấu cây hàng năm, cây lạc vẫn chiếm vai trò quan trọng nhất và có sự tăng lên cả về diện tích và sản lượng. Cụ thể

Tổng diện tích gieo trồng Lạc năm 2005 1.315ha chiếm 71,0%, năm 2013 là 1.614 ha, chiếm 86,0%, tổng diện tích trồng cây công nghiệp hằng năm, trong vòng 8 năm tăng 15%. Sản lượng năm 2005 đạt 1.810 tấn, chiếm 58,4% năm 2013 đạt 2.658 tấn chiếm 76,2% tổng sản lượng cây công nghiệp hằng năm, tăng 17,8%.

Đỗ tương và mía có sự giảm nhẹ về diện tích và sản lượng

Ngoài ra, huyện Phú Bình còn trồng các cây công nghiệp khác như cây Chè. Cây Chè trồng chủ yếu phục vụ cho nhu cầu trong huyện và các huyện lân cận.

**Bảng 2.15. Diện tích và sản lượng Chè huyện Phú Bình
giai đoạn 2005 – 2013. [8]**

Năm	Tổng diện tích chè (ha)	Trong đó		Sản lượng chè búp toại (tấn)
		Diện tích trồng mới	Diện tích cho sản phẩm (ha)	
2005	96	0	71	450
2010	104	5	96	702
2012	154	40	101	755
2013	195	40	120	983

Trong những năm gần đây cây chè đang dần có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của huyện, dần trở thành nguồn thu chủ yếu trên đất vườn đồi của nhân dân, do có điều kiện thuận lợi về đất đai, khí hậu cùng với việc đưa các giống chè mới vào trồng, đúng kỹ thuật nên diện tích và sản lượng chè liên tục tăng trong giai đoạn năm 2005 – 2013, diện tích tăng 99ha. sản lượng tăng 533 tấn. Mặc dù vậy, so với toàn tỉnh diện tích cho thu hoạch và sản lượng chè của huyện vẫn ở mức thấp, năm 2005 diện tích chè toàn huyện đứng thứ 7 toàn tỉnh cao hơn TX Sông Công, năm 2013 đứng thứ 8, sản lượng năm 2005 đạt 450 tấn chỉ chiếm 0,4% cả tỉnh, năm 2013 là 938 tấn chiếm 0,5%. Cao nhất là huyện Đại Từ năm 2013 về diện tích chiếm 32,9%, sản lượng chiếm 31,2% của cả tỉnh.

Chè được trồng nhiều ở một số xã như Bàn Đạt, Tân Khánh, Tân Thành.

+ Cây ăn quả: năm 2005 diện tích là 1.124 ha, năm 2013 diện tích là 830 ha giảm 1.041 ha. Sản lượng tương ứng là 3.147 tấn, và 2.914 tấn, giảm 233 tấn. Cây ăn quả chủ yếu của huyện là xoài, nhãn, vải, trong đó chiếm diện tích và sản lượng lớn nhất là vải.

- Chăn nuôi.

Phú Bình là huyện có nhiều điều kiện để phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm như nguồn thức ăn phong phú từ hoa màu, đồng cỏ,... các dịch vụ về thú y, giống đã có nhiều tiến bộ và phát triển rộng, lao động dồi dào và diện tích đất tự nhiên phục vụ cho chăn nuôi lớn. Chăn nuôi đang từng bước trở thành ngành có vai trò quan trọng và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu nông nghiệp. Năm 2005 chiếm 47,08%, năm 2013 chiếm 51,22% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp trên địa bàn, tăng 4,14%.

Hình thức chăn nuôi ở Phú Bình khá đa dạng nhưng chủ yếu là chăn nuôi gia đình kết hợp với chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi trang trại. Các vật nuôi chính của Phú Bình là trâu, bò, lợn và gia cầm.

**Bảng 2.16. Số lượng gia súc, gia cầm huyện Phú Bình
giai đoạn 2005 – 2013. [8]**

CHỈ TIÊU	Trâu	Bò	Lợn			Gia cầm
			Tổng số	Tr.đó:		
				Lợn nái	Lợn Thịt	
Số lợn - Con						
2005	11.875	15.119	107.737	28.981	78.756	1.327,956
2010	13.589	17.356	134.557	30.893	103,664	1.678,449
2012	12.471	16.375	135.820	29.831	105.310	2.250,260
2013	11.883	18.100	136.492	29.381	106.837	2.617,228

* Đàn trâu: Mặc dù có tác động của quá trình cơ giới trong hoạt động nông nghiệp, nhưng số lượng trâu của huyện hầu như không có sự biến động, Năm 2005 là 11.875 con đứng thứ 7 của tỉnh, chiếm 10,4% cả tỉnh, đến năm 2013 là 11.883 con chiếm 17,1% số lượng Trâu cả tỉnh. Trâu được nuôi nhiều ở các Tân Hòa, Tân Thành, Tân Kim.

* **Đàn bò:** Chăn nuôi bò là cũng một trong những ngành quan trọng trong hoạt động chăn nuôi của huyện Phú Bình. Phần lớn nuôi bò để lấy thịt. Huyện đã có nhiều chính sách hỗ trợ hiệu quả các chương trình phát triển và sinh hóa đàn bò nên số lượng và chất lượng đàn bò tăng theo xu hướng chung của cả nước. Số lượng không ngừng tăng từ 15.119 con năm 2005

(chiếm 34.9% cả tỉnh), tăng lên 18.108 con năm 2013 (chiếm 50% cả tỉnh), cao nhất toàn tỉnh về số lượng Bò. được nuôi nhiều ở các xã Tân Khánh, Bàn Đạt, Tân Kim,...

* **Đàn lợn:** Chăn nuôi lợn ở tỉnh Thái Nguyên nói chung và huyện Phú Bình nói riêng luôn được coi trọng để cung cấp thịt cho nhu cầu của thị trường trong và ngoài tỉnh. Năm 2005 toàn huyện có 107.737 con lợn, (trong đó có 28.981 con lợn nái và 78.756 con lợn thịt), năm 2013 là 136.492

(trong đó có 29.381 con lợn nái, 106.837 con lợn thịt), tăng 28.755 con. Đàn lợn tăng do quy mô chăn nuôi theo hướng trang trại ngày càng mở rộng, cùng với việc ngày càng sử dụng phổ biến thức ăn công nghiệp chế biến trong chăn nuôi lợn cho sản lượng và chất lượng sản phẩm được nâng lên, cho lãi xuất cao. Có thể nói chăn nuôi lợn đang giữ vai trò chủ lực trong ngành chăn nuôi.

* **Chăn nuôi Ngựa:** hiện nay ở Phú Bình còn có nghề chăn nuôi ngựa bạch nổi tiếng ở xã Dương Thành với số lượng khoảng 300 con, giá bán mỗi con ngựa bạch nhỏ từ 40 -50 triệu đồng/1con, ngựa lớn từ 60 – 70 triệu đồng/1 con. Nghề nuôi ngựa đã đem lại nguồn thu nhập khá cao cho bà con nông dân, đồng thời đã đem lại nguồn thực phẩm quý cho người tiêu dùng.

* **Đàn gia cầm:** Chăn nuôi gia cầm ở Phú Bình phát triển mạnh và chiếm vai trò quan trọng trong cơ cấu ngành chăn nuôi.

Số lượng gia cầm tăng nhanh hàng năm, từ 1.327,9 nghìn con năm 2005 tăng lên 2.617,3 nghìn con năm 2013, sau 8 năm tăng 1.289,3 nghìn

con. Số lượng gia cầm tăng nhanh do trong huyện ngoài việc chăn thả gia

cầm tại các hộ gia đình nhỏ lẻ đã phát triển mô hình chăn nuôi trang trại, đặc biệt là trang trại gà.

Bên cạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm ngành chăn nuôi còn phát triển một số vật nuôi khác như: ong mật, chim bồ câu,...

**Bảng 2.17. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng huyện Phú Bình
giai đoạn 2005 – 2013. [8]**

CHỈ TIÊU	Tổng số	Trong đó:			
		Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
Sản lượng - Tấn					
2005	9.239	191	115	7.191	1.742
2010	15.434	163	264	13.329	1.678
2012	19.434	178	403	15.797	3.056
2013	20.453	192	434	16.074	3.753

Năm 2005 sản lượng gia súc, gia cầm toàn huyện đạt 9.239 tấn, năm 2013 đạt 20.453 tấn, tăng 11.214 tấn, trong tổng sản lượng ngành chăn nuôi thì sản lượng thịt hơi xuất chuồng của thịt lợn là nhanh nhất năm 2005 là 7.191 tấn chiếm 76,8%, năm 2013 là 16.074 tấn, chiếm 78,5% tổng sản lượng. Tiếp đó là sản lượng gia cầm giai đoạn 2005 – 2013 tăng 10.538 tấn. Còn lại bò và trâu tăng chậm hơn.

- Dịch vụ nông nghiệp

Tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp nhất trong cơ cấu ngành nông nghiệp của huyện Phú Bình nhưng đang có xu hướng tăng từ

3,9 tỉ đồng, chiếm 0,7%, năm 2005 lên 60,3 tỉ đồng, chiếm 2,9% năm 2013. Ngành dịch vụ nông nghiệp cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, lai tạo giống, công tác thú y, khuyến nông và cung cấp dịch vụ ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ nông dân đẩy mạnh sản xuất hàng hóa có hiệu quả. Tuy nhiên, tỉ lệ này còn rất nhỏ so với nhu cầu phát triển của ngành nông nghiệp, nhất là dịch vụ sau thu hoạch chưa phát triển, thị

trường đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp còn nhiều khó khăn, trong thời gian tới huyện Phú Bình cần có sự quan tâm đầu tư hơn nữa về việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp.

c. Lâm nghiệp

**Bảng 2.18. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu của huyện Phú Bình
giai đoạn 2005 - 2013. [8]**

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2013
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu				
1. Trồng rừng mới tập trung (ha)	284	224	324	368
2. Trồng cây phân tán (1000 cây)				
3. Chăm sóc rừng (ha)				14
4. Gỗ tròn khai thác (m ³)	468	3.525	3.561	3.903
5. Củi khai thác (Ste)	527	3.650	21.682	24.250
6. Tre, nứa, luồng khai thác (1000 cây)		685	265	342

Nhìn chung diện tích trồng rừng của huyện là tương đối thấp, Năm 2005, toàn huyện có 294 ha diện tích trồng rừng mới tập trung, năm 2013 tăng lên 368 ha, tăng 74 ha. Sản lượng khai thác có xu hướng tăng, tăng nhanh nhất là củi khai thác, sau đó là gỗ tròn khai thác. Sản lượng khai thác của tre, nứa, luồng có xu hướng giảm. Năm 2013 giá trị sản xuất lâm nghiệp chiếm 0,9% trong tổng giá trị sản xuất của ngành nông – lâm – ngư nghiệp. Trong thời gian tới, huyện Phú Bình cần có những biện pháp tích cực hơn nữa như công tác quản lý rừng, các chương trình phát triển lâm nghiệp nhằm thúc đẩy sự phát triển của lâm nghiệp và khai thác tốt hơn tiềm năng về lâm nghiệp của vùng.

Rừng của Phú Bình chủ yếu là các loại cây: bạch đàn, keo (keo tai tượng và keo lá chàm) và các loại, được trồng tập trung ở các xã như Tân Thành, Tân Kim,...

d. Thủy sản

Quy mô sản xuất ngành thủy sản của Phú Bình còn nhỏ. Diện tích nuôi trồng giai đoạn năm 2005 – 2013 giảm từ 491 ha năm 2005 xuống còn 465 ha năm 2013. Nuôi trồng thủy sản hiện nay theo hướng thâm canh nên tổng sản lượng thủy sản tăng cao. Năm 2005 đạt 360 tấn, đến năm 2013 đạt 2.077 tấn, năm 2013 giá trị sản xuất thủy sản đạt 99,4 tỉ đồng, chiếm 4,7% giá trị sản xuất của ngành nông – lâm – ngư nghiệp trên địa bàn, chiếm 26,2% giá trị sản xuất thủy sản của toàn tỉnh. Các loài nuôi chủ yếu là các loài có giá trị kinh tế cao như cá chép, cá trôi, cá mè, cá trê lai và cá rô phi đơn tính. Ngoài ra từ năm 2008 Phú Bình còn nuôi thêm các loại cá giống.

Ngoài nuôi trồng, huyện Phú Bình còn khai thác nguồn thủy sản trên các sông hồ, đầm tự nhiên

**Bảng 2.19. Tình hình sản xuất ngành thủy sản của Phú Bình
giai đoạn 2005 – 2013. [8]**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2013
<i>1. Diện tích mặt nước</i>	Ha	492	465
<i>I. Tổng số (I + II)</i>	Tấn	360	2.077
- Cá	Tấn	328	2.012
- Tôm	Tấn	6	11
- Thủy sản khác	Tấn	26	54
<i>1. Sản lượng nuôi trồng</i>	Tấn	345	2.051
- Cá	Tấn	319	1.998
- Tôm	Tấn	4	7
- Thủy sản khác	Tấn	22	45
<i>2. Sản lượng khai thác</i>	Tấn	15	26
- Cá	Tấn	9	14
- Tôm	Tấn	2	3
- Thủy sản khác	Tấn	4	9
<i>3. SX cá giống</i>	Triệu con		128

Trong thời gian tới, huyện Phú Bình cần đẩy mạnh đầu tư cải tạo diện tích nuôi trồng hiện có, đảm bảo an toàn vệ sinh, đảm bảo thức ăn cho chăn nuôi và ứng dụng các biện pháp khoa học công nghệ mới trong nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao năng suất và sản lượng thủy sản của vùng. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân bố ở hầu hết các xã trong toàn huyện, tập trung nhiều ở Tân Hòa, Diêm Thụy, Kha Sơn, Tân Kim,...

e. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

Các hình thức tổ chức lãnh thổ phổ biến ở huyện Phú Bình là trang trại, gia trại, hợp tác xã và vùng chuyên canh.

* Trang trại: Kinh tế trang trại đã và đang là hình thức góp phần tích cực vào việc phát triển nông nghiệp của vùng, khai thác các tiềm năng, sản xuất ra khối lượng hàng hóa lớn có giá trị cao trên thị trường. Trang trại chủ yếu là trang trại chăn nuôi, năm 2013 toàn huyện có 198 trang trại chăn nuôi, chủ yếu là gà và lợn. Phú Bình hiện có 310 hộ được cấp giấy chứng nhận trang trại. Tuy nhiên quy mô về diện tích các trang trại còn nhỏ, nguồn lao động vẫn chủ yếu là lao động trong gia đình, rất hạn chế lao động thuê mướn, vốn vay ngân hàng để đầu tư phát triển trên một trang trại chưa cao, (trung bình từ 30 – 200 triệu đồng).

* Gia trại: Là hình thức phổ biến nhất trong sản xuất nông nghiệp của huyện). Toàn huyện có trên 2.000 hộ chăn nuôi theo hình thức gia trại (với quy mô 2.000 con gà hoặc 50 con lợn/lúa).

* Vùng chuyên canh: Hiện nay trên địa bàn huyện đã và đang hình thành những vùng chuyên canh như lúa, rau, chăn nuôi tập trung như:

Vùng phát triển đồi rừng, cây ăn quả gồm các xã: Tân Đức, Tân Thành, Tân Khánh, Đào Xá, Bàn Đạt.

Vùng phát triển chăn nuôi tập trung ở Hà Châu, Thanh Ninh, Lương Phú.

Vùng chuyên canh lúa và rau màu ở Diêm Thụy, Nhả Lộng, Thượng Đình, Úc Kỳ.

- **Đánh giá chung**

Trong cơ cấu nông nghiệp của vùng, đang có sự chuyển dịch từ trồng trọt sang chăn nuôi, tuy nhiên sự chuyển dịch này còn chậm, trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong nông nghiệp. Trong những năm gần đây ngành chăn nuôi phát triển mạnh và chiếm tỉ trọng cao hơn so với ngành trồng trọt.

Ngành lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ trong GTSX của huyện Phú Bình , bên cạnh sự nỗ lực của các hộ còn cần được quan tâm đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất, chuyển giao áp dụng giống mới, tiến bộ khoa học kĩ thuật, thay đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ,... để có thể khai thác tốt tiềm năng của vùng

Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu của nông – lâm – thủy sản chủ yếu là hộ gia đình, trong những năm gần đây đã phát triển, tuy nhiên quy mô trang trại còn nhỏ. Các hợp tác xã có ở hầu khắp các xã xong hiệu quả hoạt động dịch vụ cho các hộ và trang trại còn nhiều hạn chế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành nông – lâm – thủy sản đã và đang phải đối mặt với một số khó khăn như cơ sở vật chất kĩ thuật còn thấp, chưa phát huy hết tiềm năng đất đai, vấn đề giống cây trồng và vật nuôi các hộ chưa thông suốt, công nghiệp chế biến vẫn còn hạn chế, yêu cầu đặt ra là cần có các biện pháp phù hợp nhằm khắc phục các khó khăn và hạn chế nêu trên để có thể khai thác và phát huy tốt tiềm năng của vùng.

2.2.2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

a. Khái quát chung

- * Vị trí của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

Trong những năm vừa qua, cùng với sự chuyển mình mạnh mẽ về nền kinh tế của tỉnh Thái Nguyên, Phú Bình đã có những bước phát triển khá về quy mô, tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế , Ngành CN-TTCN và XD huyện Phú Bình, giai đoạn 2005-2013 có những bước

phát triển mới theo hướng hiện đại, công nghệ cao, bước đầu đang có sự phát triển, đã xây dựng và đưa vào hoạt động một số các khu, cụm công nghiệp. GTSX của ngành trên địa bàn huyện (theo giá tăng so sánh năm 2010) liên tục tăng, từ 49,9 tỷ đồng năm 2005 (chiếm 0,4% tổng giá trị sản xuất cả tỉnh) lên 213,9 tỷ đồng năm 2013 (chiếm 0,7% tổng GTSX cả tỉnh), tăng 164 tỷ đồng, GTSX ngành năm 2013 tăng gấp 4,2 lần so với năm 2005. Cơ cấu ngành công nghiệp đang có những chuyển biến tích cực giảm dần tỉ trọng của ngành nông nghiệp và tăng nhanh tỉ trọng của các ngành TTCN và XD.

Ngành CN-TTCN và XD có được sự phát triển như trên là do đã có sự tích cực quan tâm, đầu tư khai thác thế mạnh của địa phương, sự tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả các dự án, nguồn vốn đầu tư của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước vào địa bàn. Đóng góp lớn nhất vào sự phát triển công nghiệp trên địa bàn Phú Bình là khu vực có kinh tế trong nước gồm tư nhân và tập thể. Phú Bình bắt đầu nhận được vốn đầu tư nước ngoài từ năm 2010, GTSX của khu vực này năm 2010 đạt 34,5 tỷ đồng, năm 2013 đạt 36,8 tỷ đồng, mức tăng tương đối chậm.

GTSX công nghiệp năm 2013 của huyện chiếm 0,7% toàn tỉnh đứng thứ 8/ 9 huyện, thị xã .

b. Cơ cấu ngành công nghiệp

+ GTSX và cơ cấu GTSX theo ngành công nghiệp

Huyện Phú Bình có cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng, gồm 3 nhóm ngành: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước. Hiện nay cơ cấu ngành công nghiệp của huyện đang có những chuyển biến bước đầu phù hợp với quá trình CNH-HĐH. Trong giai đoạn 2005-2013 cơ cấu ngành công nghiệp đang có những chuyển dịch đúng hướng.

Bảng 2.20. GTSX công nghiệp, TTCN theo ngành
giai đoạn 2005 – 2010. [28]

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Chỉ số	2005	2006	2007	2008	2009	2010	T.Troĩng 2005-2010 (%/năm)
	Tổng số	15,991	16,982	18,817	28,400	23,000	32,000	14,9
1	Khai thác đá, cát sỏi	4,224	4,659	3,871	7,307	7,300	5,953	7,1
2	Thực phẩm và đồ uống	2,495	2,527	3,086	3,673	3,680	4,460	12,3
3	Sản xuất trang phục	776	829	1,055	1,320	1,300	1,714	17,2
4	Sản phẩm gỗ và lâm sản	2,501	2,692	2,694	3,993	3,990	5,705	17,9
5	SP khoáng phi kim loại, chế biến KS	2,857	2,908	3,737	5,496	732	3,810	5,9
6	SX kim loại	140	161	375	300	125	458	26,8
7	Các SP tự kim loại đúc	1,067	1,083	1,682	2,204	1,682	2,523	18,9
8	Máy móc, thiết bị			25	27	12	17	
9	Giường tủ, bàn ghế	1,931	2,123	2,253	4,080	4,179	7,60	30,7

Sang năm 2013 mặc dù gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nhưng giá trị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giá trị sản xuất công nghiệp và TTCN do huyện quản lý, ước đạt 177 tỷ đồng

Trong số các sản phẩm công nghiệp, đứng đầu là khai thác cát, sỏi, tiếp theo là SX thực phẩm và đồ uống, sản phẩm gỗ và lâm sản có xu hướng tăng mạnh,...

+ Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

Trên địa bàn huyện Phú Bình nói riêng và các huyện khác nói chung có sự tham gia của các thành phần kinh tế, xong vai trò chủ đạo là khu vực kinh tế cá thể, năm 2013 chiếm 55,8%, tiếp đó là khu vực tập thể, khu vực này ở huyện chiếm 27,0%, còn lại thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 17,0%. c. Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Trong những năm từ 2005- 2010 do đặc điểm về vị trí, yếu tố lịch sử và nguồn tài nguyên có sẵn của địa phương nên các sản phẩm chủ lực của huyện bao gồm chế biến lâm sản với các sản phẩm từ gỗ như giường, tủ, bàn ghế,...

nhưng trong những năm gần đây, công nghiệp của Phú Bình chủ yếu là công nghiệp chế biến bao gồm: lớn nhất là sản xuất thực phẩm và đồ uống, năm 2013 bao gồm 789 cơ sở thu hút 1.093 lao động, chiếm 25% lực lượng lao động trong ngành công nghiệp toàn huyện, tiếp theo là sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản gồm 457 cơ sở, thu hút 1.256 lao động tham gia, ngoài ra còn có sản xuất quần áo, sản xuất sản phẩm khoáng kim loại, sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn,... nhìn chung chưa có sản phẩm mang tính công nghệ cao, không có sản phẩm chứa hàm lượng công nghệ cao,... Trong đó, sản xuất may công nghiệp đang có những bước phát triển mới, trong đó có hai nhà máy lớn thuộc công ty may TDT và công ty may TNG đang trên đà phát triển. Các sản phẩm từ giấy, sản xuất máy móc thiết bị vẫn đang ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển nên còn ít cơ sở và ít lao động tham gia.

Một số ngành chủ yếu từ 2005 – 2013

* Nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng bao gồm:

+ Khai thác cát sỏi: tham gia vào lĩnh vực này là một số hộ sản xuất, tập trung chủ yếu ở các xã: Thượng Đình, Nhã Lộng, Hà Châu, Đào Xá, Bảo Lý và Xuân Phương.

Với lợi thế một số xã giáp sông Cầu có lượng cát, sỏi khá lớn, dễ khai thác và có lợi nhuận cao. Lượng cát, sỏi khai thác tăng từ 36.666m³ năm 2002 đã tăng lên 251.796 m³ năm 2007, tăng gấp 7 lần sau 5 năm, mọi hoạt động khai thác là của các hộ tư nhân, các phương tiện, thiết bị dùng trong khai thác gồm tàu, thuyền chuyên chở cát sỏi, máy bơm hút cát, sỏi, máy bơm rửa, hệ thống xả nước, băng tải. tuy tạo được công ăn việc làm và thu nhập cho một số lao động, nhưng hoạt động khai thác cát, sỏi ở dạng tự do, không có giấy phép và hầu như không được quản lý đã tạo nhiều nguy cơ về thất thoát tài nguyên và tác động xấu đến môi trường sống của người dân quanh khu vực khai thác cát, sỏi như: tạo ra những khu vực có độ sâu nguy hiểm, vùng sạt lở. Tạo ra những hố sâu, gợn sóng cao, làm biến đổi dòng chảy. Vòi hút của tàu, thuyền khai thác có thể xia vào thân đê, chân cầu làm hư hỏng công trình thủy lợi, giao thông

Vì vậy từ năm 2012 huyện đã cho dừng khai thác cát, sỏi trên địa bàn để quy hoạch lại, nghiên cứu các giải pháp để khai thác hợp lý nguồn tài nguyên này.

+ Sét gạch đất sét nung:

Tham gia vào lĩnh vực này là một số hộ sản xuất, tập trung chủ yếu ở Đào Xá, Nga My và Xuân Phương. với hệ thống lò gạch thủ công, đốt theo kiểu truyền thống, gây ô nhiễm môi trường sống và sản xuất nông nghiệp, mặc dù khá nhiều hộ tham gia sản xuất nhưng sản lượng hàng năm cũng chỉ đạt khoảng trên 30 triệu viên và tăng hàng năm không đáng kể.

Các phương tiện, thiết bị dùng trong sản xuất từ khâu làm đất, tạo hình vận chuyển, xếp vào ra lò, chủ yếu là thủ công, chỉ một vài công đoạn có

phương tiện, thiết bị tham gia hỗ trợ gồm: máy bơm nước, máy nhào – đùn gạch, xe kéo, quạt gió,...

*** Nhóm ngành công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng:**

+ May vá quần áo các loại, thêu zen, dệt thảm các loại: tham gia vào lĩnh vực này là một số hộ sản xuất, tập trung chủ yếu ở các xã: Hà Châu, Bảo Lý, Tân Khánh, Tân Hòa, Nhã Lộng, Diềm Thụy, Xuân Phương, Úc Kỳ, Lương Phú, Dương Thành.

Trừ công ty cổ phần may Thành Hưng có dây chuyền thiết bị hiện đại cư ngoại tương đối đồng bộ, chuyên gia công các sản phẩm may xuất khẩu, hiện nay có chi nhánh công ty cổ phần may TNG, công ty cổ phần TDT cũng có dây chuyền hiện đại. Còn lại trên địa bàn huyện hoạt động sản xuất hoàn toàn mang tính thủ công dưới dạng mô hình các hộ may mặc nằm rải rác ở các xã, thị trấn và xen kẽ trong các xã, sản lượng chỉ đạt 5 đến 7 chục nghìn sản phẩm/ năm và hàng năm tăng không đáng kể.

Các phương tiện, thiết bị dùng trong sản xuất ở dạng đơn và đa chức năng như: máy may, máy vắt sổ, thêu zen các loại,... phổ biến là của Trung Quốc, Đức, Nga, Nhật,...

*** Nhóm ngành chế biến lâm sản:**

Tham gia vào lĩnh vực này là một số hộ sản xuất, tập trung chủ yếu ở các xã: Bảo Lý, Tân Hòa, Xuân Phương, Tân Đức, Kha Sơn, Thanh Ninh và Dương Thành.

Sản xuất ra các loại đồ gỗ gia dụng mỹ nghệ (giường, tủ, bàn ghế các loại,...), đây là sản phẩm chủ yếu của các làng nghề và có tốc độ tăng trưởng khá nhanh khoảng 17%/năm, mỗi năm sản xuất gần 2 triệu sản phẩm, giải quyết và tận dụng nhiều lao động, là nghề phụ có giá trị kinh tế cao, rất cần được khuyến khích ưu đãi nhân rộng.

Các phương tiện, thiết bị dùng trong sản xuất như máy cưa, máy mài,...

*** Nhóm ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống:**

+ Xay sát, Nghiền lương thực:

Là hoạt động mang tính sản xuất tại chỗ, phục vụ cho nhu cầu chế biến lúa, gạo, ngô, khoai, sắn,... cho sinh hoạt của nhân dân địa phương, sản lượng đạt 5 – 7 tấn/năm và hàng năm tăng không đáng kể. Nghề xay sát, nghiền của

Phú Bình có tiềm năng phát triển mạnh, mặc dù nghề này chỉ là nghề phụ với số máy xay xát, nghiền không nhiều và phân bố không đều, thiết bị ở dạng đơn chức năng, lạc hậu, chỉ thích hợp với quy mô hộ.

+ Làm bún đậu, bánh: tổ chức sản xuất ở dạng quy mô hộ, trung bình mỗi ngày làm được 20kg đỗ tương, khoảng 80kg bún, bánh, phục vụ nhu cầu tại chỗ và tiêu thụ các chợ quanh xã, thu nhập chỉ khoảng 100.000đồng/hộ/ngày

+ Giết mổ gia súc, gia cầm:

Tổ chức giết mổ ở dạng thủ công, quy mô hộ. Phục vụ nhu cầu tại chỗ và tiêu thụ trên các hàng quán, chợ quanh xã, giết mổ gia súc khoảng 200-500kg/hộ/ngày, giết mổ gia cầm khoảng 50-100kg/hộ/ngày, với số lượng đàn gia súc, gia cầm lớn, Phú Bình có nhiều tiềm năng để xây dựng một nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm cũng như hình thành nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm quy mô vừa

* Nhóm ngành sửa chữa và gia công cơ khí:

Bao gồm các nghề gia công cơ khí, sửa chữa xe máy, ti vi,... đây là ngành kỹ thuật, đòi hỏi được đầu tư nhiều hơn cả về lợi thế vị trí, vốn và trình độ lao động, nhưng do thị trường nhỏ, vốn đầu tư ban đầu hạn hẹp, chưa có người đứng ra tổ chức, định hướng làm ăn quy mô lớn nên sản xuất còn mang tính nhỏ lẻ nên thiết bị công nghệ thiếu đồng bộ, trình độ thấp và ở dạng đơn tính năng, hỗ trợ cụ thể từng công đoạn sản xuất,... * Các làng nghề:

Phát triển làng nghề là một chủ trương lớn và là một trong những hướng đi quan trọng giúp tạo công ăn việc làm và ổn định cho người dân.

Trong huyện hiện có 5 làng nghề được UBND tỉnh công nhận bao gồm:

+ Làng nghề mộc mỹ nghệ Phương Độ

+ Làng nghề mộc mỹ nghệ Phú Lâm xã Kha Sơn

+ Làng nghề mây tre đan Ngọc Lý thuộc xã Tân Đức

+ Làng nghề chăn nuôi và chế biến các sản phẩm từ Ngựa bạch

+ Làng nghề VLXD Xuân Phương

Do đầu ra không ổn định và hiệu quả kinh tế chưa cao, nên đến nay số làng nghề trên địa bàn chưa nhiều, tính chất chuyên môn hóa cao, sản phẩm hàng hóa ít và ở dạng chất lượng thấp, thiếu khả năng cạnh tranh nên chưa tạo được phong trào thực sự trong nông thôn. Bên cạnh đó, chủ yếu là gia công nên lợi nhuận thấp, công việc và thu nhập không ổn định, thiếu những doanh nghiệp hạt nhân có khả năng định hướng sản phẩm, tổ chức sản xuất và thu gom tiêu thụ sản phẩm.

d. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện và đang tiếp tục được quy hoạch theo các khu vực tập trung, hạn chế việc phát triển các cơ sở sản xuất trong khu dân cư, tránh gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

Hiện nay, trên địa bàn huyện đã quy hoạch và đang xây dựng 2 cụm công nghiệp và 1 khu công nghiệp, 1 Tổ hợp công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

*** Khu công nghiệp**

- KCN Diêm Thụy có diện tích quy hoạch 350ha, trên địa bàn các xã Diêm Thụy và Thượng Đình được phê duyệt quy hoạch chi tiết là 180ha, với các ngành công nghiệp dự kiến thu hút đầu tư: luyện kim, cơ khí, chế tạo máy, vật liệu xây dựng, sản xuất lắp ráp ô tô, điện tử, công nghiệp phần mềm.

- Tổ hợp công nghiệp, nông nghiệp, đô thị và dịch vụ Yên Bình thuộc 2 huyện là Phú Bình và Phổ Yên đang trong quá trình xúc tiến quy hoạch, với diện tích 8.009 ha, trong đó đất dành cho phát triển công nghiệp là 2.350 ha, phần diện tích thuộc huyện Phú Bình là 2.741 ha, trong đó đất dành cho phát triển công nghiệp khoảng 1000 ha, đây là KCN, Khu chế xuất, thu hút đầu tư theo định hướng công nghiệp sạch và công nghệ cao

*** Cụm công nghiệp.**

- CCN Diêm Thụy có diện tích 52 ha, đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch tại quyết định 1137/QĐ-UBND ngày 25/5/2009, phía nam giáp hành

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại teamluanvan.com

lang kênh núi cốc, ruộng canh tác, phía đông giáp Quốc lộ 37, KCN hiện có, phía tây giáp hành lang núi Cốc, phía bắc giáp Quốc lộ 37, ruộng canh tác. Với các ngành công nghiệp dự kiến thu hút đầu tư là: sản xuất kim loại, cơ khí, chế biến khoáng sản,... hiện đã cấp phép cho CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP SÔNG ĐÀ HA NIC làm chủ đầu tư cơ sở hạ tầng, với số vốn điều lệ của công ty là 25.000.000.000 gồm các đơn vị

- + Công ty cổ phần đầu tư tổng hợp Hà Nội
- + Công ty cổ phần thương mại Sông Đà
- + Công ty cổ phần HaVic
- + Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Hà Nội

Trước đó, tại quyết định 1590/QĐ-UBND tỉnh Thái Nguyên, đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1 phần CCN Diềm Thụy với diện tích 14.695 ha, trong đó đất dành cho công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc là 11.432 ha để xây dựng nhà máy sản xuất kim loại màu, vốn đầu tư khoảng 25 triệu USD, sản xuất ra các sản phẩm từ bột Ô xít kẽm, kẽm kim loại, bột màu điôxit ti tan, hiện nay một phần dây truyền Ô xít kẽm đã đi vào hoạt động, khi toàn bộ nhà máy đi vào hoạt động sẽ thu hút được hàng trăm lao động địa phương và tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế quan trọng, cạnh CCN có tuyến đường mới mở từ QL3 đến CCN dài 5,2km với bề rộng mặt đường là 5,5km.

- CCN Kha sơn

Với vị trí thuận lợi, cách trung tâm huyện 700m, cạnh QL37, cách cảng sông cầu 2,7 km, CCN rất thuận lợi giao thông, hiện công ty cổ phần đầu tư thương mại TNG đã đi vào hoạt động với nhà máy May công nghiệp Kha Sơn.

* Theo quyết định số 2381/QĐ-UBND ngày 18/10/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế quy hoạch khu công nghiệp và đô thị giao lưu quốc tế APEC trên diện tích nghiên cứu 2.674,35 ha, thuộc 2 huyện Phổ Yên và Phú Bình (chủ yếu trên đất Phú Bình) gồm các xã: Diềm Thụy, Thượng Đình, Nhã Lộng, Úc Kỳ, gồm các chức năng chính là; KCN,

Khu đô thị sinh thái giao lưu Quốc tế, trung tâm tài chính thương mại, đào tạo đại học, vui chơi giải trí và các khu dân cư.

2.2.2.3. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng bao gồm: ngành thương mại, các ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc, ngành du lịch, giữ vai trò ngày càng quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của huyện.

Ngành DV của huyện chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu GTSX của huyện, có tốc độ tăng trưởng chậm trong những năm gần đây, năm 2005 đạt 211,2 tỉ đồng, tổng mức bán lẻ hàng hóa, năm 2013 đạt 751 tỉ đồng, tăng 12,6% so với năm 2012, sau 8 năm tăng 539 tỉ đồng. Nhìn chung ngành dịch vụ có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu ngành kinh tế, xu hướng nay đi ngược lại với so với chuyển dịch cơ cấu mang tính phát triển, số doanh nghiệp khách sạn nhà hàng, du lịch và dịch vụ năm 2005 là 8 doanh nghiệp, năm 2013 đã tăng lên 82 doanh nghiệp, số cá thể kinh doanh thương mại năm 2005 là 1.630 cơ sở, năm 2013 đã tăng lên 4.314 cơ sở, lực lượng lao động trong năm 2005 là 2.105 người, năm 2013 là 5.807 người.

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển ngày càng phát triển, hiện nay, trên địa bàn huyện có khoảng hơn 4000 cơ sở kinh doanh thương mại với trên 5.807 lao động tham gia, nhiều cơ sở kinh doanh thương mại nhỏ lẻ hình thành theo hình thức hiện nay.

a. Phát triển ngành thương mại:

Hệ thống chợ trên địa bàn có vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại, đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của dân cư trên địa bàn và trong khu vực phụ cận, tuy nhiên hệ thống chợ trên địa bàn chủ yếu được hình thành tự phát, cơ sở vật chất, hạ tầng còn nghèo nàn, số lượng chợ còn thiếu

Chợ đầu mối: có 1 chợ trung tâm thị trấn với diện tích 1.410 m². cả 12 chi phiên n»m trªn ®Pa b»n 12 x·, thị trấn. H»u h»t c,c chi ®Òu cã quy m« nhá với diện tích từ 150 – 460 m², hợp khá thường xuyên và phục vụ nhu cầu dân sinh, ngoài ra còn có một số chợ tạm, chợ cóc tại một số điểm rải rác ở hầu hết các xã, thôn trên địa bàn.

Cùng với sự tồn tại của hệ thống chợ truyền thống, hệ thống cửa hàng bán lẻ trên địa bàn cũng được xây dựng và phát triển, góp phần đa dạng các hình thức phục vụ nhu cầu sinh hoạt và tiêu dùng của người dân.

Các hình thức kinh doanh thương mại hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại chưa có trên địa bàn.

Đánh giá toàn diện thực trạng ngành thương mại và hệ thống chợ, cửa hàng bán lẻ trên địa bàn huyện Phú Bình có thể đưa ra một số nhận xét sau

- + Hoạt động thương mại trong những năm qua đã có những bước phát triển mới.

- + Đóng góp cho ngành thương mại của địa phương hoàn toàn là các cơ sở kinh doanh ngoài quốc doanh có quy mô nhỏ, trình độ phát triển thấp.

- + Hoạt động bán lẻ trên địa bàn huyện hoàn toàn dựa trên hệ thống cửa hàng bán lẻ và chợ truyền thống. Các cửa hàng bán lẻ, phát triển rộng khắp, tiện lợi nhưng manh mún, nhỏ lẻ và khó quản lí. Trên địa bàn huyện còn thiếu hệ thống cửa hàng chuyên kinh doanh, thiếu nhiều cơ sở vật chất, hạ tầng cơ bản cho hoạt động các chợ, công tác quản lí chợ còn nhiều hạn chế.

b. Giao thông vận tải

- Giao thông: bao gồm đường bộ và đường thủy

- Vận tải

Hiện nay, trªn ®Pa b»n huy»n cã mét tuy»n xe v»n t¶i kh, ch ®ang khai th,c d-ii d¹ng buýt (tuy»n Phú Bình

- Tân Long) vụ có 10 tuyến văn tại khách sạn Bình Giang
tuyến hình hoạt động phục vụ nhu cầu đi lại của nhân
dân tới nhiều tỉnh thành trong cả nước

Do đặc điểm của mạng lưới giao thông Phú Bình, vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ là chủ yếu. Hiện nay toàn huyện có khoảng trên 150 xe ô tô các loại, trong đó có khoảng 50 xe trở khách từ 4 – 24 chỗ, khoảng 80 xe ô tô vận tải hàng hóa với hình thức là hộ kinh doanh vận tải, ngoài ra còn có đội ngũ xe ôm, khoảng trên 4000 xe máy phục vụ cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân. Các xe chủ yếu chạy các tuyến liên xã, liên huyện, liên tỉnh.

Khối lượng vận chuyển hành khách, hàng hóa có sự biến động. Năm 2005 khối lượng vận chuyển hành khách đạt 313 nghìn người, năm 2009 là 710 nghìn người. Khối lượng vận chuyển hàng hóa năm 2005 là 903,3 nghìn tấn, năm 2009 là 1.946,9 tấn.

Dịch vụ vận tải hàng hóa vẫn duy trì và phát triển, có xu hướng tăng trong những năm gần đây

- + Vận tải đường sông: hiện chỉ có một số đò ngang tham gia vận tải hành khách mà chủ yếu là vận chuyển lao động qua sông chứ không có vận tải hàng hóa.
- + Vận tải đường sắt: chỉ có 2 xã Đồng Niên, Bàn Đạt có đường sắt chạy qua nhưng không có ga dừng để vận chuyển.

Về cơ bản dịch vụ vận tải hành khách đã đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế, cần chuyển đổi nâng cấp một số phương tiện vận tải như xe thô sơ,...

c. Du lịch

Phú Bình không phải huyện có nhiều lợi thế để phát triển đa dạng các loại hình du lịch, chủ yếu là du lịch lễ hội, du lịch tâm linh. Là một huyện Anh hùng có bề dày về lịch sử và văn hoá với một hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, là căn cứ ATK2 tiền khởi nghĩa và có một số cảnh quan đẹp. Nguồn tài nguyên này sẽ giúp Phú Bình có điều kiện phát triển du lịch và quy hoạch các khu nghỉ dưỡng, đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong huyện, tỉnh cũng như các tỉnh lân cận, đặc biệt là thủ đô Hà Nội. Có một số đền chùa nổi tiếng như đền Phương Độ, đền Cầu Muối,...

2.2.3 Sự phân hóa lãnh thổ kinh tế - xã hội của huyện:

Phú Bình có 21 xã, thị trấn, được phân hóa thành 3 tiểu vùng

*** Tiểu vùng Đông Bắc**

Thuộc tả ngạn sông Cầu bao gồm 8 xã: Đồng Liên, Bàn Đạt, Đào xá, Tân Khánh, Tân Kim, Tân Thành, Bảo Lý, Tân Hòa. Với diện tích đất tự nhiên là 141,3 km², dân số năm 2013 của vùng là 48.158 người. Mật độ dân số trung bình khoảng 340 người/km². Đất nông nghiệp toàn vùng là 6.513 ha, diện tích đất nông nghiệp bình quân là 0,14ha/người, cao hơn với mức bình quân của toàn huyện là 0,10ha/người. Đây là vùng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp với cây trồng chủ yếu là lúa và chè của huyện. Công nghiệp chưa phát triển ở khu vực này do dân cư tập trung ít, giao thông kém phát triển, chỉ có một làng nghề VLXD thuộc xã Đào Xá.

*** Tiểu vùng Đông Nam :**

Gồm thị trấn Hương Sơn và 6 xã vùng nam tả ngạn sông Cầu bao gồm: Xuân Phương, Kha Sơn, Dương Thành, Thanh Ninh, Lương Phú, Tân Đức. Có diện tích đất tự nhiên là 56 km². Năm 2013 dân số 31.670 người. Mật độ dân số trung bình 565 người/km². Diện tích đất nông nghiệp của toàn vùng 3.996 ha, bình quân đất nông nghiệp là 0,12ha/người, cao hơn mức bình quân của toàn huyện.

Đây là vùng có địa hình bằng phẳng, dân cư tập trung khá đông, là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của huyện, có quốc lộ 37 chạy qua thị trấn Hương Sơn, Kha Sơn, Thanh Ninh.

Đây là vùng phát triển trồng cây lương thực và chăn nuôi phát triển mạnh nhất của huyện với cây trồng chủ yếu là lúa, các loại rau và nuôi trồng thủy sản ở Kha Sơn, Tân Đức.

Đây cũng là nơi tập trung một số chợ như chợ Kha Sơn, Tân Đức, Thanh Ninh, Xuân Phương và chợ đầu mối là chợ thị trấn Hương Sơn

Ở đây cũng có 1 số CCN đang được đầu tư và phát triển như CCN Kha Sơn, làng nghề mộc Xuân Phương, làng nghề VLXD Xuân Phương

* *Tiểu vùng Tây Nam*

Gồm 6 xã: Hà Châu, Nga My, Diêm Thụy, Thượng Đình, Nhã Lộng, Úc Kỳ. Năm 2013. Diện tích đất tự nhiên toàn vùng là 54,4 km². Dân số 44.700 người. Mật độ trung bình 821 người/km². Diện tích đất nông nghiệp 3.567 ha, bình quân diện tích đất nông nghiệp là 0,08ha thấp hơn so với mức bình quân toàn huyện.

Đây là vùng có địa hình bằng phẳng, giao thông thuận lợi, có quốc lộ 37 chạy qua hầu hết các xã, dân cư tập trung đông nhất của huyện.

Ngoài là nơi phát triển nông nghiệp của huyện với lúa trồng nhiều ở Nga My, nuôi trồng thủy sản ở Nga My và Diêm Thụy.

Đây còn là nơi tập trung phát triển công nghiệp chủ yếu của huyện như KCN Diêm Thụy xã Diêm Thụy, xã Thượng Đình, CCN Diêm Thụy và một số làng nghề như làng nghề thủ công mỹ nghệ Thượng Đình, làng nghề thủ công mỹ nghệ Nga My.

2.2.4. Đánh giá chung

2.2.4.1. Những kết quả chủ yếu

Việc phân tích nền kinh tế của huyện Phú Bình trong giai đoạn 2005-2013 cho thấy: Phú Bình vẫn là một huyện nông nghiệp.

Tăng trưởng kinh tế đã bước đầu có những khởi sắc và tiến bộ nhất định. Thời gian qua, nền kinh tế trên địa bàn huyện Phú Bình liên tục tăng trưởng đạt tốc độ khá, đồng đều và tương đối ổn định trên cả 3 ngành kinh tế cơ bản như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Kết quả đó làm cho GTSX cũng như thu nhập bình quân đầu người có xu hướng được cải thiện.

Nền kinh tế phát triển góp phần nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn huyện. Quá trình đô thị hóa đang diễn ra và có những ảnh hưởng nhất định đến nền kinh tế của huyện.

Cơ cấu kinh tế có sự thay đổi phù hợp với tiềm năng của huyện và hướng phát triển chung của tỉnh.

- Về cơ cấu kinh tế theo ngành: có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản (từ 75,2% năm 2005 xuống còn 66,6%)

năm 2013) nhưng giá trị sản xuất vẫn tăng. Trong cơ cấu nông nghiệp, ngành chăn nuôi và dịch vụ có xu hướng tăng tỉ trọng. Đây là hướng chuyển dịch tiến bộ, góp phần to lớn vào việc phát triển kinh tế của huyện.

Trong trồng trọt đã có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng hướng về các thể mạnh theo các tiểu vùng, là cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày và hoa màu có giá trị kinh tế cao. Việc sản xuất đã theo hướng tạo ra sản phẩm hàng hóa, thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất.

Tỉ trọng của CN – TTCN - XDCB trên địa bàn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn và có xu hướng ngày càng tăng.

- Cơ cấu kinh tế theo thành phần: bao gồm khu vực kinh tế trong nước (kinh tế tập thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể và kinh tế hỗn hợp) và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Kinh tế tập thể chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp. Kinh tế nhà nước do huyện quản lý chiếm tỷ trọng không cao. Các hoạt động thương mại, dịch vụ chủ yếu là các hộ cá thể, các doanh nghiệp tư nhân và các công ty cổ phần thực hiện.

- Về cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ: sự phân hóa kinh tế ngày càng rõ nét với việc khai thác thế mạnh riêng của 3 tiểu vùng kinh tế. Sản xuất lương thực, thực phẩm tập trung chủ yếu ở tiểu vùng Đông Bắc và tiểu vùng Đông Nam. Cây ăn quả, cây công nghiệp tập trung ở tiểu vùng Đông Bắc với nhiều gò đồi. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tập trung ở tiểu vùng Tây Nam và Đông Nam, thương mại- dịch vụ phát triển mạnh ở thị trấn Hương Sơn.

Hệ thống cơ sở hạ tầng trong những năm qua được cải tạo, nâng cấp và xây mới. Đây là tiền đề góp phần cho nền kinh tế huyện Phú Bình có những bước tăng trưởng mới trong thời gian tới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.2.4.2. Những khó khăn thách thức

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nền kinh tế Phú Bình đã và đang bộc lộ những hạn chế nhất định.

- Chất lượng trong từng ngành còn nhiều bất cập:

Nông nghiệp: việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất còn chậm, tập quán canh tác còn lạc hậu, manh mún. Năng suất và hiệu quả sản xuất của huyện nói chung còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Đầu ra của sản phẩm gặp nhiều khó khăn.

Công nghiệp, TTCN: quy mô hoạt động sản xuất công nghiệp hiện còn ở mức rất thấp, hình thức nhỏ lẻ dưới dạng các hộ TTCN, công nghệ thô sơ, đầu tư hạn hẹp. Phát triển công nghiệp chưa có định hướng rõ ràng, chưa có ngành mũi nhọn, sản phẩm đặc thù. Công nghiệp sản xuất VLXD nói chung gây ô nhiễm môi trường rất lớn. Công nghiệp chế biến nông sản chưa phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu tạo động lực thúc đẩy sản xuất nông nghiệp.

Thương mại, dịch vụ: tuy có tăng trưởng khá nhưng chủ yếu là lĩnh vực thương mại phát triển ở trình độ thấp, cơ sở vật chất nghèo nàn. Lĩnh vực khách sạn, nhà hàng bước đầu phát triển. Du lịch chưa phát triển. Vị trí của ngành trong nền kinh tế của huyện nói chung còn khá khiêm tốn. Các ngành dịch vụ cao cấp như: tài chính, viễn thông, thông tin,.. hầu như chưa phát triển mạnh.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện diễn ra khá chậm:

Ngành công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tăng nhẹ, trong khi nông nghiệp có xu hướng giảm nhẹ.

- Trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư còn thấp.

Phú Bình là huyện trung du, nền kinh tế hàng hóa nhìn chung phát triển chậm, trình độ công nghệ kỹ thuật trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ còn ở trình độ thấp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, tỷ lệ người lao động có việc làm ổn định không cao.

Mức thu nhập bình quân đầu người ở Phú Bình tuy được cải thiện trong những năm gần đây, nhưng vẫn thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả tỉnh nói riêng và cả nước nói chung. Hơn nữa, còn có sự chênh lệch khá cao về mức sống giữa các vùng trong huyện, điều kiện để nâng cao mức sống ở các vùng nghèo rất khó khăn.

Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn thiếu đồng bộ và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa, nhất là hàng hóa chất lượng cao.

Tất cả những hạn chế này đã làm ảnh hưởng đến tốc độ phát triển chung của kinh tế huyện. Trong tương lai Phú Bình cần có những biện pháp hữu hiệu khắc phục những tồn tại trên để đưa nền kinh tế huyện nhà tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc, góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.3. Tiểu kết

Trong chương 2, tác giả đã làm nổi bật các nội dung chính của luận văn là tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng và thực trạng phát triển kinh tế huyện Phú Bình, các nhân tố như vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ, các nhân tố về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội đã được tác giả phân tích khá rõ trong luận văn.

Qua việc phân tích thực trạng phát triển kinh tế của huyện Phú Bình có thể thấy tăng trưởng kinh tế đã bước đầu có những khởi sắc và tiến bộ nhất định. Thời gian qua, nền kinh tế trên địa bàn huyện Phú Bình liên tục tăng trưởng đạt tốc độ khá, đồng đều và tương đối ổn định trên cả 3 ngành kinh tế cơ bản, nền kinh tế phát triển góp phần nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn huyện, Cơ cấu kinh tế có sự thay đổi phù hợp với tiềm năng của huyện và hướng phát triển chung của tỉnh là chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên bên đó vẫn còn một số hạn chế như sự chuyển dịch kinh tế còn chậm, chất lượng lao động còn thấp, Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn thiếu đồng bộ,... đây là những thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế của huyện và là cơ sở để đưa ra các giải pháp và định hướng trong phát triển kinh tế của huyện trong những năm tiếp theo.

Chương 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN PHÚ BÌNH ĐẾN NĂM 2020

3.1 Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển

3.1.1. Quan điểm

Việc xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Bình đến năm 2020 cần dựa trên các quan điểm sau:[28]

- Tiến hành CNH-HĐH nền kinh tế nhằm phát triển một nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Quy hoạch kinh tế - xã hội của huyện Phú Bình do vậy nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn, phát triển KT-XH đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, xóa đói giảm nghèo. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải theo định hướng CNH-HĐH.
- Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa KT-XH của huyện với KT-XH của tỉnh và của huyện và của vùng, giúp huyện có định hướng khai thác những lợi thế do tỉnh và vùng mang lại.
- Phát huy được những thế mạnh và nguồn lực của địa phương. Nâng cao năng lực cạnh tranh nền kinh tế và sản phẩm hàng hóa dịch vụ của địa phương. Đẩy mạnh giao lưu và hợp tác KT với các địa phương khác cũng như với quốc tế.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH, nâng dần tỷ trọng của SXCN và dịch vụ nhưng không coi nhẹ nông, lâm, ngư nghiệp, nông nghiệp luôn được coi trọng, vì nó đảm bảo cuộc sống ổn định cho nhân dân của huyện, và là nguồn sống, sinh kế của hàng vạn hộ nông dân của huyện; quan điểm này cần đặc biệt quán triệt trong các KCN, trong chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất cho SXCN và XD các khu đô thị.
- Phát triển KT đi liền với bảo đảm an sinh, công bằng và bình đẳng xã

hội, đẩy mạnh phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, hạn chế tối đa những tiêu cực và tệ nạn xã hội.

- Phát triển KT đi liền với bảo vệ môi trường, cảnh quan, những giá trị và bản sắc văn hóa và tinh thần của địa phương, nhất là những giá trị văn hóa

làng bản hình thành trong lịch sử phát triển lâu đời của địa phương.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KT-XH với đảm bảo an ninh - quốc phòng, xây dựng hệ thống chính trị và nền hành chính vững mạnh, giữ vững ổn định chính trị, xã hội.

3.1.2. Mục tiêu phát triển

3.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển huyện Phú Bình thành một huyện phát triển toàn diện cả về kinh tế, văn hóa và xã hội, phát triển kinh tế mở, tạo đột phá về phát triển giao thông để thu hút đầu tư cho phát triển CN, NN, DV.

3.1.2.2 Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng GTTT bình quân thời kỳ 2010 – 2015 đạt 12,0 – 13%/năm, CN-XD đạt 19-20%/năm, DV đạt 15 – 16% năm, thời kỳ 2010 – 2020, N-L-NN đạt 4 – 4,5%/năm, CN-XD đạt 19-20%/năm, DV đạt 15-16%/năm. đến năm 2020 định hình CCKT CN-NN-DV với tỉ lệ tương ứng là 50%, 28%, và 22%.[27]

- GTTT bình quân đạt 1.300 USD – 1.400USD năm 2015 và 2.200 USD – 2.300USD vào năm 2020.

- Trước năm 2015 nâng cấp toàn bộ đường ĐT266, phối hợp với huyện Phở Yên và nhà đầu tư xây dựng mới 10km đường cấp cao đô thị lộ giới 120 m, nối đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên qua tổ hợp dự án khu CN-NN-DV Yên Bình, qua trung tâm huyện Phú Bình, bê tông hóa 70% các tuyến đường liên thôn, xóm.

- Bảo đảm sự bền vững trên địa bàn. Gắn liền tăng trưởng kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, giữ vững an ninh quốc phòng, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

3.1.3. Định hướng phát triển

3.1.3.1. Định hướng phát triển theo ngành

a. Ngành nông – lâm – thủy sản.

Phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng tăng GTSX nông nghiệp trên một héc ta canh tác.

Phát triển nông nghiệp hàng hóa bằng cách hình thành các tiểu vùng tập trung chuyên canh, từ đó thu hút các nhà kinh doanh thương mại và chế biến nông sản, tăng khả năng tiêu thụ nông sản hàng hóa cho các chủ trang trại và nông hộ.

Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghệ sạch gắn liền với CNH-HĐH nông thôn, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

Khoanh vùng bảo vệ đất sản xuất lúa nghiêm ngặt trên địa bàn huyện Phú Bình, đảm bảo trong quá trình thực hiện công trình, dự án, đất sản xuất lúa được giữ ổn định.

**Bảng 3.1. Dự báo quy mô và tốc độ tăng trưởng ngành
nông – lâm – thủy sản huyện Phú Bình đến năm 2020. [28]**

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2015 Tỷ đồng	2020 (Tỷ đồng)	% tăng 2011 - 2015	% tăng 2016-2020
Tổng GTSX N-L-TS	1.446,7	1.779,5	4,7	4,2
Nông nghiệp	1.435,0	1.765,3	4,7	4,2
Lâm nghiệp	4,6	5,3	3,5	3,0
Thủy sản	7,2	8,9	5,0	4,5

- Nông nghiệp

Trồng trọt: Tập trung phát triển một số cây trồng chính,... tiến hành thâm canh tăng năng suất cây lương thực và cây thực phẩm, xây dựng một số vùng rau an toàn, chất lượng cao cung cấp cho các khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ nông nghiệp. Cụ thể

+ Cây lúa; dự báo năm 2020 còn khoảng 11.000 ha, tuy nhiên để tăng sản lượng và giá trị lúa sẽ hoàn thiện các điều kiện để thâm canh sản xuất lúa, thay đổi cơ cấu giống lúa, trong đó chú trọng giải pháp thay đổi cơ cấu giống lúa, phân đầu bố trí sản xuất các giống lúa có chất lượng cao với diện tích 3000

- 5000ha trong tổng diện tích lúa trên địa bàn huyện vào năm 2020.

Vùng sông Máng sẽ bố trí tập trung sản xuất lúa chất lượng cao, bao gồm các giống lúa đặc sản của địa phương và một số giống lúa chất lượng cao nhập ngoại.

+ Cây ngô; bố trí đạt khoảng 1.800 ha – 2.000 ha, trong đó chủ yếu là các giống ngô lai có năng suất cao. Đây là cơ sở để đẩy mạnh phát triển ngành chăn nuôi trên địa bàn huyện

+ Lạc; đây là cây đã trụ vững trên địa bàn huyện, phân đầu đạt 1.200 ha – 1.500 ha vào năm 2020, sản phẩm của cây lạc cũng là cơ sở cho ngành sản xuất thức ăn gia súc, từ đó phát triển ngành chăn nuôi.

Trong sản xuất lạc sẽ sử dụng giống mới và áp dụng đồng bộ các biện pháp thâm canh để đưa năng suất bình quân trên 20 tạ/ha vào năm 2020.

+ Cây đậu tương; đẩy mạnh trồng đậu tương xuân trên đất ngô năng suất thấp, ruộng lúa một vụ, đất ngô một vụ để đưa quy mô gieo trồng đậu tương đạt 1000 – 1.200 ha vào năm 2020, đây cũng là cơ sở quan trọng để tạo cơ sở phát triển ngành sản xuất thức ăn gia súc, và tiếp đó là phát triển ngành chăn nuôi.

+ Ngoài ra còn rau, đậu, thực phẩm phân đầu đến năm 2020 đạt diện tích khoảng 1.500 – 1.700 ha, nhằm đáp ứng cho nhu cầu tại chỗ và cho thành phố

Thái Nguyên.

Đất rau được bố trí trên 4 loại đất nông nghiệp bao gồm: đất chuyên rau, luân canh trên đất màu, luân canh trên đất 1 vụ lúa và trồng rau vụ đông trên đất 2 vụ lúa.

Vùng rau đậu xuất khẩu chủ yếu được bố trí ở các xã Tân Đức, Kha Sơn, Lương Phú, và Dương Thành, thị trấn Hương Sơn, Nhã Lộng, Thượng Đình và Úc Kỳ.

+ Cây chè; đến năm 2020 duy trì ổn định ở mức 90-100 ha, trong đó bố trí chủ yếu ở các xã vùng núi của Phú Bình.

+ Cây ăn quả; dự kiến ổn định đất trồng cây ăn quả đến năm 2020 của Phú Bình khoảng 1.500 ha, trong đó riêng cây vải sẽ vận động dân loại bỏ bớt diện tích cho năng suất và chất lượng thấp, giữ ổn định khoảng 1000 ha vải có năng suất và chất lượng quả thấp, giữ ổn định khoảng 100 ha vải có năng suất và chất lượng quả cao.

Cải tạo, nâng cấp các giống cây ăn quả hiện có, nâng cấp trại giống Tân Kim để vừa cung cấp giống cho huyện Phú Bình và vừa cung cấp cho vùng phía Nam huyện Đồng Hỷ.

Chăn nuôi: bao gồm

+ Phát triển chăn nuôi trâu, bò; Từng bước chuyển dần từ chăn nuôi trâu bò cung cấp sức kéo sang chăn nuôi lấy thịt và các sản phẩm khác. Dự kiến năm 2020 sẽ tăng từ 18.000 con lên 25.000 con bò, 10.000 – 11.000 con trâu.

Đầu tư cải tạo giống bò vàng địa phương bằng lai tạo với giống bò ngoại để nâng cao tầm vóc và chất lượng đàn bò thịt.

+ Chăn nuôi lợn ; dự kiến năm 2020, đàn Lợn khoảng 160.000-170.000 con, tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 7%/năm. Gia cầm đạt khoảng 1,6 triệu con, tốc độ tăng trưởng đàn gia cầm khoảng 7 – 8%/năm.

Phát triển chăn nuôi lợn ở tất cả các xã, lấy hình thức chăn nuôi trang trại là chính, đảm bảo cung cấp giống lợn có chất lượng cao và thức ăn chế biến công nghiệp cho các vùng nuôi lợn tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, quy hoạch khu chăn nuôi cách xa khu dân cư.

+ Đẩy mạnh chăn nuôi gia cầm, phát triển đàn gia cầm ở tất cả các huyện. Dự kiến tốc độ tăng trưởng đàn gia cầm khoảng 7 – 8%/năm, đạt khoảng 1,5 – 1,6 triệu con năm 2020.

Đẩy mạnh phát triển các hình thức chăn nuôi gia cầm. Chuyển dần chăn nuôi hộ gia cầm gia đình sang chăn nuôi quy mô trang trại, chăn nuôi bán công

nghiệp, chăn thả gà vườn, bảo đảm an toàn sinh học nhằm cung cấp cho xã hội thịt gia cầm có chất lượng cao.

- *Lâm nghiệp*: ổn định diện tích rừng khoảng 5.500 – 6.000 ha, tuy nhiên xét về vị trí không gian thì vẫn có một số thay đổi, do chuyển đất lâm nghiệp thành đất nông nghiệp hoặc thành đất phi nông nghiệp bên cạnh việc chuyển một số diện tích chưa sử dụng thành đất lâm nghiệp.

Từng bước thay thế các loại bạch đàn năng suất sinh khối thấp và có nguy cơ làm cạn kiệt đất bằng các loại keo và cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày tăng cường sử dụng các giống cây lâm nghiệp có năng suất và giá trị kinh tế cao.

- *Thủy sản*: khai thác có hiệu quả, hợp lí các loại mặt nước, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa các sản phẩm thủy sản có giá trị kinh tế cao và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Chuyển khoảng 100ha lúa vùng trũng sang nuôi trồng thủy sản.

Ứng dụng công nghệ nuôi trồng thủy sản tiên tiến để từng bước phát triển nuôi trồng thủy sản theo ứng dụng cao, sản phẩm an toàn và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn thủy sản, tôn tạo cảnh quan phục vụ du lịch, đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí ngày càng tăng nhanh của dân cư trong vùng.

Tiếp tục phát huy diện tích mặt nước các hồ thủy lợi để nuôi trồng thủy sản. Dự kiến đến năm 2020 diện tích nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 500 – 600 ha.

- *Phân bố không gian sản xuất*

Tiểu vùng Đông Bắc: Trồng lúa, lạc, đậu tương, chè và lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản.

Tiểu vùng Đông Nam: Trồng rau, lúa, ngô và chăn nuôi lợn, gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản

Tiểu vùng Tây Nam chủ yếu trồng lúa và nuôi trồng thủy sản.

b. Công nghiệp

Phát triển công nghiệp, TTCN và làng nghề huyện Phú Bình đa ngành, đa lĩnh vực. Trong đó ưu tiên tập trung vào một số ngành có lợi thế của huyện.

Chú trọng chất lượng tăng trưởng GDP của ngành (chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành, lựa chọn đầu tư có tiềm lực, đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại,...)

Phát triển CN, TTCN và làng nghề với tốc độ cao, bền vững, thân thiện với môi trường; khai thác có hiệu quả các lợi thế của huyện về vị trí địa lý, nguồn nhân lực, là một trong 5 cửa ngõ của tỉnh Thái Nguyên, là khu vực tập trung nhiều định hướng phát triển lớn về CN, DV và Đô thị; là đầu mối giao thông về cung cấp sản phẩm hàng hóa cho thị trường cả nước và trong vùng.

Phát huy nội lực và tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài với nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia.

Nâng cao tốc độ tăng trưởng trên cơ sở tăng cường thu hút đầu tư vào các khu, các cụm công nghiệp, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát triển các sản phẩm phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương, có sức cạnh tranh cao trên thị trường, bảo đảm chủ động hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Nâng dần hiệu quả sản xuất trên cơ sở phát triển công nghiệp theo hướng tập trung. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, có hàm lượng công nghệ và chất xám cao. Khuyến khích thu hút các ngành sử dụng lao động địa phương, đặc biệt là lao động qua đào tạo. Các ngành ưu tiên cụ thể là: thủ công mỹ nghệ, dệt may, da giày, điện - điện tử, chế biến thực phẩm, chế biến nông lâm thủy sản,...

Thực hiện tốt quy hoạch và đẩy mạnh việc thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp. Đây có thể coi là khâu đột phá trong việc nâng cao GTSX, tăng cường khả năng thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân. Có cơ chế khuyến khích các tổ chức cá nhân phát triển sản xuất lâu dài trong các cụm công nghiệp đã được quy hoạch, khuyến khích đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Dự kiến tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng CN, TTCN và Làng nghề bình quân giai đoạn 2009 – 2020 là 24%/năm.

GTSX sản xuất CN, TTCN và làng nghề năm 2015 đạt 230 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt trên 860 tỷ đồng (theo giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 đạt 23%, giai đoạn 2016 – 2020 đạt trên 30%.

- *Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp – xây dựng chủ yếu*

- Các ngành: Dệt, may mặc, giày dép, đồ giả da, túi sách, lắp ráp điện tử,...

Tuy là ngành có giá trị kinh tế không cao, hiện chưa phát triển trên địa bàn, nhưng đây là ngành thu hút nhiều lao động, theo xu thế chung, ngành này sẽ có sự chuyển hóa mạnh mẽ từ khu vực thành thị sang khu vực nông thôn để giảm các chi phí đầu vào, do vậy trong chiến lược thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, huyện cần có cơ chế chính sách thu hút các doanh nghiệp sản xuất mặt hàng này, đặc biệt là tại các cụm công nghiệp, khu vực đông dân cư như các xã: Diêm Thụy, Tân Khánh, Kha Sơn, Tân Đức và Thượng Đình

- Ngành sản xuất vật liệu xây dựng

+ Ngành khai thác cát, sỏi xây dựng:

Cần tăng cường công tác quản lý, giám sát việc khai thác cát, sỏi xây dựng, trên cơ sở nghiên cứu khoa học về địa chất, dòng chảy sông cầu cho phép một số doanh nghiệp đấu thầu công khai cát sỏi hàng năm tại các vị trí cho phép nhằm giảm ô nhiễm môi trường và phá hoại lòng sông.

+ Ngành sản xuất gạch, ngói:

Tiếp tục nghiên cứu và phát triển gạch không nung sử dụng nguyên liệu có sẵn, sản xuất gạch theo công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường.

Bố trí quy hoạch một số điểm sản xuất gạch ngói nhằm khai thác tiềm năng của một số xã ven sông có nguồn đất sét và cách xa khu dân cư nhằm phục vụ cho nhu cầu xây dựng của người dân địa phương và các tỉnh, bao gồm các xã: Đào Xá, Xuân Phương và Nga My

Từng bước thay thế các lò gạch truyền thống bằng lò tuy nel, nhằm vừa nâng cao hiệu quả kinh doanh, vừa giảm ô nhiễm môi trường.

- Công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp

Gồm các ngành xay xát gạo, chế biến hoa quả, đây là ngành hỗ trợ lớn cho nông nghiệp nên được ưu tiên phát triển. Cần tập trung vào các lĩnh vực chế biến, tận dụng các nguồn nguyên liệu có sẵn ở địa phương và bố trí vào các CCN được quy hoạch.

- Các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống

Phát triển theo hướng tận dụng kinh nghiệm sản xuất và tay nghề của người dân trên địa bàn, đến năm 2020 sẽ xây dựng thêm một số làng nghề như làng nghề đồ mộc dân dụng ở Xuân Phương, làng nghề đan lát thủ công mỹ nghệ ở Thượng Đình, làng nghề SX vật liệu xây dựng ở Nga My.

- *Phát triển không gian công nghiệp*

Bên cạnh các cơ sở sản xuất TTCN phân tán hiện có, quy hoạch một số cụm công nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2020, bao gồm việc hoàn chỉnh hạ tầng các cụm công nghiệp hiện có và phát triển các khu cụm công nghiệp mới gồm;

- + Khai thác khu CN Diềm Thụy với quy hoạch 320 ha, thu hút nhà đầu tư vào sản xuất sản phẩm cơ khí, may mặc, chế biến khoáng sản,.. trong đó công ty kim loại màu Việt Bắc đang trong quá trình hoàn thiện để đi vào sản xuất.

- + Khai thác CCN Diềm Thủy, diện tích 62 ha.

- + Thành lập CCN Kha Sơn, hiện đã có công ty cổ phần may Thái Nguyên đầu tư và đi vào sản xuất.

- + Xây dựng tổ hợp dự án KCN, NN, Đô Thị và DV Yên Bình với tổng diện tích 700 - 800 ha thuộc huyện Phú Bình và phủ Yên, trong đó Phú Bình có khoảng 2.000 ha.

- + Xúc tiến xây dựng KCN Bàn Đạt, Đồng Liên với quy mô 100 ha trong giai đoạn 2010 – 2020.

+ Quy hoạch xây dựng các khu chung cư và dân cư phục vụ phát triển CN.

c. Dịch vụ

Trong những năm thời kỳ quy hoạch 2009 – 2020, ngành thương mại và dịch vụ sẽ phát triển theo hướng tập trung phục vụ nhu cầu sản xuất và nhu cầu đời sống nhân dân trong huyện, và từng bước mở rộng thị trường trong tỉnh và các tỉnh khác. Mục tiêu phát triển ngành TMDV là;

Phát triển dịch vụ với tốc độ nhanh, tập trung phát triển các trung tâm dịch vụ chất lượng cao đồng bộ. Dự kiến GTSX của ngành dịch vụ năm 2020 đạt 2.300 tỷ đồng, chiếm 28,3% trong cơ cấu GTSX của huyện.

Tốc độ tăng trưởng chung các ngành dịch vụ thời kì 2009 – 2020 là 15,1%/năm. Trong đó, tốc độ tăng trưởng ngành du lịch, khách sạn nhà hàng cao nhất, đạt 25,1%/năm. Tiếp đến là ngành giao thông vận tải 24,1%/năm.

** Định hướng phát triển cụ thể*

- Ngành thương mại:

Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng cao, bình quân năm 2009 – 2020 là 12,1%, giai đoạn 2016 – 2020 là 14%/năm, đạt gần 1.190 tỷ đồng, phát triển mạng lưới nhiều thành phần như một hệ thống bao gồm bách hóa và siêu thị trong tương lai với phương thức bán hàng nhanh chóng và thuận tiện.

Mạng lưới thương mại nhiều thành phần được hình thành như một hệ thống và gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phú Bình. Mạng lưới này bao gồm các cửa hàng bách hóa và siêu thị trong tương lai với phương thức bán hàng thuận tiện và nhanh chóng đáp ứng nhu cầu hàng ngày của đời sống nhân dân về thực phẩm, lương thực, kể cả thực phẩm tươi sống, đồ dùng gia đình, các chợ truyền thống đáp ứng nhu cầu về hàng hóa với sức mua đại trà, phổ thông, bình dân. Các cửa hàng của các gia đình buôn bán dọc theo các đường phố, trong các khu dân cư, các cửa hàng, trung tâm dịch vụ sản xuất và đời sống và phương thức phục vụ thích hợp.

Tổ chức tốt thị trường gắn với địa bàn toàn tỉnh Thái Nguyên, đảm bảo nhu cầu phát triển theo hướng chuyên môn hóa, mở rộng mặt hàng kinh doanh. Hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại tương đối đồng bộ, tăng cường

mối liên kết với thành phố Thái Nguyên và các huyện khác, tăng cường các hoạt động trao đổi hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn. Mở rộng các trung tâm phát triển, các chợ đầu mối.

Hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại tương đối đồng bộ, với những trung tâm thương mại hiện đại làm hạt nhân. Tăng cường mối liên kết với thành phố Thái Nguyên và các huyện khác của tỉnh, với thủ đô Hà Nội và các tỉnh khác của Đồng bằng Bắc Bộ và Trung du miền núi phía Bắc, trước hết cần đầu tư nâng cấp hạ tầng thương mại ở các xã chưa có chợ phục vụ dân sinh và tăng cường các hoạt động trao đổi hàng hóa nông nghiệp, nông thôn, mở rộng các chợ trung tâm, phát triển các chợ đầu mối.

- Mạng lưới chợ, trung tâm mua sắm hàng hóa

Xây dựng các cơ sở hạ tầng thương mại phù hợp với quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 9/3/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Quy hoạch phát triển kết cấu thương mại bao gồm; Trung tâm phân phối, trung tâm thương mại, siêu thị và chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2009 – 2020, các cơ sở trên địa bàn gồm;

Cần xây dựng mạng lưới bao gồm các chợ đầu mối Thượng Đình phía bắc huyện Phú Bình gắn liền với vùng nguyên liệu nông sản thực phẩm tươi sống trên địa bàn phục vụ cho thành phố Thái Nguyên, diện tích khoảng 15.000m². Trung tâm thương mại, thuộc địa phận xã Kha Sơn. Hệ thống siêu thị, 2 siêu thị loại III. Trung tâm phân phối, các chợ mới.

- Hệ thống nhà hàng khách sạn; hiện hệ thống này còn ít, cần xây dựng một số khách sạn mới có chất lượng, quy mô lớn đáp ứng tốt hơn nhu cầu nghỉ ngơi của khách nước ngoài và trong nước. Các nhà hàng, quán ăn cũng cần đưa vào kiểm soát về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Dịch vụ GTVT: nâng cấp và phát triển cơ sở vật chất hạ tầng và giao thông. Đề nghị với nhà nước, tỉnh nâng cấp các công trình giao thông hiện có trên địa bàn huyện, nâng cấp, hiện đại hóa các trục giao thông có lưu lượng

giao thông lớn, kết nối các khu vực du lịch, các khu di tích lịch sử văn hóa đặc sắc trên địa bàn huyện.

- Du lịch, vui chơi, giải trí: xây dựng huyện thành một điểm du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái và tâm linh của tỉnh trên cơ sở khai thác tiềm năng của tỉnh, khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch, đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế có hiệu quả của huyện, đầu tư, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, các làng nghề truyền thống,...

- DV tài chính-ngân hàng, bưu chính viễn thông: là các dịch vụ mới hiện chỉ có một số chi nhánh của ngân hàng, bưu điện nhà nước hoạt động trên địa bàn. Đây là ngành quan trọng nhằm thúc đẩy kinh tế địa phương nên huyện cần có cơ chế thích hợp để tạo điều kiện phát triển.

- DV đào tạo nghề: chú trọng phát triển đào tạo nghề với các tiềm năng thế mạnh như cơ khí, lâm sinh,... với nhiều hình thức khác nhau.

3.1.3.2. Định hướng phát triển theo lãnh thổ

- Phú Bình có trung tâm thị trấn Hương Sơn có 7.730 người, chiếm 5,6% dân số toàn huyện. Khu đô thị thị trấn Hương Sơn là trung tâm chính trị, giáo dục, văn hoá, khoa học và thương mại dịch vụ của huyện, các cụm công nghiệp, các trung tâm thương mại dịch vụ.

- Khu vực nông thôn là khu vực ít thay đổi về mặt tổ chức không gian trong thời kỳ quy hoạch. Trong thời gian tới, huyện sẽ có thêm các thị trấn được hình thành, được bố trí phân tán ở các khu vực hiện nay là các thị tứ nông thôn.

3.2. Những giải pháp cơ bản

3.2.1 Huy động và khai thác nguồn vốn

- * Các nguồn vốn đầu tư:

- *Vốn ngân sách*: Phú Bình là huyện nghèo của tỉnh Thái Nguyên, hiện nay thu ngân sách của huyện thấp, do vậy phải dựa vào ngân sách của cả tỉnh và trung ương cấp mới có thể đáp ứng được nhu cầu chi tiêu thường xuyên.

Việc xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng đều do ngân sách trung ương và tỉnh đầu tư. Dự kiến trước năm 2015 huyện chưa thể cân đối thu chi ngân

sách, nguồn vốn của trung ương và tỉnh vẫn là nguồn vốn chính để phát triển cơ sở hạ tầng của huyện. Nguồn vốn ngân sách của trung ương và tỉnh hiện nay khá đa dạng, ngoài đầu tư cho cơ sở hạ tầng còn có nhiều chương trình khác của chính phủ. Trong những năm qua, huyện Phú Bình đã tích cực tranh thủ được nguồn vốn từ nhiều chương trình quốc gia.

Để tạo nguồn thu cho việc xây dựng các công trình của huyện, huyện có thể dựa vào quỹ đất, theo mô hình đổi đất lấy công trình như nhiều địa phương khác đã triển khai. Tuy nhiên, đây là vấn đề nhạy cảm, cần phải tuân thủ luật đất đai, có sự ủng hộ của cơ quan chức năng và đảm bảo được lợi ích của người dân.

Dự kiến trước năm 2020 huyện Phú Bình có thể từng bước cân đối được ngân sách, có khả năng chi một phần cho công trình cơ sở hạ tầng,...

- *Vốn của dân*: đây là nguồn vốn quan trọng trong việc xây dựng các công trình hạ tầng ở thôn, xã, như mương tưới tiêu, đường liên thôn, đường liên xã, điện đường trường trạm,... Đối với những công trình loại này, vẫn cần quán triệt phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, trong tương lai huyện cần có những cơ chế phù hợp để huy động vốn từ dân.

- *Nguồn vốn từ các doanh nghiệp*: Trên địa bàn huyện Phú Bình hiện nay chưa có những doanh nghiệp tầm cỡ có thể đầu tư lớn cho kinh tế huyện.

Tuy nhiên đây là nguồn lực quan trọng cần có chính sách thu hút vốn từ các doanh nghiệp địa phương ở trong huyện và các nhà đầu tư ngoài huyện.

Cần sớm xây dựng quy hoạch chi tiết và có chính sách, cơ chế linh hoạt, huyện có thể thu hút được có hiệu quả nguồn vốn này dưới hình thức như BOT, xây dựng các cơ sở sản xuất, kinh doanh,... Trong tương lai các doanh nghiệp trên địa bàn huyện sẽ đóng vai trò quyết định trong việc phát triển kinh tế huyện.

- *Đầu tư nước ngoài*: nguồn vốn này nếu được huy động có hiệu quả sẽ mang lại đột phá cho nền kinh tế địa phương, đóng góp rất lớn cho ngân sách.

Để huy động có hiệu quả nguồn vốn này, Phú Bình cần nhanh nhạy trong nắm bắt thông tin về nhu cầu đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Để làm việc đó, Phú Bình cần xây dựng đội ngũ cán bộ đủ năng lực và tăng cường liên kết. Tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng của tỉnh và trung ương. Ngoài ra huyện nên sớm định hướng hoạt động và xây dựng các khu công nghiệp và các khu kinh tế, sớm có các dự án và kế hoạch có tính khả thi cao để có thể kêu gọi các nhà đầu tư. Huyện còn cần tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng hấp dẫn, có tính cạnh tranh cao đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

- *Các nguồn vốn khác:* như nguồn vốn ODA của các tổ chức và chính phủ quốc tế, vốn các tổ chức chính phủ, vốn các doanh nghiệp,.. Phú Bình trong những năm qua đã có nhiều kinh nghiệm trong việc thu hút các nguồn này trong việc xây dựng các công trình phúc lợi như trường học, đường sá,.. ngoài ra huyện cần tận dụng nguồn vốn vay ưu đãi từ các ngân hàng chính sách cũng như các công trình ưu đãi của chính phủ.

- *Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư:* cần có những chính sách quan tâm để khai thác hiệu quả nguồn vốn như: Đẩy nhanh tiến độ và công bố các chương trình dự án, kế hoạch để triển khai quy hoạch, như các khu công nghiệp, khu đô thị xây dựng cơ sở hạ tầng,.. để kêu gọi đầu tư. Việc thực hiện quy hoạch cần có bước đi và lộ trình thích hợp, thực hiện một cách đồng bộ, tránh nôn nóng, đốt cháy giai đoạn,.. Không ngừng hoàn thiện môi trường đầu tư để nâng cao sức cạnh tranh cũng như sự hấp dẫn của môi trường đầu tư của huyện.

*** Các biện pháp thu hút vốn**

+ Tạo điều kiện về thuận lợi và giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính, cho các nhà đầu tư vào huyện, không ngừng hoàn thiện môi trường đầu tư để nâng cao sức cạnh tranh cũng như sự hấp dẫn của môi trường đầu tư của huyện.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển mạnh các hình thức thu hút vốn trong dân, vốn từ các tổ chức và nhà nước.

- + Thu hút đầu tư vào các KCN, CCN bằng nhiều hình thức đa dạng.
- + Đồi đất lấy CSHT, tranh thủ, phối hợp tạo điều kiện cho các đơn vị chuyên ngành của huyện và trung ương.

3.2.2. Quy hoạch và phát triển đồng bộ CSHT các khu CN trên địa bàn

Để thu hút được nhà đầu tư vào các KCN, cần phải tạo điều kiện cho họ thuê địa điểm sản xuất kinh doanh với chi phí hợp lý nhất. Một giải pháp và kinh nghiệm quan trọng của các KCN thành công trên cả nước liên quan đến vấn đề này là cần phát triển hoàn chỉnh và đồng bộ CSHT của KCN, cần hoàn chỉnh các dự án KCN, CCN, Tổ hợp công nghiệp để tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai dự án, hoàn thiện hệ thống đường sá, cung cấp điện, hệ thống cấp, thoát nước, xử lý chất thải,.. cải cách thủ tục hành chính, giảm phiền hà, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư. Nhờ đó nhà đầu tư có thể sớm triển khai sản xuất kinh doanh khi thuê mặt bằng.

3.2.3. Phát triển nguồn nhân lực

Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có chất lượng cao là tiền đề có tính quyết định đối với việc thực hiện thành công quy hoạch. Tuy nhiên việc phát triển nguồn nhân lực cũng phải từng bước, gắn liền với sự phát triển kinh tế địa phương. Phương hướng phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là:

Không ngừng chăm lo cho sự nghiệp giáo dục ở địa phương, phát triển và nâng cấp cơ sở vật chất, chăm lo đội ngũ giáo viên,..

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động, đội ngũ cán bộ quản lý, kinh tế kỹ thuật và cán bộ doanh nghiệp. Đa dạng hóa và xã hội hóa đào tạo, dạy nghề. Khuyến khích việc học tập để xây dựng một xã hội tại địa phương. Tạo điều kiện để mọi người dân, nhất là thanh niên có điều kiện học tập và đào tạo để nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn tốt về công tác tại địa phương.

Nâng cấp trung tâm dạy nghề, trường công lập thành trường trung cấp dạy nghề. Phát triển thêm các trung tâm dạy nghề, đón đầu và phù hợp với nhu

cầu kinh tế của địa phương. Khuyến khích các hình thức đào tạo và truyền nghề của các doanh nghiệp, các cá nhân. Đa dạng hóa, xã hội hóa đào tạo, dạy nghề. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở dạy nghề tư thực.

Đẩy mạnh liên kết với các cơ sở đào tạo khác trong và ngoài tỉnh để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

Đổi mới cơ chế đầu tư cho đào tạo theo hướng đa dạng hóa, xã hội hóa. Khuyến khích phát triển các làng nghề, các nghề mới.

Tạo ra môi trường làm việc có sức thu hút với những người có trình độ chuyên môn và tay nghề cao, nhất là khi Phú Bình có sự chuyển đổi mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế theo chiều hướng CNH, HĐH.

3.2.4. Áp dụng những thành tựu KHCN tiên tiến vào sản xuất và đời sống

Cần chú trọng tới công nghệ và quy trình SX tiên tiến, nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, hiệu quả kinh doanh, sản xuất sản phẩm sạch và chất lượng cao, bảo vệ môi trường, nâng cao trình độ cơ giới hóa, thay thế lao động thủ công bằng máy móc,.. lựa chọn những công nghệ phù hợp với điều kiện tự đất đai, thổ nhưỡng và khí hậu của địa phương.

Huyện sẽ có cơ chế và đầu mối nắm bắt thông tin về công nghệ, phổ biến và cung cấp thông tin về công nghệ tiên tiến, huyện sẽ hỗ trợ và khuyến khích các cá nhân và tổ chức tham gia các hoạt động khuyến nông, khuyến công và chuyển giao công nghệ.

Huyện cần tập trung vào việc tiếp nhận chuyển giao có chọn lọc một số cây trồng, vật nuôi có tiềm năng phát triển và hứa hẹn mang lại lợi ích kinh tế cao trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu cao của thị trường. Áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp tiên tiến như quy trình sản xuất rau sạch, nuôi gà công nghiệp tiên tiến. Trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nâng dần trình độ cơ giới hóa, thay thế lao

động thủ công bằng máy móc, loại bỏ dần những quy trình công nghệ sản xuất lạc hậu, gây ô nhiễm, nhất là trong sản xuất vật liệu xây dựng.

Yêu cầu hàng đầu với công nghệ là bảo vệ môi trường, không làm ảnh hưởng đến người dân và lao động.

3.2.5. Giải pháp về thị trường

Bên cạnh thị trường nông, lâm sản cần đẩy mạnh phát triển cho CN, DV, du lịch và nghỉ dưỡng.

Đẩy nhanh tốc độ đầu tư phát triển CSHT, nhất là hệ thống đường giao thông liên huyện, liên tỉnh đi qua huyện và liên xã. Sự nghiệp phát triển CSHT phụ thuộc rất lớn vào đầu tư của trung ương và của tỉnh. Do vậy huyện cần tranh thủ các chương trình, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của tỉnh và trung ương.

Tổ chức nghiên cứu các thị trường tiềm năng trong và ngoài nước, cần tập trung vào một số thị trường như TP Thái Nguyên, các KCN, tỉnh, thị trường của huyện, tăng cường liên kết với các doanh nghiệp và địa phương khác trong tỉnh để phát triển thị trường cho sản phẩm của huyện. Đẩy mạnh quảng cáo để quảng bá cho các sản phẩm và mở rộng.

3.2.6. Phát huy sức mạnh tổng hợp các TP kinh tế

Nhất là kinh tế hộ gia đình và kinh tế cá thể để tạo việc làm, cải thiện đời sống, chú trọng thu hút đầu tư để phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

3.3 Tiểu kết

Trên cơ sở căn cứ các định hướng, quan điểm, mục tiêu là phát triển huyện Phú Bình thành một huyện phát triển toàn diện cả về kinh tế, văn hóa và xã hội, cùng với đó là các định hướng phát triển cụ thể của các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Đề tài đã tổng kết đưa ra một số giải pháp như huy động và khai thác nguồn vốn, quy hoạch và phát triển đồng bộ CSHT các khu CN trên địa bàn. Phát triển nguồn nhân lực, phát huy tổng hợp sức mạnh các thành phần kinh tế,... các giải pháp này là cơ sở để phát triển kinh tế trong tương lai

KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế của huyện Phú Bình giai đoạn 2005 – 2013 đã làm rõ các thế mạnh và hạn chế đối với việc phát triển kinh tế của huyện.

Qua đây có thể thấy huyện Phú Bình có nhiều thuận lợi về vị trí địa lý, các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội để phát triển đa dạng các ngành kinh tế theo hướng CNH – HĐH và sản xuất hàng hóa. Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa đồng bộ, chất lượng nguồn lao động chưa cao.

Cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển biến tích cực, phù hợp với xu hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, nhưng sự chuyển dịch nhìn chung còn chậm, nông nghiệp vẫn chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu ngành kinh tế.

Trong cơ cấu ngành nông nghiệp cũng đang có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tuy nhiên hiện nay trồng trọt vẫn chiếm tỉ trọng tương đối cao trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

Công nghiệp Phú Bình trong giai đoạn gần đây đã có những bước phát triển mới, bên cạnh những cơ sở công nghiệp nhỏ lẻ, sản xuất thủ công đã có một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp với công nghệ sản xuất hiện đại được quy hoạch, xây dựng và đầu tư đưa vào phát triển.

Dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành kinh tế, trong cơ cấu ngành dịch vụ, thương mại chiếm tỷ trọng cao nhất, sau đó là giao thông vận tải, du lịch, bưu chính viễn thông.

Qua phân tích đánh giá thực trạng kinh tế của huyện Phú Bình và các tiềm năng sẵn có của huyện giai đoạn 2005 – 2013. Đề tài đã đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế Phú Bình một cách ổn định và bền vững.

Trong quá trình thực hiện đề tài mặc dù tác giả đã cố gắng rất nhiều, song do hạn chế về thời gian, khả năng nghiên cứu, nguồn tư liệu, nội dung lại rộng nên không tránh khỏi những thiếu sót và tồn tại nhất định. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp chân thành để tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu đề tài hoàn chỉnh hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Nguyễn Quang Ân – Việt Nam (2003), Những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính (1945 – 2002), NXB Thông Tấn, Hà Nội.
- 2 Bộ kế hoạch và Đầu tư, Viện chiến lược phát triển (2009), *Các vùng, tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương: Tiềm năng và triển vọng đến năm 2020*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- 3 Bộ kế hoạch và Đầu tư: *Quy hoạch phát triển nhân lực các tỉnh vùng núi phía Bắc giai đoạn 2010 - 2020*.
- 4 Ngô Văn Chiến (2013), Kinh tế huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2006 – 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Luận văn thạc sĩ Địa lí, trường ĐHSP - ĐHTN
- 5 Cục thống kê Thái Nguyên (2005, 2010, 2013), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên*.
- 6 Lâm Quang Dốc, Nguyễn Minh Tuệ, Đặng Duy Lợi, Phạm Khắc Lợi (2009), *Địa lí Hà Nội*, NXB Đại học Sư Phạm.
- 7 Huyện ủy Phú Bình (2010), Báo cáo chính trị trình của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXI trình tại đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2010-2015.
- 8 Phòng thống kê huyện Phú Bình (2005, 2008, 2010, 2012, 2013), *niên giám thống kê huyện Phú Bình*.
- 9 Nguyễn Văn Phúc (2004), *Công nghiệp nông thôn Việt Nam*, NXB chính trị quốc gia.
- 10 Dương Quỳnh Phương (2011), *Giáo trình địa lí kinh tế xã hội Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- 11 Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam lãnh thổ các vùng địa lý*, NXB thế giới.

- 12 Hoàng Thị Thắm, *Phát triển kinh tế huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2006-2010*, luận văn thạc sĩ Địa lí, ĐHSP Thái Nguyên.
- 13 Bùi Tất Thắng (2010), *Phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam*, NXB KTVN.

- 14 Vũ Đình Thắng (2002), *kinh tế phát triển nông thôn*, NXB Thống kê.
- 15 Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức (2008), *Giáo trình Địa Lý kinh tế xã hội Việt Nam tập 1,2*, NXB Đại học sư phạm.
- 16 Lê Thông (chủ biên) (2007), *Việt Nam- Đất nước con người*, NXB Giáo dục.
- 17 Lê Thông (chủ biên) (2006), *Địa lí các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*, NXB Giáo dục.
- 18 Lê Thông (chủ biên) (2011), *Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam*
- 19 Nguyễn Văn Thường (chủ biên) (2004), *Một số vấn đề kinh tế xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới*, NXB chính trị Quốc Gia.
- 20 Tổng cục Thống kê, Vụ thống kê tổng hợp (2009), *Tư liệu kinh tế- xã hội 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam*, NXB Thống kê.
- 21 Nguyễn Thiện Trường (Chủ biên), *Dân số và phát triển bền vững ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia.
- 22 Phan Minh Tuấn (2011), *Nghiên cứu chất lượng cuộc sống dân cư tỉnh Bắc Giang giai đoạn 1999-2009*, luận văn thạc sĩ Địa lí, trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.
- 23 Nguyễn Xuân Tuấn (2012), *Kinh tế huyện Sóc Sơn giai đoạn 2005-2010 với tầm nhìn đến năm 2020*, luận văn thạc sĩ Địa lí, ĐHS - ĐH Thái Nguyên.
- 24 Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2005), *Địa lí kinh tế- xã hội đại cương*, NXB Đại học Sư phạm.
- 25 Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2009), *Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- 26 UBND huyện Phú Bình, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội*, (2005, 2010, 2012, 2013) Phú Bình, Thái Nguyên.

- 27 UBND huyện Phú Bình, *Chương trình xây dựng và phát triển huyện Phú Bình đến năm 2025*, Phú Bình.
- 28 UBND huyện Phú Bình (2009), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Phú Bình thời kỳ 2009-2020*.

- 29 UBND huyện phú Bình (2011), *Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2011-2015 của huyện UBND huyện Phú Bình.*
- 30 UBND tỉnh Thái Nguyên, *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2005- 2010, giai đoạn 2010-2020.*
- 31 Ngô Doãn Vịnh (chủ biên) (2011), *Nguồn lực và động lực cho phát triển kinh tế nhanh và bền vững cho nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020*, NXB Chính trị quốc gia.
- 32__Các trang Web:<http://www.mpi.gov.vn/>
<http://vi.wikipedia.org/>
<http://www.gso.gov.vn/>

PHỤ LỤC



Cánh đồng lúa huyện Phú Bình



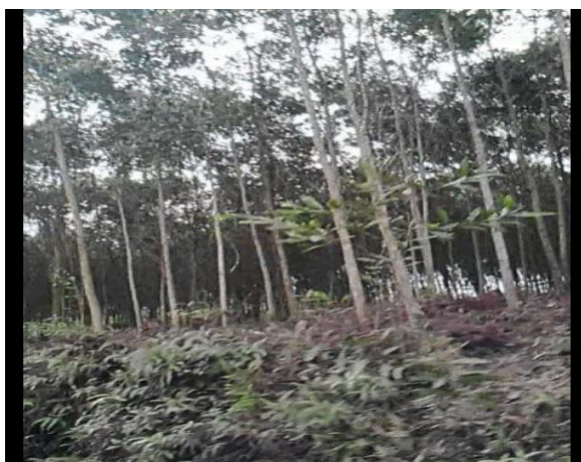
Cánh đồng lạc



Chăn nuôi gà tại huyện Phú Bình



Chăn nuôi lợn



Rừng trồng huyện Phú Bình

Đập giữ nước phục vụ tưới tiêu

Nguồn: Tác giả chụp tháng 5/2015



Nhà máy TNG Phú Bình



**Xưởng sản xuất
nhà máy TNG Phú Bình**



Nhà máy TDT Phú Bình



Hoạt động dịch vụ tại trung tâm huyện

Nguồn: Tác giả chụp và sưu tầm tháng 5/2015